

Bản án số: 337/2017/HS-PT
Ngày 05 tháng 7 năm 2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Văn Yên

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thanh Duyên

Ông Phạm Văn Công

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy, bà Hồ Diệu Thúy – Thư ký Tòa án nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh:
Ông Hồ Sỹ Hoàn, ông Đặng Như Vĩnh - Kiểm sát viên cao cấp tham gia phiên tòa.

Trong các ngày từ ngày 26 tháng 6 năm 2017 đến ngày 05 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở, Tòa án nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 756/2016/TLPT-HS ngày 23 tháng 12 năm 2016 đối với bị cáo Lê D và các bị cáo khác, do có kháng cáo của các bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 386/2016/HS-ST ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

*** Các bị cáo có kháng cáo:**

1. **Lê D**; giới tính: nam; sinh ngày 03/02/1954 tại tỉnh An Giang; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: kinh; tôn giáo: không; đảng phái: Đảng viên Đảng Cộng Sản Việt Nam (đã bị đình chỉ sinh hoạt đảng); thường trú: đường C3, Phường X, Quận Y, thành phố Hồ Chí Minh; tạm trú: đường P, tổ Z, khu phố W, phường T13, Quận Y1, thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Nguyên Giám đốc Công ty TPCN; trình độ văn hóa: 12/12; con ông Lê Văn M4 (chết) và bà La Thị K (chết); Có vợ và 01 con (sinh năm 1981); tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam ngày 24/01/2014. (có mặt)

2. **Trần Thị Bích T**; giới tính: nữ; sinh ngày 19/12/1979 tại Long An; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: kinh; tôn giáo: không; đảng phái: không; thường trú: đường H11, Phường X1, quận T14, thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp:

Giám đốc Công ty TNHH LT và Công ty TNHH ĐĐT; trình độ văn hóa: 8/12; con ông Trần Đức Ng2 và bà Lê Thị Ngọc Th8; Có chồng và 01 con sinh năm 1999; tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam ngày 24/01/2014. (có mặt)

3. **Hứa C**; giới tính: nữ; sinh năm 1964; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Hoa; tôn giáo: Phật giáo; đảng phái: không; thường trú: đường H12, Phường X3, Quận Y3, thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên thương mại LKN; trình độ văn hóa: 01/12; con ông Hứa Th9 (chết) và bà Lâm M5; Có chồng và 03 con (lớn sinh năm 1990, nhỏ sinh năm 1997); tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam ngày 26/3/2014. (có mặt)

4. **Huỳnh Dũng T1**; giới tính: nam; sinh ngày 21/8/1962 tại Hà Nội; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: kinh; tôn giáo: Phật giáo; đảng phái: Đảng viên Đảng Cộng Sản Việt Nam (đã bị đình chỉ sinh hoạt đảng); thường trú: đường C3, Phường X8, Quận Y, thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Nguyên Trưởng chi nhánh BD - Công ty TPCN; trình độ văn hóa: 12/12; con ông Huỳnh Văn T15 (chết) và bà Nguyễn Thị Ch4; Có vợ và 02 con (lớn sinh năm 1991, nhỏ sinh năm 1992); tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam ngày 03/11/2014. (có mặt)

5. **Lê Tiến C1**; giới tính: nam; sinh ngày 17/10/1971 tại thành phố Hồ Chí Minh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: kinh; tôn giáo: không; đảng phái: không; thường trú: Chung cư P1, Phường X4, Quận Y4, thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Nhân viên chi nhánh BD - Công ty TPCN; trình độ văn hóa: 11/12; con ông Lê Tiến L8 và bà Phạm Thị Ch5 (chết); Có vợ và 01 con (sinh năm 2001); tiền án, tiền sự: không; nhân thân: ngày 15/10/1992 bị Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 08 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản công dân”; bị bắt tạm giam từ ngày 24/01/2014. (có mặt)

6. **Phạm Tấn Đ**; giới tính: nam; sinh ngày 27/7/1966 tại thành phố Hồ Chí Minh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: kinh; tôn giáo: Thiên chúa giáo; đảng phái: không; thường trú: đường H13, Phường X5, quận P2, thành phố Hồ Chí Minh; tạm trú: đường H14, phường S2, quận T16, thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Quyền Trưởng chi nhánh BD - Công ty TPCN; trình độ văn hóa: 12/12; con ông Phạm Văn T17 (chết) và bà Nguyễn Thị Ph4 (chết); Có vợ và 02 con (lớn sinh năm 1995, nhỏ sinh năm 2001); tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 24/01/2014 đến ngày 22/01/2015 được thay đổi biện pháp ngăn chặn bằng lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú; bị cáo tại ngoại. (có mặt)

7. **Quách Văn Q**; giới tính: nam; sinh ngày 01/02/1966 tại thành phố Hồ Chí Minh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: kinh; tôn giáo: không; đảng phái: không; thường trú: đường H15, Phường X4, Quận Y5, thành phố Hồ Chí Minh; tạm trú: đường B5, Phường X5, quận B6, thành phố Hồ Chí Minh; Nghề nghiệp: Phó trưởng chi nhánh BD - Công ty TPCN; trình độ văn hóa: 10/12; con ông Đặng Văn M6 (chết) và bà Quách Thị B7; Có vợ và 3 con (lớn nhất sinh năm 1988, nhỏ nhất sinh năm 2002); tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 24/01/2014 đến ngày 22/01/2015 được thay đổi biện pháp ngăn chặn bằng lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú; bị cáo tại ngoại. (có mặt)

8. **Mai Khắc Tr;** giới tính: nam; sinh ngày 10/6/1981 tại thành phố Hồ Chí Minh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: kinh; tôn giáo: thiên chúa giáo; đảng phái: không; thường trú: đường N, Phường X6, Quận Y, thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: nhân viên bán hàng Chi nhánh BD - Công ty TPCN; trình độ văn hóa: 12/12; con ông Mai Văn C4 và bà Lê Thị S3; tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 24/01/2014 đến ngày 22/01/2015 được thay đổi biện pháp ngăn chặn bằng lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú; bị cáo tại ngoại. (có mặt)

9. **Nguyễn Quốc D;** giới tính: nam; sinh ngày 10/02/1979 tại thành phố Hồ Chí Minh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: kinh; tôn giáo: thiên chúa giáo; đảng phái: không; thường trú: đường C3, Phường X7, quận T14, thành phố Hồ Chí Minh; tạm trú: đường Tr5, Phường T18, Quận Y1, thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Nhân viên xuất nhập khẩu - Công ty TNHH TH, huyện C5, tỉnh Khánh Hòa; trình độ văn hóa: 12/12; con ông Nguyễn Bắc T19 (chết) và bà Nguyễn Thị Th10; Có vợ và 01 con (sinh năm 2013); tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 24/01/2014 đến ngày 22/01/2015 được thay đổi biện pháp ngăn chặn bằng lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú; bị cáo tại ngoại. (có mặt)

10. **Nguyễn Ngọc M;** giới tính: nam; sinh ngày 18/5/1974 tại thành phố Hồ Chí Minh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: kinh; tôn giáo: không; đảng phái: không; thường trú: đường Tr5, phường T20, quận T16, thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Nhân viên giao nhận xuất nhập khẩu tự do; trình độ văn hóa: 12/12; con ông Nguyễn Văn Nh2 (chết) và bà Mai Thị Tr6; Có vợ (đã ly hôn) và 01 con sinh năm 2004; tiền án, tiền sự: không có; bị bắt tạm giam từ ngày 26/3/2014. (có mặt)

11. **Nguyễn Tiến L;** giới tính: nam; sinh ngày 05/12/1962 tại Hà Nội; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: kinh; tôn giáo: không; đảng phái: Đảng viên Đảng Cộng Sản Việt Nam (đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng); thường trú: đường B8, Phường X8, Quận Y6, thành phố Hồ Chí Minh; tạm trú: đường V1, phường C6, Quận Y7, thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Công chức hải quan thành phố Hồ Chí Minh; trình độ văn hóa: 10/10; con ông Nguyễn Tiến L9 (chết) và bà Nguyễn Thị Thu H16; Có vợ và 02 con (lớn sinh năm 1992, nhỏ sinh năm 1995); tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 03/11/2014. (có mặt)

12. **Nguyễn Văn B;** giới tính: nam; sinh ngày 20/10/1964 tại Nam Định; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: kinh; tôn giáo: Phật giáo; đảng phái: Đảng viên Đảng Cộng Sản Việt Nam (đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng); thường trú: đường Th11, phường Ch5, thành phố Ch6, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: Nguyên Chi cục trưởng Chi Cục HQ cửa khẩu KB, tỉnh An Giang; trình độ văn hóa: 12/12; con ông Nguyễn Minh Biền và bà Lê Thị Ngọc; có vợ và 02 con (lớn sinh năm 1998, nhỏ sinh năm 2006); tiền án, tiền sự: không; nhân thân: Bị truy tố theo cáo trạng số 23/VKSTC-V1 ngày 26/9/2016 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”; bị bắt tạm giam từ ngày 17/12/2014. (có mặt)

13. **Thái Thanh Ng;** giới tính: nam; sinh ngày 04/9/1968 tại tỉnh An

Giang; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: kinh; tôn giáo: không; đảng phái: Đảng viên Đảng Cộng Sản Việt Nam (đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng); thường trú: khóm L10 A, phường L10, thị xã L21, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: Nguyên Chi cục phó Chi Cục HQ cửa khẩu KB, tỉnh An Giang; trình độ văn hóa: 12/12; con ông Thái Văn Th12 và bà Nguyễn Thị G1; có vợ 02 con (lớn sinh năm 1996, nhỏ sinh năm 2006); tiền án, tiền sự: không; nhân thân: Bị truy tố theo cáo trạng số 23/VKSTC-V1 ngày 26/9/2016 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”; bị bắt tạm giam từ ngày 30/12/2014 đến ngày 25/12/2015 thay đổi biện pháp ngăn chặn bằng lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú; bị cáo tại ngoại. (có mặt)

14. **Nguyễn Phi C2**; giới tính: nam; sinh ngày 30/4/1970 tại tỉnh An Giang; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: kinh; tôn giáo: không; đảng phái: Đảng viên Đảng Cộng Sản Việt Nam (đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng); thường trú: tổ Z1, khóm Ch7, phường Ch5, thành phố Ch6, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: Nguyên Chi cục phó Chi Cục HQ cửa khẩu KB, tỉnh An Giang; trình độ văn hóa: 12/12; con ông Nguyễn Văn T22 (chết) và bà Lâm Thị T23 (chết); có vợ và 02 con (lớn sinh năm 1997, nhỏ sinh năm 2007); tiền án, tiền sự: không; nhân thân: Bị truy tố theo cáo trạng số 23/VKSTC-V1 ngày 26/9/2016 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”; bị bắt tạm giam từ ngày 30/12/2014 đến ngày 25/12/2015 thay đổi biện pháp ngăn chặn bằng lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú; bị cáo tại ngoại. (có mặt)

15. **Nguyễn Thanh L1**; giới tính: nam; sinh ngày 22/7/1969 tại tỉnh An Giang; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: kinh; tôn giáo: không; đảng phái: Đảng viên Đảng Cộng Sản Việt Nam (đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng); thường trú: đường N1, thị xã L21, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: Nguyên đội trưởng đội nghiệp vụ Chi Cục HQ cửa khẩu KB, tỉnh An Giang; trình độ văn hóa: 12/12; con ông Nguyễn Hữu Kh (chết) và bà Trần Thị H17; Có vợ và 02 con (lớn sinh năm 1993, nhỏ sinh năm 1999); tiền án, tiền sự: không; nhân thân: Bị truy tố theo cáo trạng số 23/VKSTC-V1 ngày 26/9/2016 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”; bị bắt tạm giam từ ngày 04/11/2014. (có mặt)

16. **Lê Khương T2**; giới tính: nam; sinh ngày 09/5/1970 tại tỉnh Đồng Tháp; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: kinh; tôn giáo: không; đảng phái: Đảng viên Đảng Cộng Sản Việt Nam (đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng); thường trú: đường T24, phường L10, thị xã L21, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: Nguyên Công chức Chi Cục HQ cửa khẩu KB, tỉnh An Giang; trình độ văn hóa: 12/12; con ông Lê Văn D6 (chết) và bà Khương Thị V2; Có vợ và 02 con (lớn sinh năm 1999, nhỏ sinh năm 2007); tiền án, tiền sự: không; nhân thân: Bị truy tố theo cáo trạng số 23/VKSTC-V1 ngày 26/9/2016 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”; bị bắt tạm giam theo lệnh bắt của Bộ Công an từ ngày 10/12/2014 đến ngày 16/11/2015 thay đổi biện pháp ngăn chặn bằng lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú; bị cáo tại ngoại. (có mặt)

17. **Trương Quang T3**; giới tính: Nam; sinh ngày 31/3/1987 tại tỉnh An

Giang; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: kinh; tôn giáo: không; đảng phái: không; thường trú: đường Q3, khóm W1, phường Ch8, thành phố Ch6, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: Nguyên Công chức Chi Cục HQ cửa khẩu KB, tỉnh An Giang; trình độ văn hóa: 12/12; con ông Trương Quang H18 và bà Dương Thị Ngọc M7; tiền án, tiền sự: không; nhân thân: ngày 03/9/2015 bị Cơ quan an ninh điều tra – Bộ Công an khởi tố về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” (Kết luận điều tra số 893/ANĐT-P4 ngày 19/10/2015); bị bắt tạm giam từ ngày 30/12/2014 đến ngày 25/12/2015 thay đổi biện pháp ngăn chặn bằng lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú; bị cáo tại ngoại. (có mặt)

18. **Phạm Tấn T4**; giới tính: nam; sinh ngày 20/01/1969 tại tỉnh Kiên Giang; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: kinh; tôn giáo: không; đảng phái: Đảng viên Đảng Cộng Sản Việt Nam (đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng); thường trú: khu phố N-N, thành phố R, tỉnh Kiên Giang; tạm trú: đường Ng3, phường Ch5, thành phố Ch6, tỉnh An Giang; chỗ ở hiện nay: đường Th11, phường Ch5, thành phố Ch6, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: Nguyên Công chức Chi Cục HQ cửa khẩu KB, tỉnh An Giang; trình độ văn hóa: 12/12; con ông Phạm Văn M8 (chết) và bà Đỗ Ngọc A3; Có vợ và 02 con (lớn sinh năm 1995, nhỏ sinh năm 2000); tiền án, tiền sự: không; nhân thân: Bị truy tố theo cáo trạng số 23/VKSTC-V1 ngày 26/9/2016 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”; bị bắt tạm giam từ ngày 30/12/2014 đến ngày 25/12/2015 thay đổi biện pháp ngăn chặn bằng lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú; bị cáo tại ngoại. (có mặt)

19. **Nguyễn Văn S**; giới tính: nam; sinh ngày 26/3/1965 tại tỉnh An Giang; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: kinh; tôn giáo: Phật giáo; đảng phái: Đảng viên Đảng Cộng Sản Việt Nam (đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng); thường trú: khóm V3, phường N2, thành phố Ch6, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: Nguyên Công chức Chi Cục HQ cửa khẩu KB, tỉnh An Giang; trình độ văn hóa: 12/12; con ông Nguyễn Văn Kh1 (chết) và bà Trần Thị M9 (chết); Có vợ và 04 con (lớn nhất sinh năm 1984, nhỏ nhất sinh năm 1990); tiền án, tiền sự: không; nhân thân: Bị truy tố theo cáo trạng số 23/VKSTC-V1 ngày 26/9/2016 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”; bị bắt tạm giam theo lệnh bắt của Bộ Công an từ ngày 10/12/2014 đến ngày 16/11/2015 thay đổi biện pháp ngăn chặn bằng lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú; bị cáo tại ngoại. (có mặt)

20. **Ngô Hoàng Nh**; giới tính: nam; sinh ngày 29/12/1971 tại tỉnh An Giang; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: kinh; tôn giáo: không; đảng phái: Đảng viên Đảng Cộng Sản Việt Nam (đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng); thường trú: đường L11, phường M10, thành phố L12, tỉnh An Giang; tạm trú: ấp V4, xã V5, huyện A4, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: Nguyên Công chức Chi Cục HQ cửa khẩu KB, tỉnh An Giang; trình độ văn hóa: 12/12; con ông Ngô Hoàng V6 và bà Nguyễn Thị Nh3; Có vợ và 02 con (lớn sinh năm 2005, nhỏ sinh năm 2009); tiền án, tiền sự: không; nhân thân: Bị truy tố theo cáo trạng số 23/VKSTC-V1 ngày 26/9/2016 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về tội “Lợi dụng chức vụ,

quyền hạn trong khi thi hành công vụ”; bị cáo tại ngoại. (có mặt)

21. **Khuru Văn Đ1**; giới tính: nam; sinh ngày 21/10/1966 tại tỉnh An Giang; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: kinh; tôn giáo: không; đảng phái: Đảng viên Đảng Cộng Sản Việt Nam (đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng); thường trú: ấp A5, thị trấn A4, huyện A4, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: Phó đội trưởng Chi Cục HQ cửa khẩu KB, tỉnh An Giang; trình độ văn hóa: 12/12; con ông Khuru Văn S4 và bà Phù Kim L13; Có vợ và 02 con (lớn sinh năm 1990, nhỏ sinh năm 2003); tiền án, tiền sự: không; nhân thân: Bị truy tố theo cáo trạng số 23/VKSTC-V1 ngày 26/9/2016 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”; bị cáo tại ngoại. (có mặt)

21. **Bùi Công T5**; giới tính: nam; sinh ngày 20/02/1958 tại tỉnh Hải Dương; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: kinh; tôn giáo: không; đảng phái: Đảng viên Đảng Cộng Sản Việt Nam (đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng); thường trú: đường Ng3, tổ Z1, khóm Ch8, phường Ch5, thành phố Ch6, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: Công chức Chi Cục HQ cửa khẩu KB, tỉnh An Giang; trình độ văn hóa: 12/12; con ông Bùi Công H19 (chết) và bà Mai Thị Nh4 (chết); Có vợ và 02 con (lớn sinh năm 1980, nhỏ sinh năm 1984); tiền án, tiền sự: không; nhân thân: Bị truy tố theo cáo trạng số 23/VKSTC-V1 ngày 26/9/2016 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”; bị bắt tạm giam từ ngày 30/12/2014 đến ngày 25/12/2015 thay đổi biện pháp ngăn chặn bằng lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú; bị cáo tại ngoại. (có mặt)

23. **Lê Trần Huệ Ph**; giới tính: nữ; sinh ngày 21/4/1984 tại tỉnh Nghệ An; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: kinh; tôn giáo: không; đảng phái: không; thường trú: thôn Z2, xã Ngh1, huyện T25, tỉnh Nghệ An; tạm trú: tổ Z13, ấp Ch9, xã Ch10, thị xã L21, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: Nguyên Công chức Chi Cục HQ cửa khẩu KB, tỉnh An Giang; trình độ văn hóa: 12/12; con ông Lê Trí Hồng và bà Trần Thị Thảo; Có chồng và 01 con (sinh năm 2012); tiền án, tiền sự: không; nhân thân: Bị truy tố theo cáo trạng số 23/VKSTC-V1 ngày 26/9/2016 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”; bị cáo tại ngoại. (có mặt)

24. **Lê Thị D1**; giới tính: nữ; sinh ngày 17/07/1962 tại tỉnh An Giang; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: kinh; tôn giáo: không; đảng phái: không; thường trú: tổ Z17, khóm Châu Quới 3, phường Ch5, thành phố Ch6, tỉnh An Giang; tạm trú: đường T24, phường V7, thành phố Ch6, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: Công chức Chi Cục HQ cửa khẩu KB, tỉnh An Giang; trình độ văn hóa: 12/12; con ông Lê Văn Tr7 (chết) và bà Châu Thị H20 (chết); Có chồng (chết) và 01 con (sinh năm 1990); tiền án, tiền sự: không; nhân thân: Bị truy tố theo cáo trạng số 23/VKSTC-V1 ngày 26/9/2016 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”; bị bắt tạm giam từ ngày 30/12/2014 đến ngày 25/12/2015 thay đổi biện pháp ngăn chặn bằng lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú; bị cáo tại ngoại. (có mặt)

25. **Nguyễn Thành Nh1**; giới tính: nam; sinh ngày 18/4/1959 tại tỉnh An

Giang; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: kinh; tôn giáo: không; đảng phái: Đảng viên Đảng Cộng Sản Việt Nam (đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng); thường trú: đường L14, khóm L10 A, phường L10, thị xã L21, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: Công chức Chi Cục HQ cửa khẩu KB, tỉnh An Giang; trình độ văn hóa: 12/12; con ông Nguyễn Thành T26 (chết) và bà Nguyễn Thị Ph4 (chết); Có vợ (chết) và 02 con (lớn sinh năm 1995, nhỏ sinh năm 1999); tiền án, tiền sự: không; nhân thân: Bị truy tố theo cáo trạng số 23/VKSTC-V1 ngày 26/9/2016 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”; bị cáo tại ngoại. (có mặt)

26. **Trần Đắc Ch;** giới tính: nam; sinh ngày 21/9/1983 tại tỉnh An Giang; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: kinh; tôn giáo: không; đảng phái: Đảng viên Đảng Cộng Sản Việt Nam (đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng); thường trú: đường N1, phường L10, thị xã L21, tỉnh An Giang; tạm trú: đường C6, phường M10, thành phố L12, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: Công chức Chi Cục HQ cửa khẩu KB, tỉnh An Giang; trình độ văn hóa: 12/12; con ông Trần Ngọc Đ6 và bà Võ Thị Ng4; Có vợ và 01 con (sinh năm 2013); tiền án, tiền sự: không; nhân thân: Bị truy tố theo cáo trạng số 23/VKSTC-V1 ngày 26/9/2016 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”; bị bắt tạm giam theo lệnh bắt của Bộ Công an từ ngày 10/12/2014 đến ngày 16/11/2015 thay đổi biện pháp ngăn chặn bằng lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú; bị cáo tại ngoại. (có mặt)

27. **Đỗ Văn L2;** giới tính: nam; sinh ngày 22/4/1964 tại Campuchia; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: kinh; tôn giáo: không; đảng phái: Đảng viên Đảng Cộng Sản Việt Nam (đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng); thường trú: khóm Ch11, phường Ch5, thành phố Ch6, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: Nguyên Công chức Chi Cục HQ cửa khẩu KB, tỉnh An Giang; trình độ văn hóa: 12/12; con ông Đỗ Văn Tr8 (chết) và bà Dương Thị B9 (chết); Có vợ và 02 con (lớn sinh năm 1991, nhỏ sinh năm 1996); tiền án, tiền sự: không; nhân thân: Bị truy tố theo cáo trạng số 23/VKSTC-V1 ngày 26/9/2016 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”; bị cáo tại ngoại. (có mặt)

28. **Lê Phi Th;** giới tính: nam; sinh ngày 29/12/1963 tại Hà Nội; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: kinh; tôn giáo: không; đảng phái: Đảng viên Đảng Cộng Sản Việt Nam (đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng); thường trú: ấp H21, xã Ch10, thị xã L21, tỉnh An Giang; tạm trú: ấp V8, xã V9, huyện Ch12, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: Công chức Chi Cục HQ cửa khẩu KB, tỉnh An Giang; trình độ văn hóa: 12/12; con ông Lê Văn B10 (chết) và bà Đỗ Thanh B11 (chết); Có vợ và 03 con (lớn nhất sinh năm 1991, nhỏ nhất sinh năm 1999); tiền án, tiền sự: không; nhân thân: Bị truy tố theo cáo trạng số 23/VKSTC-V1 ngày 26/9/2016 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”; bị cáo tại ngoại. (có mặt)

29. **Dương Công B1;** giới tính: nam; sinh ngày 08/11/1964 tại tỉnh An Giang; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: kinh; tôn giáo: không; đảng phái: Đảng

viên Đảng Cộng Sản Việt Nam (đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng); thường trú: khóm Ch8 1, phường Ch5, thành phố Ch6, tỉnh An Giang; chỗ ở: tổ Z1, khóm Ch7, phường Ch5, thành phố Ch6, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: Nguyên Công chức Chi Cục HQ cửa khẩu KB, tỉnh An Giang; trình độ văn hóa: 12/12; con ông Dương Văn C7 (chết) và bà Lê Thị Ánh Ng5 (chết); Có vợ và 01 con sinh năm 1993; tiền án, tiền sự: không; nhân thân: Bị truy tố theo cáo trạng số 23/VKSTC-V1 ngày 26/9/2016 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”; bị bắt tạm giam từ ngày 30/12/2014 đến ngày 25/12/2015 thay đổi biện pháp ngăn chặn bằng lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú; bị cáo tại ngoại. (có mặt)

30. **Đỗ Văn T6**; giới tính: nam; sinh ngày: 19/3/1965 tại tỉnh Thái Bình; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: kinh; tôn giáo: không; đảng phái: Đảng viên Đảng Cộng Sản Việt Nam (đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng); thường trú: đường C8, khóm B12, phường B13, thành phố L12, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: Nguyên Công chức Chi Cục HQ cửa khẩu KB, tỉnh An Giang; trình độ văn hóa: 12/12; con ông Đỗ Văn T27 (chết) và bà Phạm Thị T28 (chết); Có vợ và 02 con (lớn sinh năm 1993, nhỏ sinh năm 1995); tiền án, tiền sự: không; Nhân thân: Bị truy tố theo cáo trạng số 23/VKSTC-V1 ngày 26/9/2016 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”; bị cáo tại ngoại. (có mặt)

31. **Nguyễn Sỹ Th1**; giới tính: nam; sinh ngày 02/9/1965 tại tỉnh Nghệ An; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: kinh; tôn giáo: không; đảng phái: Đảng viên Đảng Cộng Sản Việt Nam (đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng); thường trú: đường Tr9, phường Ch5, thành phố Ch6, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: Công chức Chi Cục HQ cửa khẩu KB, tỉnh An Giang; trình độ văn hóa: 12/12; con ông Nguyễn Sỹ Kh2 (chết) và bà Nguyễn Thị Kh3 (chết); Có vợ và 02 con (lớn sinh năm 2002, nhỏ sinh năm 2005); tiền án, tiền sự: không; nhân thân: Bị truy tố theo cáo trạng số 23/VKSTC-V1 ngày 26/9/2016 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”; bị cáo tại ngoại. (có mặt)

32. **Đoàn Nhựt T7**; giới tính: nam; sinh ngày 15/10/1979 tại tỉnh An Giang; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: kinh; tôn giáo: Phật giáo; đảng phái: Đảng viên Đảng Cộng Sản Việt Nam (đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng); thường trú: tổ Z3, khóm Th13, thị trấn Nh5, huyện T29, tỉnh An Giang; tạm trú: ấp M11, xã M12, huyện Ch12, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: Công chức Chi Cục HQ cửa khẩu KB, tỉnh An Giang; trình độ văn hóa: 12/12; con ông Đoàn Văn Năm và bà Phan Kiêm Anh; hoàn cảnh gia đình: Có vợ và 01 con sinh năm 2008; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại. (có mặt)

33. **Nguyễn Khởi Ngh**; giới tính: nam; sinh ngày 06/4/1975 tại tỉnh An Giang; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: kinh; tôn giáo: không; đảng phái: Đảng viên Đảng Cộng Sản Việt Nam (đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng); thường trú: ấp H21 4, thị trấn A6, huyện Ch13, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: Nguyên Phó đội trưởng Chi Cục HQ cửa khẩu KB, tỉnh An Giang; trình độ văn hóa: 12/12; con

ông Nguyễn Phú Tr10 (chết) và bà Trần T30; Có vợ và 02 con (lớn sinh năm 1998, nhỏ sinh năm 2008); tiền án, tiền sự: không; bị cáo tại ngoại. (có mặt)

34. **Nguyễn Phạm Thái Th2**; giới tính: nam; sinh ngày 02/4/1982 tại tỉnh An Giang; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: kinh; tôn giáo: không; đảng phái: Đảng viên Đảng Cộng Sản Việt Nam (đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng); thường trú: đường Tr11, phường M13, thành phố L12, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: Công chức Chi Cục HQ cửa khẩu KB, tỉnh An Giang; trình độ văn hóa: 12/12; con ông Nguyễn Ngọc Ng6 và bà Phạm Thị Ng7; Có vợ và 01 con (sinh năm 2009); tiền án, tiền sự: không; bị cáo tại ngoại. (có mặt)

35. **Trần Thanh B2**; giới tính: nam; sinh ngày 24/02/1970 tại Campuchia; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: kinh; tôn giáo: không; đảng phái: Đảng viên Đảng Cộng Sản Việt Nam (đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng); thường trú: khóm W2, Phường X9, thành phố C9, tỉnh Đồng Tháp; tạm trú: ấp Z4, xã Th14, huyện H22, tỉnh Đồng Tháp; nghề nghiệp: Công chức Chi Cục HQ cửa khẩu KB, tỉnh An Giang; trình độ văn hóa: 12/12; con ông Trần Văn Th15 và bà Huỳnh Thị Kh4; Có vợ và 02 con (lớn sinh năm 1997, nhỏ sinh năm 2003); tiền án, tiền sự: không; bị cáo tại ngoại. (có mặt)

36. **Đinh Văn Tr1**; giới tính: nam; sinh ngày 20/12/1965 tại Bình Định; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: kinh; tôn giáo: không; đảng phái: đã bị khai trừ ra khỏi Đảng Cộng Sản Việt Nam; thường trú: đường Q4, phường H23, quận Th16, thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Công chức Chi Cục HQ Cảng SG; trình độ văn hóa: 12/12; con ông Đinh Văn K1 (chết) và bà Ngô Thị Tuyết Ng8 (chết); tiền án, tiền sự: không; nhân thân: Ngày 21/4/2015, bị Tòa án nhân dân quận Th16 xử phạt 04 tháng tù về tội “Đánh bạc” (Bản án số 119/2015/HSST ngày 21/4/2015), ngày 02/7/2015, Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm tuyên phạt 04 tháng tù nhưng cho hưởng án treo (Bản án số 392/2015/HSPT ngày 02/7/2015); bị cáo tại ngoại. (có mặt)

37. **Nguyễn Văn Th3**; giới tính: nam; sinh ngày 15/11/1964 tại tỉnh An Giang; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: kinh; tôn giáo: không; đảng phái: Đảng viên Đảng Cộng Sản Việt Nam (đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng); thường trú: đường Th17, phường M14, thành phố L12, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: Nguyên Công chức Chi Cục HQ cửa khẩu KB, tỉnh An Giang; trình độ văn hóa: 12/12; con ông Nguyễn Văn Ph5 (chết) và bà Võ Thị L15 (chết); Có vợ và 02 con (lớn sinh năm 1992, nhỏ sinh năm 1999); tiền án, tiền sự: không; nhân thân: Bị truy tố theo cáo trạng số 23/VKSTC-V1 ngày 26/9/2016 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”; bị bắt tạm giam từ ngày 10/12/2014. (vắng mặt)

*** Các bị cáo không kháng cáo:**

1. **Lâm Tuấn Ph1**; giới tính: nam; sinh ngày 05/9/1980 tại thành phố Hồ Chí Minh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Hoa; tôn giáo: không; đảng phái: không; thường trú: đường C10, Phường X10, Quận Y3, thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Giám đốc Công ty cổ phần CP và công ty TNHH MTV TMDV

LN; trình độ văn hóa: 12/12; con ông Lâm H24 (chết) và bà Đỗ Bích T30; Có vợ và 01 con (sinh năm 2005); tiền án, tiền sự: không; nhân thân: Ngày 06/10/2015 bị Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xử phạt 14 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” (Bản án số 101/2015/HSST ngày 06/10/2015), bị truy tố theo cáo trạng số 23/VKSTC-V1 ngày 26/9/2016 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về tội “Mua bán trái phép hóa đơn”; bị bắt tạm giam từ ngày 20/08/2013. (vắng mặt)

2. **Nguyễn Văn D2**; giới tính: nam; sinh ngày 04/5/1957 tại tỉnh An Giang; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; đảng phái: không; thường trú: khóm Th13, thị trấn Nh5, huyện T29, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: Công chức Chi Cục HQ cửa khẩu KB, tỉnh An Giang; trình độ văn hóa: 12/12; con ông Nguyễn Văn Th18 (chết) và bà Phan Thị B14 (chết); Có vợ, chưa có con; tiền án, tiền sự: không; nhân thân: Bị truy tố theo cáo trạng số 23/VKSTC-V1 ngày 26/9/2016 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”; bị cáo tại ngoại. (có mặt)

3. **Võ Văn A**; giới tính: nam; sinh ngày 07/11/1960 tại Campuchia; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: kinh; tôn giáo: không; đảng phái: Đảng viên Đảng Cộng Sản Việt Nam (đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng); thường trú: đường B8, Phường X8, Quận Y6, thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Phó giám đốc Công ty TPCN; trình độ văn hóa: 12/12; con ông Võ Văn T31 (liệt sỹ) và bà Nguyễn Thị S5; Có vợ và 02 con (lớn sinh năm 1992, nhỏ sinh năm 1998); tiền án, tiền sự: không; bị cáo tại ngoại. (có mặt)

*** Nguyên đơn dân sự:** Cục X thành phố Hồ Chí Minh

Trụ sở: đường V10, phường A4, Quận Y8, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền:

1/. Ông Nguyễn Hữu Đ7, sinh năm 1963 - Chức vụ: Phó trưởng phòng pháp chế. (có mặt)

Địa chỉ: đường L16, Phường X7, Quận Y, thành phố Hồ Chí Minh.

2/. Bà Phạm Thị Thúy H25, sinh năm 1971 – Chức vụ: Công chức Phòng Thanh tra thuế số 4. (có mặt)

Địa chỉ: đường Ph6, Phường X11, quận T14, thành phố Hồ Chí Minh.

3/. Ông Nguyễn Tuấn A7, sinh năm 1987 – Công chức Phòng Kế khai kế toán thuế. (có mặt)

Địa chỉ: chung cư AH, phường A4, Quận Y8, thành phố Hồ Chí Minh.

4/. Ông Lâm Hoàng V11, sinh năm 1986 – Chức vụ: Công chức Phòng Thanh tra thuế số 3. (có mặt)

Địa chỉ: đường Th19, Phường X9, Quận Y6, thành phố Hồ Chí Minh.

*** Người bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

Công ty TPCN

Địa chỉ: đường Ng9, Quận Y7, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Thành Đông Ph7, sinh năm 1977, chức vụ: Giám đốc. (có mặt)

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Cục HQ Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: đường H26, phường B15, Quận Y7, thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phạm Thị L17 – chức vụ: Phó Chi cục trưởng Chi Cục HQ cửa khẩu Cảng SG. (có mặt)

2. Cục HQ tỉnh An Giang

Địa chỉ: đường Ph8, phường B, thành phố Ch6, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lý Việt Thái, sinh năm 1962 - chức vụ: Trưởng phòng Phòng chống buôn lậu và xử lý vi phạm. (có mặt)

3. Chi Cục HQ Cảng SG

Địa chỉ: đường H27, phường Ph9 A, Quận Y9, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phạm Thị L17 – chức vụ: Phó Chi cục trưởng Chi Cục HQ cửa khẩu Cảng SG khu vực IV. (có mặt)

4. Chi Cục HQ cửa khẩu KB, tỉnh An Giang

Địa chỉ: ấp T14, thị trấn L18, huyện A4, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hiền Ng10, sinh năm 1962 - chức vụ: Phó Chi cục trưởng. (có mặt)

5. Chi Cục HQ cửa khẩu T29, tỉnh An Giang

Địa chỉ: khóm XH, ấp XP, thị trấn T29, huyện T29, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hà Văn Tr12, sinh năm 1973 - chức vụ: Phó Chi cục trưởng. (có mặt)

6. Ngân hàng TMTPCN

Địa chỉ: đường Ng9, Phường X6, Quận Y, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Tuấn M15, chức vụ: Nhân viên Ngân hàng. (có mặt)

7. Ngân hàng TM AC

Địa chỉ: đường H28, Phường X10, Quận Y3, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Quốc T32, sinh năm 1979 - chức vụ: Trưởng phòng kiểm soát rủi ro. (có mặt)

Thường trú: khu phố W3, phường T16, Quận Y10, thành phố Hồ Chí Minh.

8. Ông Huỳnh Đ2, sinh năm 1964. (có mặt)

Địa chỉ: đường H29, Phường X9, Quận Y11, thành phố Hồ Chí Minh.

9. Bà Dương Thị Thanh T8, sinh năm 1984. (vắng mặt)

Địa chỉ: khu phố W4, phường T33, quận B16, thành phố Hồ Chí Minh.

10. Ông Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1968. (vắng mặt)

Địa chỉ: đường H11, Phường X1, quận T14, thành phố Hồ Chí Minh.

11. Ông Phan Văn Ch1, sinh năm 1961. (vắng mặt)

Địa chỉ: đường Ng11, Phường X11, Quận Y, thành phố Hồ Chí Minh.

12. Ông Nguyễn H1, sinh năm 1970. (vắng mặt)

Địa chỉ: đường Đ8, phường T34, Quận Y7, thành phố Hồ Chí Minh.

13. Ông Đinh Văn T9, sinh năm 1962. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Thường trú: đường Ng12, phường Ch5, thành phố Ch6, tỉnh An Giang.

Tạm trú: đường U, phường Đ9, thành phố L12, tỉnh An Giang.

14. Bà Nguyễn Thị Th4, sinh năm 1963. (có mặt)

Thường trú: Cư xá V4, đường B17, Phường X6, Quận Y12, thành phố Hồ Chí Minh.

Tạm trú: đường Tr5, khu phố W5, phường T18, Quận Y1, thành phố Hồ Chí Minh.

15. Ông Phạm Thành Ch2, sinh năm 1977. (có mặt)

Thường trú: đường A, Phường X11, Quận Y4, thành phố Hồ Chí Minh.

Tạm trú: đường P1, Phường X6, Quận Y4, thành phố Hồ Chí Minh.

16. Bà Trung Ngọc H2, sinh năm 1980. (có mặt)

Thường trú: đường HL, phường H30, Quận Y1, thành phố Hồ Chí Minh.

17. Võ Văn Ng1, sinh năm 1958.

Thường trú: đường Ng13, phường B13, thành phố L12, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền:

Ông Nguyễn Văn Th5, sinh năm 1961. (vắng mặt)

18. Ông Hồ Nguyên B3, sinh năm 1985. (vắng mặt)

Thường trú: đường Tr13, Phường X12, Quận Y, thành phố Hồ Chí Minh.

19. Bà Nguyễn Thị Lệ H3, sinh năm 1984. (vắng mặt)

Thường trú: đường N3, Phường X, quận T14, thành phố Hồ Chí Minh.
(vắng mặt)

20. Ông Lê Q1, sinh năm 1977 và bà Nguyễn Thị Diệu Th20, sinh năm 1977. (có mặt)

Cùng trú tại: đường HS, Phường X, Quận Y3, thành phố Hồ Chí Minh.

21. Ông Châu Quyền M1, sinh năm 1980. (vắng mặt)
 Thường trú: ĐH 5, phường M16, thành phố L12, tỉnh An Giang.
 Tạm trú: đường P1, Phường X3, Quận Y4, thành phố Hồ Chí Minh.
22. Ông Nguyễn Minh L3, sinh năm 1983. (vắng mặt)
 Trú tại: đường QL, phường B18, huyện B19, thành phố Hồ Chí Minh.
23. Ông Nguyễn Minh T10, sinh năm 1981. (vắng mặt)
 Thường trú: ấp Z4, xã H30, huyện Ch13, tỉnh Long An.
 Tạm trú: đường Q1A, phường Đ10, Quận Y1, thành phố Hồ Chí Minh.
24. Ông Trang Việt D3, sinh năm 1974. (vắng mặt)
 Thường trú: đường MC, phường B20 A, quận B16, thành phố Hồ Chí Minh.
25. Ông Nguyễn Công Tr2, sinh năm 1956. (có mặt)
 Thường trú: đường N, Phường X4, Quận Y, thành phố Hồ Chí Minh.
 Tạm trú: đường L19, phường T33, quận B16, thành phố Hồ Chí Minh.
26. Ông Võ Thành Đ3, sinh năm 1974. (có mặt)
 Thường trú: đường H31, thị xã L20, tỉnh Đồng Nai.
 Chỗ ở: đường Ng13, Phường X5, quận G1, thành phố Hồ Chí Minh.
27. Bà Hồ Huỳnh Thanh H4, sinh năm 1981. (có đơn xin xét xử vắng mặt)
 Tạm trú: đường Ng14, Phường X6, quận P2, thành phố Hồ Chí Minh.
28. Công ty ATH
 Trụ sở: đường L14, Phường X9, Quận Y, thành phố Hồ Chí Minh.
 Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Thành Tr3, sinh năm 1983, chức vụ: Giám đốc. (có mặt)
29. Công ty ST
 Địa chỉ: đường Ng15, Phường 8, quận P2, thành phố Hồ Chí Minh.
 Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thái B21, sinh năm 1984, chức vụ: nhân viên. (vắng mặt)
 Thường trú: đường Ng16, Phường X12, quận P2, thành phố Hồ Chí Minh.
30. Công ty TBC (vắng mặt)
 Địa chỉ: đường Đ8, phường Đ10, Quận Y7, thành phố Hồ Chí Minh.
31. Bà Trần Thị Thu L4, sinh năm 1978. (vắng mặt)
 Thường trú: ấp A7, xã A8, huyện M17, tỉnh Sóc Trăng.
 Tạm trú: đường XD, Phường X4, quận T14, thành phố Hồ Chí Minh.

32. Công ty TV (vắng mặt)

Địa chỉ: đường Đ11, Phường X1, quận B6, thành phố Hồ Chí Minh.

33. Công ty HT

Địa chỉ: đường V1, phường Ng17, Quận Y7, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Quốc U2, chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Phương Ng18. (vắng mặt)

34. Công ty MRK

Địa chỉ: đường Ng19, phường B22, Quận Y7, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phạm Thị Thanh Nh6, sinh năm 1980 -
Chức vụ: Phó Trưởng phòng dịch vụ khách hàng. (có mặt)

35. Ông Nguyễn Thiện Hoàng L5, sinh năm 1980. (vắng mặt)

Thường trú: đường C11, phường T35, quận T16, thành phố Hồ Chí Minh.

36. Trần Thị Mỹ H5, sinh năm 1990. (vắng mặt)

Thường trú: ấp Z5, xã Ph10, huyện C12, tỉnh Long An.

Tạm trú: đường MS, Phường X4, Quận Y4, thành phố Hồ Chí Minh.

37. Ông Bùi Văn Đ4 (có mặt)

Địa chỉ: ấp Z5, xã T36, huyện Th21, tỉnh Long An.

38. Bà Trịnh Trần Thủy Tr4, sinh năm 1976. (có mặt)

Địa chỉ: đường T24, phường L10, thị xã L21, tỉnh An Giang.

39. Ông Nguyễn Thanh L6, sinh năm 1977. (có mặt)

Thường trú: đường Tr14, khóm W6, phường Ch8, thành phố Ch6, tỉnh An Giang.

Tạm trú: đường Ng3, khóm W7, phường Ch8, thành phố Ch6, tỉnh An Giang.

40. Bà Tôn Thị Bạch T11, sinh năm 1953. (vắng mặt)

Thường trú: đường Th22, phường M10, thành phố L12, tỉnh An Giang.

41. Ông Thạch Minh Th6, sinh năm 1981. (vắng mặt)

Thường trú: ấp Prp B, xã L21, thị xã V12, tỉnh Sóc Trăng.

Chỗ ở: đường V1, Phường X7, Quận Y3, thành phố Hồ Chí Minh.

42. Ông Trần Thanh Ch3, sinh năm 1985. (vắng mặt)

Thường trú: ấp B22, xã Đ12, huyện K2, tỉnh Sóc Trăng.

Tạm trú: đường L19, phường T37, quận B16, thành phố Hồ Chí Minh.

43. Ông Đỗ Khắc L7, sinh năm 1956. (vắng mặt)

Thường trú: đường HT, Phường X5, quận G1, thành phố Hồ Chí Minh.

*** Người bào chữa cho các bị cáo:**

- 1/. Luật sư Nguyễn Văn H6 và Luật sư Nguyễn Bảo A2 – Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh bào chữa cho bị cáo Lê D. (có mặt)
- 2/. Luật sư Nguyễn Văn Ph2 và Chu Khắc Hoài D4 - Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh bào chữa cho bị cáo Trần Thị Bích T. (có mặt)
- 3/. Luật sư Phạm Thanh T12 - Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội bào chữa cho bị cáo Hứa C. (có mặt)
- 4/. Luật sư Phan Hồng V và Bùi Ngọc H7 - Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh bào chữa cho bị cáo Huỳnh Dũng T1. (có mặt)
- 5/. Luật sư Nguyễn Đình H8 và Nguyễn Văn Đ5 – Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội bào chữa cho bị cáo Lê Trần Huệ Ph, Đỗ Văn L2 và Nguyễn Thành Nh1. (có mặt)
- 6/. Luật sư Lâm Quang Q2 - Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thanh L1, Lê Khương T2 và Lê Phi Th. (có mặt)
- 7/. Luật sư Trần Cao Ph3 - Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh bào chữa cho bị cáo Nguyễn Phi C2. (có mặt)
- 8/. Luật sư Đỗ Hải B4 - Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh bào chữa cho bị cáo Đinh Văn Tr1, Nguyễn Ngọc M và Lê Tiến C1. (có mặt)
- 9/. Luật sư Ngô Công H9 - Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh bào chữa cho bị cáo Nguyễn Tiến L. (có mặt)
- 10/. Luật sư Lê Nguyễn Quỳnh Th7 và Võ Đan M2- Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn B. (có mặt)
- 11/. Luật sư Trịnh Đức D5 - Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh bào chữa cho bị cáo Bùi Công T5, Nguyễn Khởi Ngh, Phạm Tấn Đ, Trần Thanh B2, Trương Quang T3 và Nguyễn Quốc D. (có mặt)
- 12/. Luật sư Nguyễn Lan O – Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh bào chữa cho bị cáo Nguyễn Ngọc M. (có mặt)
- 13/. Luật sư Nguyễn Trọng H10 – Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh và Luật sư Lại Văn G – Đoàn Luật sư tỉnh An Giang bào chữa cho bị cáo Đỗ Văn T6. (có mặt)
- 14/. Luật sư Nguyễn Thị M3 – Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh bào chữa cho bị cáo Quách Văn Q. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản cáo trạng số 356/VKS-P3 ngày 25/8/2016 của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và Bản án hình sự sơ thẩm số 386/2016/HSST

ngày 11/11/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh thì nội dung vụ án như sau:

Công ty TPCN có trụ sở đặt đường Ng9, Quận Y7, thành phố Hồ Chí Minh, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301017565, do Lê D làm giám đốc; vốn điều lệ 30.000.000.000 đồng, trong đó có 51% vốn Nhà nước; ngành nghề kinh doanh là đại lý mua bán ký gửi hàng hóa, mua bán hàng lương thực, thực phẩm, mua bán nông lâm sản nguyên liệu...

Từ việc nhà nước khuyến khích xuất khẩu và hoàn thuế giá trị gia tăng (GTGT) đối với các mặt hàng do doanh nghiệp trực tiếp xuất khẩu, Trần Thị Bích T là Giám đốc Công ty cổ phần ĐĐT (Công ty ĐĐT) và Lâm Tuấn Ph1 là Giám đốc Công ty cổ phần CP (Công ty CP) đã bàn bạc tìm cách quan hệ với Lê D để ký hợp đồng mua thuốc lá không của Hứa C – Giám đốc Công ty LKN với thuế GTGT 10%, sau đó ký hợp đồng xuất bán cho Công ty ĐTM và Công ty BCT cùng đặt trụ sở tại Campuchia do Sok S6 và Sok Ch14 làm giám đốc với thuế GTGT là 0%. Lê D sẽ chịu trách nhiệm làm hồ sơ xin hoàn thuế GTGT tại Cục X thành phố Hồ Chí Minh để chia nhau cùng hưởng lợi. Cách thức thực hiện cụ thể như sau:

Do Công ty LKN có nguồn hàng thuốc lá bán ra thị trường tự do không xuất hóa đơn GTGT nên T và Ph1 đã thống nhất cùng Hứa C sử dụng sổ hóa đơn dư này làm nguồn hàng ký hợp đồng bán và xuất hóa đơn cho Công ty TPCN. Để có nguồn tiền luân chuyển, Hứa C dùng tiền của mình ứng trước bằng cách nộp vào tài khoản của Công ty ĐTM và Công ty BCT bằng giá trị hàng trước thuế cộng với 25% thuế GTGT cho mỗi đợt hàng. Trần Thị Bích T sử dụng danh nghĩa 02 công ty này chuyển tiền vào tài khoản của Công ty TPCN để thanh toán tiền mua hàng.

Công ty TPCN sau khi nhận được tiền hàng trước thuế cộng 25% thuế GTGT sẽ chi thêm 75% thuế GTGT cùng số tiền T đã chuyển để chuyển trả cho Hứa C với danh nghĩa là thanh toán tiền mua hàng.

Trong số tiền 75% thuế GTGT, Hứa C hưởng 40%, T hưởng 35%, còn lại 25% Công ty TPCN sẽ được hưởng sau khi hoàn tất thủ tục hoàn thuế tại cơ quan thuế.

Ngoài ra, Trần Thị Bích T và các đồng phạm khác đã móc nối, chi tiền cho các công chức hải quan thuộc Cửa khẩu Cảng SG, Cửa khẩu KB và Cửa khẩu T29 - tỉnh An Giang để ký thủ tục thông quan không cho các tờ khai xuất khẩu hàng hóa của Công ty TPCN, tạo điều kiện cho T và các đồng phạm thực hiện trót lọt hành vi chiếm đoạt tiền thuế của Nhà nước. Hành vi phạm tội cụ thể của các bị cáo như sau:

I. Hành vi buôn lậu 20.000 kg gạo của Lê D, Trần Thị Bích T, Hứa C, Mai Khắc Tr, Lê Tiến C1, Phạm Tấn Đ, Tô Nguyễn Trung H32, Quách Văn Q và Nguyễn Quốc D:

Khoảng tháng 6/2013, Trần Thị Bích T đại diện cho Công ty BCT đến trụ

sở Công ty TPCN bàn bạc về việc mua (không) 6.000 thùng thuốc lá hiệu Craven “A” để làm thủ tục xuất khẩu sang Campuchia. Thỏa thuận trên được Lê D và Huỳnh Dũng T1 (Trưởng chi nhánh BD thuộc Công ty TPCN) đồng ý với điều kiện chia thành 02 hợp đồng, mỗi hợp đồng số lượng 3.000 thùng.

Từ ngày 08/6/2013 đến ngày 21/8/2013, Hứa C nộp tiền vào tài khoản của Công ty BCT để Trần Thị Bích T chuyển số tiền này từ tài khoản của Công ty BCT cho Công ty TPCN theo thỏa thuận để thanh toán cho Hợp đồng số 123L ngày 04/6/2013 và Hợp đồng số 124L ngày 06/6/2013, đồng thời đặt cọc cho hợp đồng chưa ký là 2.325.271.400 đồng, tổng số tiền được chuyển cho Công ty TPCN là 39.902.379.320 đồng.

Ngày 26/6/2013, Huỳnh Dũng T1 chỉ đạo Trung Ngọc H2 (kế toán chi nhánh BD thuộc Công ty TPCN) soạn thảo Hợp đồng mua bán số 22T CNBD/TPCN với nội dung là Công ty TPCN mua của Công ty LKN 3.000 thùng thuốc lá hiệu Craven “A”, giá 8.500.000 đồng/thùng, thành tiền 25.500.000.000 đồng. Hợp đồng này được chi nhánh trình lên và Lê D ký.

Ngày 27/06/2013, Lê D tiếp tục ký Hợp đồng số 23T/2013/CNBD mua của Công ty LKN 3.000 thùng thuốc lá, trị giá 25.500.000.000 đồng.

Do Công ty LKN có thông báo giảm giá cho những lô hàng với số tiền là 4.932.210.000 đồng nên Công ty TPCN chỉ phải thanh toán 46.067.790.000 đồng. Trong hai ngày 26 và 27/6/2013, Lê D đã chỉ đạo chuyển số tiền 46.067.790.000 đồng từ tài khoản của Công ty TPCN vào tài khoản của Hứa C theo thỏa thuận.

Mặc dù không giao thuốc lá như hợp đồng đã ký nhưng Hứa C vẫn lập Phiếu xuất kho, giao cho Công ty TPCN 08 tờ hóa đơn GTGT với tổng trị giá hàng hóa ghi trên hóa đơn là 25.499.991.000 đồng. Lê Tiến C1 là nhân viên Công ty TPCN dù không nhận hàng nhưng vẫn ký trên các tờ hóa đơn GTGT nêu trên và ghi đã nhận hàng để hợp thức hóa việc giao nhận hàng không.

Ngày 20/9/2013, Phạm Tấn Đ (Quyền trưởng chi nhánh BD) chỉ đạo Trung Ngọc H2 lập Hợp đồng ngoại thương số 124.L/2013CNBD/TPCN bán cho Công ty BCT 3.000 thùng thuốc lá, trị giá 23.645.454.000 đồng. Cùng ngày Trung Ngọc H2 theo đề nghị của Tô Nguyễn Trung H32 (người của Trần Thị Bích T) làm tờ khai hải quan điện tử, khai báo nội dung xuất khẩu 3.000 thùng thuốc lá theo Hợp đồng ngoại thương số 124.L/2013CNBD/TPCN ngày 06/6/2013. Lô hàng được hải quan phân luồng xanh (không phải kiểm hóa), sau đó Trung Ngọc H2 in tờ khai, cùng với bộ hồ sơ lập không nêu trên trình cho Lê D ký đóng dấu. Quách Văn Q (Phó Giám đốc chi nhánh BD) chỉ đạo Trung Ngọc H2 soạn thảo Invoice, Packing list số 124, Phiếu đóng gói bao bì hàng hóa, Giấy giới thiệu số 55/9BD ghi ngày 20/9/2013 giới thiệu Mai Khắc Tr đến Chi Cục HQ Cảng SG làm thủ tục xuất khẩu hàng. Mai Khắc Tr biết rõ Tô Nguyễn Trung H32 không phải là Sok Kh5 nhưng vẫn ký tên và ghi Sok Kh5 trên phiếu giao hàng, không có hàng thuốc lá, không kiểm đếm hàng, không ghi số container, không chứng kiến việc đóng hàng vào container, nhưng Tr vẫn đại

diện Công ty TPCN ký phiếu giao hàng nhận 3.000 thùng thuốc lá hiệu Craven “A” để hợp thức hóa việc mua bán giả tạo nêu trên. Tô Nguyễn Trung H32 thuê Nguyễn Quốc D làm thủ tục để xuất khẩu không 3.000 thùng thuốc lá nêu trên, nhân cơ hội này Nguyễn Quốc D đã liên hệ với Công ty Song Thanh Logistic thuê 02 Container rỗng và giao 2 container số DFSU 6684861, số IGHU 6056447 cho Tô Nguyễn Trung H32 đóng hàng xuất khẩu là 20.000kg gạo trắng để xuất sang Campuchia.

Dựa vào các thông tin do Nguyễn Quốc D cung cấp, hãng tàu MCC đã lập bill tàu với các nội dung: Đơn vị gửi hàng là Công ty ST, đơn vị nhận hàng là BIS - Cambodia. Các container số DFSU 6684861, số IGHU 6056447 được vận chuyển trên tàu SITIC Bangkok V 1322S, khởi hành ngày 23/9/2013 từ cảng CL đến cảng SHV, hàng hóa trong container là 400 bao gạo, trọng lượng 20.000kg.

Tô Nguyễn Trung H32 giao cho Nguyễn Quốc D bộ hồ sơ của Hợp đồng ngoại thương số 124.L/2013 CNBD/TPCN và D đã dùng bộ hồ sơ này đến hải quan Cảng SG đóng lệ phí và làm thủ tục xuất khẩu.

Ngày 22/9/2013, Phạm Trung D6 (Công chức Hải quan giám sát Cảng SG) làm thủ tục đề nghị chuyển cảng 02 Container nêu trên từ Cảng Khu vực IV đến Cảng Khu vực I để vận chuyển lên tàu SITC BANGKOK 1322S.

Ngày 23/9/2013, Cục điều tra chống buôn lậu - Tổng Cục HQ tiến hành kiểm tra 02 container số DFSU 6684861, số IGHU 6056447 đã phát hiện hàng hóa chứa trong 02 Container không phải là 3.000 thùng thuốc lá như đã khai báo, mà là 20.000kg gạo trắng.

Trong khi cơ quan chức năng đang thực hiện khám 02 Container nêu trên thì Hứa C nhằm hợp thức hóa số hàng đã bị Cục điều tra chống buôn lậu phát hiện đã giao 2.040 thùng thuốc lá (trong đó có 1.121 thùng thuốc lá hiệu Bastos và 919 thùng thuốc lá hiệu Craven “A”) cho Tô Nguyễn Trung H32 để H32 đóng vào 02 Container ký hiệu số GESU 6494081 và số CRSU 9133377, vận chuyển vào Hải quan Cảng SG.

Ngày 25/12/2013, Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an thành phố Hồ Chí Minh đã tiến hành thực nghiệm điều tra, kết quả cho thấy 01 container loại 40 feet chỉ chất được 1.029 thùng thuốc lá, còn lại 471 thùng không thể chất vào thêm được.

Cũng với thủ đoạn tương tự, trước đó vào ngày 27/04/2013, Lê D đã ký Hợp đồng ngoại thương số 122.L/2013CNBD/TPCN với Trần Thị Bích T với nội dung là công ty TPCN Sài Gòn bán cho Công ty BCT 6.000 thùng thuốc lá với giá 46.020.798.000 đồng, đồng thời ký Hợp đồng kinh tế với Hứa C là mua 6.000 thùng thuốc lá hiệu Craven “A” của Công ty LKN với giá là 48.859.000.000 đồng. Sau đó, Tô Nguyễn Trung H32 cũng giao cho Nguyễn Quốc D thuê 04 container rỗng để thực hiện hành vi tương tự. Hiện 04 container này đang bị Hải quan Campuchia giữ tại Cảng SHV.

Theo Kết luận định giá tài sản số 12552/STC-HĐDGTS-BVG ngày

06/12/2013 của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự thành phố Hồ Chí Minh thì 20.000kg gạo có trị giá 190.000.000 đồng; 1.121 thùng thuốc lá hiệu Bastos và 919 thùng thuốc lá hiệu Craven “A” có tổng trị giá là 9.967.220.067 đồng.

II/ Hành vi lừa đảo chiếm đoạt 80.329.200.000 đồng tiền hoàn thuế GTGT của Lê D, Lâm Tuấn Ph1, Huỳnh Dũng T1, Lê Tiến C1, Nguyễn Ngọc M. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt 132.846.126.520 đồng tiền hoàn thuế GTGT của Hứa C và Trần Thị Bích T. Hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ của Lê D, Huỳnh Dũng T1, Lê Tiến C1, Nguyễn Tiến L. Hành vi thiếu trách nhiệm gây hậu nghiêm trọng của Lê H33, Đinh Văn Tr1, Võ Văn A. Hành vi đưa hối lộ của Trần Thị Bích T.

Các bị cáo Lê D, Lâm Tuấn Ph1, Huỳnh Dũng T1, Lê Tiến C1, Nguyễn Ngọc M, Hứa C, Trần Thị Bích T đã cấu kết với các công chức hải quan tại Chi Cục HQ Cửa khẩu Cảng SG và Chi Cục HQ Cửa khẩu KB, tỉnh An Giang tạo lập và sử dụng hồ sơ khống xuất khẩu thuốc lá và hàng thực phẩm để chiếm đoạt tiền hoàn thuế của nhà nước.

Từ tháng 5/2011 đến tháng 9/2013, Lê D đại diện Công ty TPCN ký 145 hợp đồng ngoại thương bán thuốc lá và các mặt hàng thực phẩm khác cho Trần Thị Bích T thông qua pháp nhân của Công ty ĐTM và Công ty BCT, tổng trị giá hàng hóa là 1.375.854.895.560 đồng, trong đó thuế GTGT là 134.574.968.226 đồng. Cục X thành phố Hồ Chí Minh đã giải quyết cho hoàn thuế 05 bộ hồ sơ cho Công ty TPCN (từ tháng 02/2011 đến tháng 11/2012) với số tiền 92.589.876.642 đồng, chưa được hoàn là 45.645.592.320 đồng.

Trong 145 hợp đồng kinh tế nêu trên có 112 bộ tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu ghi mặt hàng thuốc lá điều, trị giá 1.288.074.023.600 đồng, thuế GTGT là 125.974.792.320 đồng. Trong đó:

+ 01 bộ tờ khai xuất khẩu thông qua Cửa khẩu T29 - An Giang với trị giá hàng hóa là 3.377.375.000 đồng, đã được hoàn thuế GTGT là 329.500.000 đồng.

+ 19 bộ tờ khai thực hiện thủ tục xuất khẩu qua Cảng SG - SG với trị giá hàng hóa là 912.224.973.000 đồng, thuế GTGT 89.146.104.320 đồng, đã được hoàn thuế là 77.777.000.000 đồng, chưa được hoàn thuế là 11.369.104.320 đồng;

+ 92 bộ tờ khai thực hiện xuất khẩu thông qua Cửa khẩu KB - An Giang với trị giá hàng hóa là 372.471.675.600 đồng, thuế GTGT là 36.499.188.000 đồng, đã được hoàn thuế 2.222.700.000 đồng, chưa được hoàn là 34.276.488.000 đồng.

Như vậy, số thuế GTGT đã được hoàn đối với mặt hàng thuốc lá điều là 80.329.200.000 đồng. Còn lại 12.260.676.642 đồng là tiền hoàn thuế các mặt hàng thực phẩm khác. Trong số tiền 80.329.200.000 đồng chiếm đoạt được, Lê D nhập vào quỹ cho Công ty TPCN 19.061.456.000 đồng, Hứa C hưởng 32.131.680.000 đồng và Trần Thị Bích T hưởng 29.136.064.000 đồng.

Đối với số tiền thuế GTGT 45.645.592.320 đồng dù chưa được hoàn

nhưng Lê D vẫn chỉ đạo Công ty TPCN chi trước tiền thuế GTGT theo thỏa thuận cho Hứa C là 36.380.947.920 đồng, trong số tiền này Hứa C hưởng 18.258.236.928 đồng và chia cho Bích T hưởng 18.122.735.472 đồng. Số tiền còn lại 9.264.644.400 đồng (trong 45.645.592.320 đồng) đã được Hứa C chuyển trước vào tài khoản của Công ty BCT, từ đó Trần Thị Bích T đã chuyển cho Công ty TPCN 25% tiền thuế GTGT theo thỏa thuận Công ty TPCN được hưởng.

Ngoài ra, Lê D còn chỉ đạo cho kế toán công ty chi trước tiền đặt mua hàng cho Hứa C là 27.398.250.000 đồng. Sau khi trừ số tiền Công ty TPCN nợ Công ty BCT tiền mua hàng là 11.325.271.400 đồng (thực tế là tiền của Hứa C), còn lại 16.072.978.600 đồng là số tiền Hứa C chiếm đoạt.

1/ Hành vi lừa đảo chiếm đoạt 80.329.200.000 đồng tiền hoàn thuế GTGT của Lê D, Trần Thị Bích T, Hứa C, Lâm Tuấn Ph1, Huỳnh Dũng T1, Lê Tiến C1, Nguyễn Ngọc M. Hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ của Nguyễn Tiến L. Hành vi thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng của Lê H33 và hành vi đưa hối lộ của Trần Thị Bích T:

+ Hành vi lập hồ sơ khống trong kỳ hoàn thuế GTGT (kỳ hoàn thuế thứ I) từ tháng 02/2011 đến 9/2011:

Ngày 04/5/2011, Lê D đại diện Công ty TPCN ký Hợp đồng số CH36/HĐMB/TPCN mua 500 thùng thuốc lá Craven “A”, trị giá 3.624.500.000 đồng của Hứa C. Thực hiện hợp đồng, ngày 05/05/2011, Công ty TPCN chuyển số tiền 3.624.500.000 đồng vào Tài khoản số 0251002205247 của Công ty LKN tại Vietcombank - chi nhánh Bình Tây. Cùng ngày, Công ty LKN xuất Hóa đơn GTGT số 0001502 cho Công ty TPCN với trị giá hàng hóa là 3.624.500.000 đồng, trong đó thuế GTGT là 329.500.000 đồng.

Ngày 05/05/2011, Lê D đại diện Công ty TPCN ký Hợp đồng ngoại thương số 14.L/2011/CH36 /HĐMB/TPCN bán cho Công ty ĐTM 500 thùng thuốc lá Craven A với giá là 3.377.375.000 đồng. Cùng ngày, T chuyển 3.377.375.000 đồng từ Tài khoản 07014807762 của Công ty ĐTM (nguồn tiền là từ Lâm Tuấn Ph1, Hứa C nộp 2.200.000.000 đồng và Nguyễn Minh L22 (người của Lâm Tuấn Ph1) nộp 2.527.375.000 đồng vào tài khoản của Công ty ĐTM tại Sacombank - chi nhánh T29, An Giang) vào Tài khoản số 0071000007106 của Công ty TPCN tại Vietcombank - chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, với nội dung thanh toán tiền mua hàng. Công ty TPCN xuất Hóa đơn xuất khẩu số 006 ngày 05/5/2011 ghi nội dung là trị giá hàng 3.377.375.000 đồng, thuế GTGT bằng 0%, xuất bán hàng cho Công ty ĐTM.

Ngày 18/05/2011, Huỳnh Dũng T1 (Cửa hàng trưởng cửa hàng 36) chỉ đạo Vũ Thị Thùy D7 (kế toán cửa hàng) mở Tờ khai hải quan điện tử số 676 với nội dung xuất khẩu 500 thùng thuốc lá hiệu Craven “A” cho Công ty ĐTM và yêu cầu hoàn chỉnh bộ hồ sơ gồm 02 hợp đồng kinh tế (mua và bán), phiếu đóng gói bao bì... để giao cho Trần Thị Bích T làm thủ tục xuất khẩu lô hàng. Sau đó, T vận chuyển hàng hóa về cửa khẩu T29, tỉnh An Giang để làm thủ tục xuất

khẩu hàng sang Campuchia.

Từ tháng 5/2011 đến 31/8/2011, Công ty TPCN chưa được Bộ Công thương cấp giấy phép kinh doanh thuốc lá nhưng Nguyễn Thanh L1 (cán bộ đăng ký tờ khai - Công chức hải quan cửa khẩu T29 - An Giang) vẫn tiếp nhận hồ sơ, ký duyệt và trình cho ông Huỳnh Ngọc H32 (Chi cục trưởng hải quan cửa khẩu T29, An Giang) duyệt lệnh hình thức, không kiểm tra hàng hóa của Tờ khai số 676 ngày 18/5/2011, theo khai nhận lô hàng này có hàng thuốc lá.

Sau khi hàng được vận chuyển sang Campuchia, T thuê người vận chuyển trở lại Việt Nam (không khai báo hải quan) rồi bán cho Nguyễn Thiện Hoàng L5 tiêu thụ tại thành phố Hồ Chí Minh (L5 bán hàng ra thị trường không có hóa đơn, không xác định được người mua hàng). Do L5 bán hàng thấp hơn giá thị trường dễ bị cơ quan chức năng phát hiện nên Hứa C thỏa thuận với Trần Thị Bích T không xuất thuốc lá nữa mà chỉ ký hợp đồng khống và xuất hóa đơn GTGT ghi khống nội dung, trị giá cho Công ty TPCN.

Thực hiện thỏa thuận trên, Trần Thị Bích T đã tìm gặp Nguyễn Ngọc M (nhân viên giao nhận tự do) thỏa thuận: M chịu trách nhiệm móc nối với công chức hải quan tại thành phố Hồ Chí Minh để hoàn tất thủ tục xuất khẩu hàng hóa với bộ hồ sơ xuất khẩu thuốc lá Craven “A”, nhưng thực chất hàng chứa trong các container là mặt hàng khác (gạo, mì gói hoặc trấu, cát...) và liên hệ với hãng tàu thực hiện vận chuyển, thuê container rỗng, đóng hàng hóa và làm thủ tục hải quan xuất khẩu hàng sang Campuchia.

Sau khi thỏa thuận với T, M móc nối và được Nguyễn Tiến L (Công chức Hải Quan Cảng SG đồng ý với điều kiện là M sẽ chi 20% tiền thuế GTGT của lô hàng xuất khẩu cho L, ngược lại L chịu trách nhiệm kiểm hóa khi những tờ khai hàng hóa xuất khẩu do lãnh đạo Cảng SG phê duyệt kiểm hoá theo tỷ lệ. Tuy nhiên, nếu tờ khai được phân luồng xanh (tức hàng không phải kiểm hoá) thì M vẫn phải chi 20% tiền thuế GTGT của hàng như đã thỏa thuận. Mặt khác, M phải quan hệ với đại lý hãng tàu trong nước để thuê vận chuyển hàng thực phẩm sang Campuchia, đồng thời yêu cầu đại lý hãng tàu trong nước cùng một lúc phát hành 02 bill tàu có cùng một số, cùng số container, cùng ngày, cùng cảng đi và cảng đến. Nhưng bill tàu giao cho đơn vị vận tải nước ngoài (vận tải thật) thì ghi đúng tên hàng chứa trong container là thực phẩm, còn bill tàu giao cho Công ty TPCN lại ghi là thuốc lá hiệu Craven “A” (dùng bill này đưa vào bộ hồ sơ để xin hoàn thuế GTGT) .

Ngày 10/05/2011, Lê D đại diện Công ty TPCN ký Hợp đồng ngoại thương số 15.L/2011/CH36/HĐMB/TPCN bán cho Công ty ĐTM 500 thùng thuốc lá Craven “A” trị giá 3.377.375.000 đồng.

Để hợp thức hóa hàng hóa đầu vào, ngày 10/5/2011, Lê D ký Hợp đồng số CH36/HĐMB/TPCN mua 500 thùng Craven “A” trị giá 3.624.500.000 đồng của Hứa C. Ngày 13/5/2011, Công ty TPCN chuyển 3.624.500.000 đồng vào Tài khoản số 0251002205247 của Hứa C. Mặc dù không giao hàng nhưng ngày 13/5/2011, Hứa C vẫn xuất Hóa đơn GTGT số 0001502 ghi trị giá hàng hóa là

3.624.500.000 đồng, trong đó thuế GTGT là 329.500.000 đồng. Lê Tiến C1 được giao nhiệm vụ nhận hàng của Hứa C giao cho Công ty ĐTM, mặc dù biết không có việc giao hàng thật nhưng C1 vẫn ký nhận vào sổ giao nhận là đã giao thuốc lá hiệu Craven A để hợp thức hóa hồ sơ.

Ngày 14/05/2011, Lê D ký Hóa đơn xuất khẩu số 007, ghi trị giá hàng hóa là 3.377.375.000 đồng, thuế GTGT bằng 0% cho công ty ĐTM (nhưng thực chất là không có hàng).

Ngày 16/05/2011, Trần Thị Bích T chuyển khoản 3.377.375.000 đồng từ tài khoản của Công ty ĐTM vào tài khoản của Công ty TPCN cũng với nội dung là thanh toán tiền mua hàng (nguồn tiền là do Nguyễn Thiện Hoàng L5 nộp 2.700.000.000 đồng (thanh toán tiền mua lô hàng trước đó) và Nguyễn Minh L22 nộp 680.000.000 đồng vào tài khoản của Công ty ĐTM tại Sacombank - chi nhánh T29, An Giang).

Trong hợp đồng này, Lê D chỉ đạo kế toán Công ty TPCN chi trước số tiền thuế GTGT là 247.125.000 đồng chuyển cho Hứa C. Trong đó, Hứa C chiếm hưởng 131.800.000 đồng, tương đương 40% tiền thuế GTGT, Trần Thị Bích T chiếm hưởng 115.325.000 đồng, tương đương 35% tiền thuế GTGT.

Ngày 27/6/2011, Huỳnh Dũng T1 chỉ đạo Vũ Thị Thùy D7 mở Tờ khai hải quan điện tử số 5219/XKD, nội dung xuất khẩu 500 thùng thuốc lá hiệu Craven "A" cho Công ty ĐTM và hoàn chỉnh bộ hồ sơ gồm Hợp đồng số 15.L/2011/CH36/HĐMB/TPCN ngày 10/5/2011, phiếu đóng gói bao bì, giấy giới thiệu Lê Tiến C1 đến cảng SG để làm thủ tục xuất khẩu hàng... Toàn bộ hồ sơ được giao cho Nguyễn Ngọc M thực hiện làm thủ tục xuất khẩu.

Mặc dù thời điểm này Công ty TPCN cũng chưa được Bộ Công thương cấp Giấy phép kinh doanh thuốc lá nhưng Lê H33 (cán bộ tiếp nhận giải quyết đăng ký tờ khai hải quan Cảng SG) vẫn tiếp nhận hồ sơ, trình lãnh đạo duyệt lệnh hình thức kiểm tra 10% hàng hóa của Tờ khai số 5219/XKD ngày 27/6/2011 nêu trên.

Nguyễn Tiến L được phân công kiểm hóa hàng hóa khai báo trên tờ khai trên. Không thực hiện việc kiểm hóa nhưng Nguyễn Tiến L vẫn ghi nhận kiểm tra 10% lô hàng: 50 kiện hàng mới 100% hàng đóng chung container và đúng khai báo trên Tờ khai số 5218 ngày 27/6/2011. Theo khai nhận của Trần Thị Bích T và Nguyễn Ngọc M thì đã chi 20% tiền thuế GTGT của lô hàng xuất khẩu cho Nguyễn Tiến L để L không kiểm hóa lô hàng và ghi xác nhận không hàng đã kiểm hoá, đúng khai báo.

Mặc dù không đến hải quan Cảng SG để làm thủ tục xuất khẩu hàng hóa nhưng Lê Tiến C1 vẫn ký vào ô số 11 của tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, xác nhận đại diện Công ty TPCN làm thủ tục xuất khẩu và chứng kiến việc kiểm tra hàng hóa xuất khẩu trong container.

Để có bill tàu, số container và bộ hồ sơ xuất khẩu Nguyễn Ngọc M đã liên hệ với Võ Thành Đ3 (Giám đốc Công ty TPCN TM &DV Vận tải quốc tế TN,

gọi tắt là Công ty TN) thực hiện vận chuyển hàng sang Campuchia. Theo thỏa thuận, Đ3 nhận vận chuyển hàng nhưng phải phát hành 02 bill tàu có cùng số container, cùng ngày, cùng cảng đi và cảng đến, trong đó bill tàu giao cho hãng tàu ghi đúng tên hàng chứa trong container là thực phẩm; bill tàu còn lại giao cho Công ty TPCN ghi hàng hóa xuất khẩu là thuốc lá hiệu Craven “A”. Võ Thành Đ3 đã thuê hãng tàu MCC thực hiện vận chuyển hàng thực phẩm sang Campuchia, hãng tàu MCC đã cấp 02 container rỗng ký hiệu TCKU 9646369 và số MSKU 0676140 giao cho Nguyễn Ngọc M. Tiếp đó, M thuê xe vận chuyển về nhà người quen của T tại tỉnh Long An để đóng mì ký và trầu (do M và T mua). Sau khi đóng hàng xong, M thuê xe vận chuyển vào Cảng SG, dùng bộ hồ sơ xuất khẩu thuốc lá của Công ty TPCN để xuất khẩu. Khi hàng lên tàu, Võ Thành Đ3 chỉ đạo nhân viên công ty TN phát hành 02 bill tàu như sau:

Bill thứ nhất: Số TNVN – 110703 ngày 01/7/2011, đơn vị xuất khẩu là Công ty HP, đơn vị nhận hàng là Công ty BC tại Campuchia, hàng hóa xuất khẩu là Mì gói (Noodle) chứa trong 02 container loại 40 feet số MSKU 0676140/seal MLVN 0966156 và số TCKU 9646369/seal MLVN 0966157 đi trên tàu Golden fortune 2 số V.B12W từ thành phố Hồ Chí Minh đến Phnôm pênh.

Bill tàu thứ hai: Cùng số TNVN – 110703 ngày 01/7/2011, đơn vị xuất khẩu là Công ty TPCN, đơn vị nhận hàng là Công ty ĐTM tại Campuchia, hàng hóa xuất khẩu là thuốc lá Caraven “A” chứa trong 02 container loại 40 feet số MSKU 0676140/seal MLVN 0966156 và số TCKU 9646369/seal MLVN 0966157 đi trên tàu Golden fortune 8 số V.B27W từ thành phố Hồ Chí Minh đến Phnôm pênh.

Với thủ đoạn tương tự như trên, các bị cáo đã tạo lập bộ hồ sơ giả tại các hợp đồng sau:

Hợp đồng ngoại thương số 16.L/2011/CH36/HĐMB/TPCN và Hợp đồng mua bán hàng trong nước số 04 CH36/HĐMB/TPCN ngày 25/05/2011;

Hợp đồng ngoại thương số 17.L/2011/CH36/HĐMB/TPCN ngày 01/6/2011 và Hợp đồng mua bán trong nước số 05/CH36/HĐMB/TPCN ngày 01/6/2011;

Hợp đồng ngoại thương số 18.L/2011/CH36/HĐMB/TPCN ngày 08/6/2011 và Hợp đồng mua bán trong nước số 06/CH36/HĐMB/TPCN ngày 08/06/2011, số 07 CH36/HĐMB/TPCN ngày 08/6/2011;

Hợp đồng ngoại thương số 21.L/2011/CH36/HĐMB/TPCN ngày 10/6/2011 và Hợp đồng mua bán trong nước số 08/CH36/HĐMB/TPCN ngày 14/6/2011; Hợp đồng mua bán trong nước số 09/CH36/HĐMB/TPCN ngày 15/6/2011; Hợp đồng mua bán trong nước số 10/CH36/HĐMB/TPCN ngày 04/7/2011; Hợp đồng mua bán trong nước số 11/CH36/HĐMB/TPCN ngày 07/7/2011; Hợp đồng mua bán trong nước số 12/CH36/HĐMB/TPCN ngày 09/7/2011; Hợp đồng mua bán trong nước số 13/CH36/HĐMB/TPCN ngày 11/7/2011; Hợp đồng mua bán trong nước số 14/CH36/HĐMB/TPCN ngày

25/7/2011.

Hợp đồng ngoại thương số 22.L/2011/CH36/HĐMB/TPCN ngày 31/8/2011 và Hợp đồng mua bán trong nước số 15/CH36/HĐMB/TPCN ngày 31/8/2011.

Như vậy, từ tháng 02/2011 đến tháng 09/2011, Lê D, Hứa C, Trần Thị Bích T đã cấu kết lập 14 hợp đồng không là Công ty TPCN mua 12.500 thùng thuốc lá hiệu Craven “A” của Công ty LKN, trị giá hàng hóa là 91.503.500.000 đồng, thuế GTGT là 8.318.500.000 đồng. Sau đó ký 07 hợp đồng xuất khẩu giả tạo là Công ty TPCN bán 12.500 thùng thuốc lá hiệu Craven “A” cho Công ty ĐTM, trị giá hàng hóa là 85.265.555.000 đồng với thuế GTGT xuất khẩu là 0%.

Dựa trên các hồ sơ không nêu trên ngày 29/12/2011, Công ty TPCN lập bộ hồ sơ xin hoàn thuế với lý do: Tổng số tiền thuế GTGT đầu ra (trong kỳ) là 102.797.261.934 đồng. Tổng số thuế GTGT đầu vào (trong kỳ) là 122.364.468.058 đồng. Số tiền chênh lệch đề nghị hoàn là 19.567.206.124 đồng, trong đó tiền thuế GTGT thuốc lá của các hợp đồng nêu trên là 8.318.500.000 đồng.

Ngày 30/12/2011, Cục X thành phố Hồ Chí Minh ra Quyết định về việc hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước số 259/QĐ-CT –KTT giải quyết hoàn trả cho Công ty TPCN số tiền 19.567.206.124 đồng, Kho bạc Nhà nước thành phố Hồ Chí Minh chuyển khoản số tiền trên vào tài khoản số 007.100.0007106 của Công ty TPCN mở tại Vietcombank - chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh (số tiền phải bù trừ 18.036.440 đồng, còn lại số tiền là 19.549.169.684 đồng).

Cũng thủ đoạn như trên, trong khoảng thời gian từ 03/4/2012 đến 08/5/2013, Công ty TPCN cũng đã lập hồ sơ xin hoàn thuế thêm 04 kỳ và đã được Cục X thành phố Hồ Chí Minh ra Quyết định hoàn thuế với số tiền 73.040.706.958 đồng, cụ thể:

+ Kỳ hoàn thuế GTGT từ tháng 10/2011 đến 01/2012; số tiền thuế đã được hoàn là 15.077.726.893 đồng, theo Quyết định số 346 QĐ-CT-KTT ngày 03/4/2012 và Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước số 808/CT-LHT-KTT ngày 03/4/2012 của Cục X thành phố Hồ Chí Minh.

+ Kỳ hoàn thuế GTGT từ tháng 02/2012 đến 4/2012: số thuế đã được hoàn là 17.483.633.303 đồng theo Quyết định số 783 QĐ-CT-KTT ngày 06/7/2012 về việc hoàn và Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước số 1689/CT-LHT-KTT ngày 06/7/2012 của Cục X thành phố Hồ Chí Minh.

+ Kỳ hoàn thuế GTGT từ tháng 5/2012 đến 8/2012; số thuế đã được hoàn là 23.716.433.284 đồng theo Quyết định số 1325 QĐ-CT-KTT ngày 17/10/2012 và Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước số 2767/CT-LHT-KTT ngày 17/10/2012 của Cục X thành phố Hồ Chí Minh.

+ Kỳ hoàn thuế GTGT từ tháng 9/2012 đến 11/2012; số thuế đã được hoàn là 16.744.877.038 đồng theo Quyết định số 523/QĐ-CT-KTT ngày

08/5/2013 về và Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước số 112/CT-LHT-KTT ngày 08/5/2013 của Cục X thành phố Hồ Chí Minh.

Như vậy, tổng cộng 05 đợt hoàn thuế, Công ty TPCN đã được hoàn với tổng số tiền 92.589.876.642 đồng, trong đó tiền hoàn thuế GTGT do xuất khẩu thuốc lá 80.329.200.000 đồng, còn lại 12.260.676.642 đồng là hàng thực phẩm khác chưa được điều tra làm rõ. Cơ quan Cảnh sát điều tra đã ra Quyết định tách vụ án hình sự số 535 - 13 ngày 11/01/2016 để điều tra xử lý sau đối với hành vi xuất khẩu không hàng thực phẩm trên của Công ty TPCN bằng một vụ án khác.

Trong số 80.329.200.000 đồng tiền thuế GTGT đã chiếm đoạt của Nhà nước từ việc xuất khẩu thuốc lá, Công ty TPCN chiếm hưởng 19.061.456.000 đồng, tương đương 25%; Hứa C chiếm hưởng 32.131.680.000 đồng, tương đương 40%; Trần Thị Bích T chiếm hưởng 29.136.064.000 đồng, tương đương 35%.

Theo kết luận giám định tư pháp về thuế ngày 17/6/2015 của Tổng Cục X thì: Công ty TPCN ký hợp đồng giả tạo mua thuốc lá của Công ty LKN (xuất hoá đơn không), sau đó làm thủ tục bán xuất khẩu cho Công ty ĐTM nhưng không xuất hàng như hợp đồng quy định để có được bộ hồ sơ xuất khẩu. Trên cơ sở đó, sử dụng các bộ hồ sơ xuất khẩu và 150 hoá đơn đầu vào của Công ty LKN để khai khấu trừ thuế GTGT từ tháng 02/2011 đến tháng 11/2012, với số tiền thuế theo hoá đơn 80.329.200.000 đồng là không được hoàn thuế. Toàn bộ số tiền 80.329.200.000 đồng phải truy nộp lại Ngân sách Nhà nước theo quy định.

2/ Hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ của Lê D, Lê Tiến C1, Huỳnh Dũng T1. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt 52.453.926.520 đồng của Trần Thị Bích T, Hứa C và hành vi đưa hối lộ của Trần Thị Bích T:

Như đã nêu ở trên, từ tháng 5/2011 đến tháng 9/2013, Công ty TPCN đã ký lập 112 bộ tờ khai hải quan và đã được hoàn thuế 80.329.200.000 đồng, còn 45.645.592.320 đồng chưa được hoàn thuế. Trong 112 bộ hồ sơ nêu trên thì:

Lê D đã ký tổng cộng 94 hợp đồng với trị giá hàng hóa xuất bán là 981.741.326.600 đồng; trong đó đã có 12 hợp đồng được xét hoàn thuế có trị giá là 582.912.599.000 đồng, còn lại 82 hợp đồng chưa được hoàn thuế có trị giá hàng hóa là 398.828.727.600 đồng.

Võ Văn A (Phó giám đốc Công ty TPCN) ký tổng cộng 18 hợp đồng bán thuốc lá cho Công ty BCT với trị giá hàng hóa xuất bán là 306.332.697.000 đồng; trong đó có 03 hợp đồng đã được xét hoàn thuế có trị giá là 125.922.207.000 đồng, còn lại 15 hợp đồng chưa được hoàn thuế có trị giá hàng hóa là 180.410.490.000 đồng.

Huỳnh Dũng T1 ký nháy với tư cách Trưởng chi nhánh BD trên 94 hợp đồng bán thuốc lá với trị giá hàng hóa xuất bán là 788.679.650.000 đồng; trong đó đã có 08 hợp đồng được xét hoàn thuế có trị giá là 536.077.334.000 đồng, còn lại 86 hợp đồng chưa được hoàn thuế có trị giá hàng hóa là 346.345.008.000

đồng.

Lê Tiến C1 giao sổ giao nhận hàng hóa cho Trần Thị Bích T giả chữ ký của Sok Ch14 – giám đốc Công ty BCT và ký nhận đã nhận hàng. Mặc dù không nhận hàng của Công ty LKN nhưng Lê Tiến C1 vẫn ký trên các tờ hóa đơn GTGT đã nhận hàng với số hàng của 112 hợp đồng bán hàng nêu trên.

Ngoài ra, Công ty TPCN còn chi trước số tiền 27.398.250.000 đồng với lý do đặt mua hàng cho Công ty LKN trong tháng 6/2013, sau khi cần trừ số tiền Công ty TPCN nợ Công ty BCT tiền mua hàng 11.325.271.400 đồng, còn lại 16.072.978.600 đồng được xác định là Hứa C chiếm đoạt, đến nay Công ty TPCN không còn khả năng thu hồi.

Lê D, Huỳnh Dũng T1 và Lê Tiến C1 đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn lập hồ sơ khống chi tiền sai nguyên tắc, trong đó Lê D với vai trò giám đốc đã chỉ đạo Huỳnh Dũng T1 ký các hợp đồng mua hàng thuốc lá khống với Công ty LKN, bán hàng khống với Trần Thị Bích T thông qua pháp nhân Công ty BCT, giao cho Lê Tiến C1 ký khống việc giao nhận hàng cũng như các thủ tục xuất khẩu hàng hóa qua hải quan Cảng SG, thành phố Hồ Chí Minh và hải quan Cửa khẩu KB, tỉnh An Giang. Hành vi của Lê D gây thiệt hại cho Công ty TPCN 52.453.926.520 đồng (36.380.947.920 đồng + 16.072.978.600 đồng), hành vi của Huỳnh Dũng T1 và Lê Tiến C1 gây thiệt hại cho Công ty TPCN 36.380.947.920 đồng. Trần Thị Bích T đã móc nối với Hứa C ký giả chữ ký trong các hợp đồng mua bán khống và biên bản giao nhận hàng hóa để chiếm đoạt số tiền 52.453.926.520 đồng. Trong số tiền 52.453.926.520 đồng, Hứa C chiếm hưởng 34.331.215.528 đồng, Trần Thị Bích T chiếm hưởng 18.122.735.472 đồng, T đã chi cho Lâm Thị Th23 khoảng 4.000.000.000 đồng để đưa hối lộ cho Hải quan cửa khẩu KB, tỉnh An Giang, còn lại chiếm hưởng 14.122.735.472 đồng.

3/ Hành vi thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng của Võ Văn A - Phó giám đốc Công ty TPCN:

Võ Văn A được bổ nhiệm chức vụ Phó giám đốc Công ty TPCN có nhiệm vụ phụ trách công tác nội chính, đầu tư xây dựng cơ bản, điều hành doanh nghiệp khi Giám đốc đi vắng... Trong thời gian giữ chức Phó giám đốc từ ngày 25/05/11 đến ngày 06/08/12, Võ Văn A đã ký 07 hợp đồng kinh tế mua bán khống mặt hàng thuốc lá Craven “A” với Hứa C, trị giá hàng hoá 95.942.550.000 đồng, thuế GTGT là 8.722.050.000 đồng. Cục X thành phố Hồ Chí Minh đã hoàn thuế 8.722.050.000 đồng. Võ Văn A còn ký 03 Hợp đồng xuất khẩu thuốc lá điều với Công ty ĐTM ghi khống giá trị hàng hoá trên tờ khai là 125.922.207.000 đồng. Ngoài ra, Võ Văn A còn ký vào 08 bảng kê hàng hóa dịch vụ mua vào, bán ra mặt hàng thuốc lá gồm:

- 02 bảng kê kỳ hoàn thuế từ tháng 02/2011 đến tháng 9/2011, số tiền được hoàn là 19.567.206.124 đồng, trong đó thuế GTGT mặt hàng thuốc lá được hoàn là 12.513.000.000 đồng.

- 01 bảng kê kỳ hoàn thuế từ tháng 02/2012 đến tháng 4/2012, số tiền

được hoàn là 17.483.633.303 đồng, trong đó thuế GTGT mặt hàng thuốc lá được hoàn là 14.437.800.000 đồng.

- 05 bảng kê kỳ hoàn thuế từ tháng 05/2012 đến tháng 8/2012, số tiền được hoàn là 23.716.433.284 đồng, trong đó thuế GTGT mặt hàng thuốc lá được hoàn là 18.880.200.000 đồng.

Lê D đã lợi dụng việc không kiểm tra giám sát nghiệp vụ của Võ Văn A chỉ đạo bộ phận kế toán lập hồ sơ xin hoàn thuế GTGT chiếm đoạt 8.722.050.000 đồng của Nhà nước.

4/ Hành vi thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng của Đinh Văn Tr1 - Công chức Hải quan Cảng SG:

Đinh Văn Tr1 là công chức hải quan, năm 2013 được điều động về làm nhiệm vụ kiểm hóa hàng hóa xuất khẩu tại Hải quan Cảng Sài Gòn - Khu vực IV, thành phố Hồ Chí Minh. Khi cùng Nguyễn Tiến L kiểm hóa 02 tờ khai, gồm Tờ khai hải quan xuất khẩu hàng hóa số 7058 ngày 17/4/2012 theo Hợp đồng số 02L/2012 (mặt hàng thuốc lá Craven "A", số lượng 12.000 thùng trị giá ghi không là 90.891.504.000 đồng) và Tờ khai số 10907 ngày 11/6/2012 theo hợp đồng số 03L/2012 (mặt hàng thuốc lá Craven "A" với số lượng 9.000 thùng, trị giá 68.168.628.000 đồng) đã không mở Container và từng kiện hàng theo tỉ lệ được phê duyệt là 5% để kiểm tra mà chỉ xem bên ngoài. Sau đó, bị cáo đã ký xác nhận đã kiểm hóa hàng xuất khẩu theo 02 bộ tờ khai cho Công ty TPCN theo yêu cầu của Nguyễn Tiến L, được L bồi dưỡng 1.000.000 đồng. Hai bộ tờ khai nói trên đã được Cục X thành phố Hồ Chí Minh ra Quyết định hoàn thuế với số tiền 15.548.400.000 đồng.

III. Hành vi làm môi giới hối lộ của Lâm Thị Th23 và hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ của Nguyễn Văn B, Thái Thanh Ng, Nguyễn Phi C2, Nguyễn Thanh L1, Nguyễn Văn Th3, Dương Công B1, Lê Thị D1, Phạm Tấn T4, Trương Quang T3, Nguyễn Thanh L6, Bùi Công T5, Lê Trần Huệ Ph, Lê Khương T2, Trần Khắc Chiến, Nguyễn Văn S, Đỗ Văn L2, Nguyễn Thành Nh1, Lê Phi Th, Khuru Văn Đ1, Nguyễn Văn D2, Nguyễn Sỹ Th1, Đỗ Văn T6, Ngô Hoàng Nh, Nguyễn Khởi Ngh, Phạm Phú Thuận, Trần Thanh B2, Đoàn Nhật T7, Trịnh Trần Thủy Tr4 và Lâm Phú T33

1/ Hành vi làm môi giới hối lộ của Lâm Thị Th23:

Từ tháng 7/2012 đến tháng 9/2013, Trần Thị Bích T thuê Tô Nguyễn Trung H32 móc nối, bàn bạc với Lâm Thị Th23 dùng hồ sơ xuất khẩu hàng hóa không của Công ty TPCN bán hàng cho Công ty BCT xuất qua Cửa khẩu KB, tỉnh An Giang để chiếm đoạt tiền hoàn thuế của Nhà nước. Trần Thị Bích T đã chi tiền cho Lâm Thị Th23 để Thủy móc nối chi 0,3% tương đương 4.000.0000.000 đồng cho Chi Cục HQ cửa khẩu KB (trong đó Trần Thị Bích T chuyển khoản 249.185.640 vào Tài khoản 070008059371 của Lâm Thị Th23 mở tại Sacombank - Chi nhánh Ch6, An Giang, số còn lại chi bằng tiền mặt trực tiếp).

Từ ngày 17/11/2012 đến ngày 17/4/2013, tại Cửa khẩu KB, Công ty TPCN đã mở 120 tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu với tổng giá trị hàng hóa ghi trên tờ khai là 446.878.560.060 đồng, trong đó mặt hàng thuốc lá có 92 tờ khai với giá trị ghi là 372.471.675.600 đồng. Quá trình điều tra, các bị cáo là công chức Hải quan cửa khẩu KB thừa nhận là đã nhận 0,3% trên giá trị tờ khai tương đương 1.117.415.027 đồng từ Lâm Thị Th23 để ghi khống trên các tờ khai. Hiện Lâm Thị Th23 đã bỏ trốn.

2/ Hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ của Nguyễn Văn B, Thái Thanh Ng, Nguyễn Phi C2, Nguyễn Thanh L1, Nguyễn Văn Th3, Dương Công B1, Lê Thị D1, Phạm Tấn T4, Trương Quang T3, Nguyễn Thanh L6, Bùi Công T5, Lê Trần Huệ Ph, Lê Khương T2, Trần Khắc Chiến, Nguyễn Văn S, Đỗ Văn L2, Nguyễn Thành Nh1, Lê Phi Th, Khuru Văn Đ1, Nguyễn Văn D2, Nguyễn Sỹ Th1, Đỗ Văn T6, Ngô Hoàng Nh, Nguyễn Khởi Ngh, Nguyễn Phạm Thái Th2, Trần Thanh B2, Đoàn Nhật T7, Trịnh Trần Thủy Tr4 và Lâm Phú T33:

Với nhiệm vụ được giao là Chi cục trưởng - Chi Cục HQ cửa khẩu KB, tỉnh An Giang. Nguyễn Văn B đã móc nối và nhận tiền từ Lâm Thị Th23, sau đó chỉ đạo cho cấp dưới là Nguyễn Phi C2, Thái Thanh Ng, Nguyễn Thanh L1, Nguyễn Văn Th3, Dương Công B1, Lê Thị D1, Phạm Tấn T4, Trương Quang T3, Nguyễn Thanh L6, Bùi Công T5, Lê Trần Huệ Ph, Lê Khương T2, Trần Khắc Chiến, Nguyễn Văn S, Đỗ Văn L2, Nguyễn Thành Nh1, Lê Phi Th, Khuru Văn Đ1, Nguyễn Văn D2, Nguyễn Sỹ Th1, Đỗ Văn T6, Ngô Hoàng Nh, Nguyễn Khởi Ngh, Phạm Phú Thuận, Trần Thanh B2, Đoàn Nhật T7, Trịnh Trần Thủy Tr4 và Lâm Phú T33 xác nhận khống vào các tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu của Công ty TPCN qua Campuchia để nhận tiền với tỷ lệ 0,3% giá trị hàng hoá ghi trên tờ khai. Từ ngày 05/2/2013 đến ngày 10/7/2013, B đã chỉ đạo các công chức thuộc quyền xác nhận trên 92 tờ khai hải quan ghi khống trị giá hàng hoá thuốc lá điều 372.471.675.600 đồng và nhận tiền do Lâm Thị Th23 đưa là 1.117.415.027 đồng. Nguyễn Văn B chỉ đạo ăn chia như sau: Giao cho Nguyễn Văn S giữ 5% tương đương 55.870.751 đồng để đưa vào bếp ăn tập thể và chi phí tiếp khách, phần còn lại 95% (quy thành 100%) được chia làm 8 phần gồm: Nguyễn Văn B chiếm hưởng 23% tương đương 244.155.183 đồng, Thái Thanh Ng và Nguyễn Phi C2 mỗi người 11%, Nguyễn Thanh L1 và Nguyễn Văn Th3 - Đội trưởng, mỗi người 11%, số còn lại chia cho các cán bộ công chức Hải quan trực kiểm hóa và giám sát mỗi người 11%. Quá trình điều tra gia đình Nguyễn Văn B đã nộp 10.000.000 đồng vào tài khoản của Cơ quan điều tra để khắc phục một phần hậu quả.

Thái Thanh Ng và Nguyễn Phi C2 là Phó Chi cục trưởng tham gia bàn bạc với Nguyễn Văn B thống nhất chủ trương ký xác nhận thông quan khống cho Công ty thực phẩm Sài Gòn. Từ ngày 5/2/2013 đến ngày 10/7/2013, Ng và C2 đã đồng ý việc xác nhận 92 tờ khai ghi khống hàng xuất khẩu thuốc lá điều qua cửa khẩu KB, An Giang với trị giá 372.471.675.600 đồng, Thái Thanh Ng được chia số tiền 116.769.870 đồng, quá trình điều tra đã nộp 50.000.000 đồng khắc

phục hậu quả. Nguyễn Phi C2 được chia 116.769.870 đồng, quá trình điều tra đã nộp 118.000.000 đồng để khắc phục hậu quả.

Nguyễn Thanh L1 (Đội trưởng Đội nghiệp vụ) đã xác nhận trên 20 tờ khai không với giá trị 73.771.628.600 đồng, được chia 23.127.406 đồng.

Nguyễn Văn Th3 (Đội trưởng Đội tổng hợp) đã ký xác nhận thông quan không trên 05 tờ khai với trị giá 13.250.996.500 đồng. Th3 được chia số tiền 4.154.187 đồng, đã nộp 4.327.000 đồng để khắc phục hậu quả.

Lê Khương T2 (Công chức hải quan) đã ký xác nhận 81 tờ khai với trị giá 332.736.438.800 đồng. T2 được chia 20.421.389 đồng, quá trình điều tra đã nộp 40.000.000 đồng để khắc phục hậu quả.

Trương Quang T3 (công chức hải quan) ký xác nhận không với vai trò hải quan giám sát hàng hóa cho Công ty TPCN trên 20 tờ khai với giá trị 79.732.713.400 đồng. T3 được chia số tiền 24.996.206 đồng, đã nộp 34.095.551 đồng để khắc phục hậu quả.

Phạm Tấn T4 (công chức hải quan) đã ký xác nhận không trong 19 tờ khai với giá trị là 77.520.394.100 đồng và được chia số tiền 24.302.629 đồng.

Nguyễn Văn S đã ký xác nhận trên 15 tờ khai là thuốc lá, trị giá 58.201.788.400 đồng và được chia số tiền 18.246.261 đồng. Ngoài ra, S còn giữ 55.870.751 đồng tương đương 5% giá trị hàng ghi trên hóa đơn để đưa vào bếp ăn tập thể theo chỉ đạo của Nguyễn Văn B. Quá trình điều tra S đã nộp lại 23.200.000 đồng để khắc phục hậu quả.

Bùi Công T5 đã ký xác nhận không với vai trò hải quan giám sát hàng hóa cho Công ty TPCN trên 13 tờ khai với giá trị 58.489.600.500 đồng, được chia 18.336.490 đồng. Quá trình điều tra, Bùi Công T5 đã nộp 18.670.000 đồng để khắc phục hậu quả.

Trần Đắc Ch ký xác nhận không với vai trò tiếp nhận đăng ký mở tờ khai, giám sát hàng hóa qua biên giới trên 10 tờ khai với trị giá hàng hóa ghi không 50.120.693.300 đồng, được chia 10.813.608 đồng. Quá trình điều tra gia đình Trần Đắc Ch đã nộp 14.718.365 đồng để khắc phục hậu quả.

Ngô Hoàng Nh ký xác nhận 14 tờ khai với giá trị 55.415.987.400 đồng, được chia 17.372.912 đồng. Ngô Hoàng Nh đã nộp 19.678.888 đồng để khắc phục hậu quả.

Khưu Văn Đ1 ký xác nhận 13 tờ khai với trị giá 47.100.190.800 đồng, được chia 14.795.910 đồng. Quá trình điều tra, Khưu Văn Đ1 đã nộp 18.172.658 đồng để khắc phục hậu quả.

Lê Thị D1 đã ký xác nhận không với vai trò hải quan giám sát hàng hóa xuất khẩu trên 12 tờ khai với trị giá 42.031.932.400 đồng, được chia số tiền 13.177.011 đồng. Quá trình điều tra Lê Thị D1 đã nộp 7.000.000 đồng để khắc phục một phần hậu quả.

Lê Trần Huệ Ph ký xác nhận với vai trò hải quan giám sát hàng hóa trên

12 tờ khai với trị giá hàng ghi không là 47.994.247.700 đồng, được chia 15.046.197 đồng. Quá trình điều tra Lê Trần Huệ Ph đã nộp 15.050.000 đồng để khắc phục hậu quả.

Nguyễn Thành Nh1 ký xác nhận 10 tờ khai ghi hàng hóa với trị giá hàng hóa ghi không là 44.198.761.600 đồng, được chia 13.856.312 đồng. Nguyễn Thành Nh1 đã nộp lại số tiền 14.794.691 đồng để khắc phục hậu quả.

Đỗ Văn L2 đã ký xác nhận không 06 tờ khai với trị giá hàng hóa ghi không là 25.056.555.000 đồng, được chia số tiền 7.855.230 đồng. Quá trình điều tra, Đỗ Văn L2 đã nộp 12.453.188 đồng để khắc phục hậu quả.

Nguyễn Văn D2 đã ký không với vai trò Hải quan kiểm hóa 08 tờ khai với trị giá 37.378.793.900 đồng, được chia 11.718.252 đồng. Nguyễn Văn D2 đã nộp 11.718.252 đồng để khắc phục hậu quả.

Dương Công B1 ký xác nhận không trên các tờ khai hải quan số 1704, 1691, 1414, 1787, 2007 và 2060 với chức danh hải quan giám sát cho Công ty TPCN trị giá 31.401.822.000 đồng và được chia số tiền 9.844.471 đồng. Dương Công B1 đã nộp 10.779.362 đồng để khắc phục hậu quả.

Lê Phi Th đã ký 06 tờ khai số 797, 799, 798, 800, 2234 và 2304 với trị giá hàng hóa 21.172.281.200 đồng và được chia 6.637.510 đồng, Th đã nộp lại 8.010.951 đồng để khắc phục hậu quả.

Nguyễn Sỹ Th1 đã ký xác nhận không 03 tờ khai số 1736, 1644 và 2100 với giá trị hàng ghi không là 11.657.325.000 đồng, được chia 3.654.571 đồng, Th1 đã nộp lại 6.179.011 đồng để khắc phục hậu quả.

Đỗ Văn T6 đã ký xác nhận 04 tờ khai hải quan số 852, 529, 554 và 848 với tổng trị giá hàng hóa ghi không là 10.600.797.200 đồng, được chia 3.323.350 đồng, T6 đã nộp lại 3.324.000 đồng để khắc phục hậu quả.

Đoàn Nhựt T7 ký xác nhận trên 02 tờ khai số 2234 và 2632 với trị giá hàng hóa ghi không 8.044.123.600 đồng, được chia 2.509.293 đồng, T7 đã nộp lại 1.700.000 đồng để khắc phục hậu quả.

Nguyễn Khởi Ngh ký xác nhận không trên 01 tờ khai số 2286 ghi không trị giá 5.394.780.000 đồng và được chia số tiền 1.691.264 đồng. Nguyễn Khởi Ngh đã nộp lại 1.800.000 đồng để khắc phục hậu quả.

Nguyễn Phạm Thái Th2 ký xác nhận không 01 tờ khai hải quan số 2412, giá trị hàng 2.880.520.000 đồng, được chia 903.670 đồng. Quá trình điều tra, Nguyễn Phạm Thái Th2 đã nộp lại 2.364.639 đồng để khắc phục hậu quả.

Trần Thanh B2 đã ký xác nhận không trên 01 tờ khai hải quan số 2356 trị giá 5.285.742.000 đồng, và được chia 1.657.080 đồng, Trần Thanh B2 đã nộp lại 1.700.000 đồng để khắc phục hậu quả.

Nguyễn Thanh L6 đã ký xác nhận không trên 02 tờ khai hải quan số 2252 và 2632 với trị giá hàng hóa ghi là 8.004.123.600 đồng và được chia số tiền 2.509.293 đồng.

Trịnh Trần Thủy Tr4 đã ký xác nhận không trên 02 tờ khai hải quan số 2641 và 2642 xuất với giá trị hàng hóa ghi không là 5.147.838.000 đồng, được chia 2.664.002 đồng.

Lâm Phú T33 đã ký xác nhận không trên 02 tờ khai với tổng trị giá ghi 4.056.357.500 đồng và được Nguyễn Thanh L1 chia số tiền 1.271.668 đồng. T33 đã nộp lại 1.271.668 đồng để khắc phục hậu quả.

Hành vi của các bị cáo nêu trên đã tạo điều kiện để Lê D, Huỳnh Dũng T1 và Lê Tiến C1 lập hồ sơ mua, bán không chi trước tiền thuế GTGT cho Hứa C và Trần Thị Bích T chiếm đoạt 36.380.947.920 đồng đến nay không có khả năng thu hồi.

Bị cáo Lâm Phú T33 do chưa xác minh làm rõ nên ngày 11/01/2015, Cơ quan điều tra đã tách vụ án hình sự và tách bị can Lâm Phú T33 đã bị khởi tố về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” để điều tra và xử lý bằng vụ án khác.

Đối với Tô Nguyễn Trung H32 và Lâm Thị Th23 sau khi thực hiện hành vi phạm tội đã bỏ trốn, Cơ quan điều tra đã ra Quyết định truy nã đối với H32 và Th23 khi nào bắt được xử lý sau.

Đối với Lê H33, Nguyễn Thanh L6 và Trịnh Trần Thủy Tr4 do cần phải điều tra làm rõ thêm nên cơ quan điều tra đã ra Quyết định tách vụ án để xử lý sau.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 386/2016/HSST ngày 11/11/2016, Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Tuyên bố các bị cáo Lê D và Lê Tiến C1 phạm các tội “Buôn lậu”, “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Bị cáo Trần Thị Bích T phạm các tội “Buôn lậu”, “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Đưa hối lộ”. Bị cáo Hứa C phạm các tội “Buôn lậu” và “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Các bị cáo Nguyễn Ngọc M và Lâm Tuấn Ph1 phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Bị cáo Huỳnh Dũng T1 phạm các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Các bị cáo Phạm Tấn Đ, Quách Văn Q, Nguyễn Quốc D và Mai Khắc Tr phạm tội “Buôn lậu”.

- Nguyễn Tiến L, Nguyễn Văn B, Thái Thanh Ng, Nguyễn Phi C2, Nguyễn Thanh L1, Lê Khương T2, Trương Quang T3, Phạm Tấn T4, Nguyễn Văn S, Ngô Hoàng Nh, Khưu Văn Đ1, Bùi Công T5, Lê Trần Huệ Ph, Lê Thị D1, Nguyễn Thành Nh1, Trần Đắc Ch, Nguyễn Văn D2, Đỗ Văn L2, Lê Phi Th, Dương Công B1, Nguyễn Văn Th3, Đỗ Văn T6, Nguyễn Sỹ Th1, Đoàn Nhựt T7, Nguyễn Khởi Ngh, Nguyễn Phạm Thái Th2 và Trần Thanh B2 phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”.

- Võ Văn A và Đinh Văn Tr1 phạm tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”.

1. Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 153; điểm a khoản 4 Điều 139; khoản 3 Điều 281; khoản 2 Điều 46; Điều 50 Bộ luật hình sự.

+ Xử phạt: Lê D 06 (sáu) năm tù về tội “Buôn lậu”; tù chung thân về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 14 (mười bốn) năm tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”.

Tổng hợp hình phạt: buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung cho cả 03 tội là tù chung thân. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 24/01/2014.

2. Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 153; điểm a khoản 4 Điều 139; điểm a khoản 4 Điều 289; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 50 Bộ luật hình sự.

+ Xử phạt: Trần Thị Bích T 06 (sáu) năm tù về tội “Buôn lậu”; tù chung thân về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tù chung thân về tội “Đưa hối lộ”.

Tổng hợp hình phạt: buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung cho cả 03 tội là tù chung thân. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 24/01/2014.

3. Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 153; điểm a khoản 4 Điều 139; điểm p khoản 1 Điều 46; Điều 50 Bộ luật hình sự.

+ Xử phạt: Hứa C 06 (sáu) năm tù về tội “Buôn lậu” và tù chung thân về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Tổng hợp hình phạt: buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung cho cả 02 tội là tù chung thân. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 26/3/2014.

4. Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 153; điểm a khoản 4 Điều 139; khoản 3 Điều 281; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 50 Bộ luật hình sự.

+ Xử phạt: Lê Tiến C1 05 (năm) năm tù về tội “Buôn lậu”; 20 (hai mươi) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 10 (mười) năm tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”.

Tổng hợp hình phạt: buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung cho cả 03 tội là 30 (ba mươi) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 24/01/2014.

5. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; khoản 3 Điều 281; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 50 Bộ luật hình sự.

+ Xử phạt: Huỳnh Dũng T1 15 (mười lăm) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 11 (mười một) năm tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”.

Tổng hợp hình phạt: buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung cho cả 02 tội là 26 (hai mươi sáu) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 03/11/2014.

6. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; điểm p khoản 1 Điều 46; Điều 51 Bộ luật hình sự.

+ Xử phạt: Lâm Tuấn Ph1 (tên gọi khác: Tỷ) 14 (mười bốn) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Tổng hợp với hình phạt 14 năm tù của Bản án số 101/2015/HSST ngày 06/10/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 28 (hai mươi tám) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 20/8/2013.

7. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự.

+ Xử phạt: Nguyễn Ngọc M 20 (hai mươi) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày 26/3/2014.

8. Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 153; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự.

+ Xử phạt: Phạm Tấn Đ 03 (ba) năm tù về tội “Buôn lậu”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án, được trừ thời gian tạm giam trước từ ngày 24/01/2014 đến ngày 22/01/2015.

9. Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 153; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự.

+ Xử phạt: Quách Văn Q 03 (ba) năm tù về tội “Buôn lậu”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án, được trừ thời gian tạm giam trước từ ngày 24/01/2014 đến ngày 22/01/2015.

10. Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 153; điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự.

+ Xử phạt: Nguyễn Quốc D 03 (ba) năm tù về tội “Buôn lậu”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án, được trừ thời gian tạm giam trước từ ngày 24/01/2014 đến ngày 22/01/2015.

11. Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 153; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47 Bộ luật hình sự.

+ Xử phạt: Mai Khắc Tr 02 (hai) năm tù về tội “Buôn lậu”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án, được trừ thời gian tạm giam trước từ ngày 24/01/2014 đến ngày 22/01/2015.

12. Áp dụng khoản 3, khoản 4 Điều 281; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự.

+ Xử phạt: Nguyễn Văn B 12 (mười hai) năm tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Thời hạn tù tính từ ngày 17/12/2014.

Buộc bị cáo Nguyễn Văn B phải nộp phạt 30.000.000 đồng sung quỹ nhà nước

13. Áp dụng khoản 3, Khoản 4 Điều 281; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự.

+ Xử phạt: Thái Thanh Ng 11 (mười một) năm tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo

chấp hành án, được trừ thời gian tạm giam trước từ ngày 30/12/2014 đến ngày 25/12/2015.

Buộc bị cáo Thái Thanh Ng phải nộp phạt 30.000.000 đồng sung quỹ Nhà nước

14. Áp dụng khoản 3, khoản 4 Điều 281; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 47 Bộ luật hình sự.

+ Xử phạt: Nguyễn Phi C2 (tên gọi khác: Nguyễn Tấn Tài) 09 (chín) năm tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án, được trừ thời gian tạm giam trước từ ngày 30/12/2014 đến ngày 25/12/2015.

Buộc bị cáo Nguyễn Phi C2 phải nộp phạt 30.000.000 đồng sung quỹ nhà nước

15. Áp dụng khoản 3, khoản 4 Điều 281; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 47 Bộ luật hình sự.

+ Xử phạt: Nguyễn Thanh L1 08 (tám) năm tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Thời hạn tù tính từ ngày 04/11/2014.

Buộc bị cáo Nguyễn Thanh L1 phải nộp phạt 10.000.000 đồng sung quỹ nhà nước.

16. Áp dụng khoản 3, khoản 4 Điều 281; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47 Bộ luật hình sự.

+ Xử phạt: Lê Khương T2 08 (tám) năm tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án, được trừ thời gian tạm giam trước từ ngày 10/12/2014 đến ngày 16/11/2015.

Buộc bị cáo Lê Khương T2 phải nộp phạt 10.000.000 đồng sung quỹ nhà nước.

17. Áp dụng khoản 3, khoản 4 Điều 281; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47 Bộ luật hình sự.

+ Xử phạt: Trương Quang T3 07 (bảy) năm tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án, được trừ thời gian tạm giam trước từ ngày 30/12/2014 đến ngày 25/12/2015.

Buộc bị cáo Trương Quang T3 phải nộp phạt 10.000.000 đồng sung quỹ nhà nước.

18. Áp dụng khoản 3, khoản 4 Điều 281; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47 Bộ luật hình sự.

+ Xử phạt: Phạm Tấn T4 07 (bảy) năm tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp

hành án, được trừ thời gian tạm giam trước từ ngày 30/12/2014 đến ngày 25/12/2015.

Buộc bị cáo Phạm Tấn T4 phải nộp phạt 10.000.000 đồng sung quỹ nhà nước.

19. Áp dụng khoản 3, khoản 4 Điều 281; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47 Bộ luật hình sự.

+ Xử phạt: Nguyễn Văn S 06 (sáu) năm tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án, được trừ thời gian tạm giam trước từ ngày 10/12/2014 đến ngày 16/11/2015.

Buộc bị cáo Nguyễn Văn S phải nộp phạt 10.000.000 đồng sung quỹ nhà nước.

20. Áp dụng khoản 3, khoản 4 Điều 281; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 ; Điều 47 Bộ luật hình sự.

+ Xử phạt: Ngô Hoàng Nh 06 (sáu) năm tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

Buộc bị cáo Ngô Hoàng Nh phải nộp phạt 10.000.000 đồng sung quỹ nhà nước.

21. Áp dụng khoản 3, khoản 4 Điều 281; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47 Bộ luật hình sự.

+ Xử phạt: Khuru Văn Đ1 05 (năm) năm tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

Buộc bị cáo Khuru Văn Đ1 phải nộp phạt 10.000.000 đồng sung quỹ nhà nước.

22. Áp dụng khoản 3, khoản 4 Điều 281; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47 Bộ luật hình sự.

+ Xử phạt: Bùi Công T5 06 (sáu) năm tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án, được trừ thời gian tạm giam trước từ ngày 30/12/2014 đến ngày 25/12/2015.

Buộc bị cáo Bùi Công T5 phải nộp phạt 10.000.000 đồng sung quỹ nhà nước.

23. Áp dụng khoản 3, khoản 4 Điều 281; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47 Bộ luật hình sự.

+ Xử phạt: Lê Trần Huệ Ph 04 (bốn) năm tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

Buộc bị cáo Lê Trần Huệ Ph phải nộp phạt 10.000.000 đồng sung quỹ nhà nước.

24. Áp dụng khoản 3, khoản 4 Điều 281; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47 Bộ luật hình sự.

+ Xử phạt: Lê Thị D1 04 (bốn) năm tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án, được trừ thời gian tạm giam trước từ ngày 30/12/2014 đến ngày 25/12/2015.

Buộc bị cáo Lê Thị D1 phải nộp phạt 10.000.000 đồng sung quỹ nhà nước.

25. Áp dụng khoản 3, khoản 4 Điều 281; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47 Bộ luật hình sự.

+ Xử phạt: Nguyễn Thành Nh1 04 (bốn) năm tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

Buộc bị cáo Nguyễn Thành Nh1 phải nộp phạt 10.000.000 đồng sung quỹ nhà nước.

26. Áp dụng khoản 3, khoản 4 Điều 281; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47 Bộ luật hình sự.

+ Xử phạt: Trần Đắc Ch 03 (ba) năm tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án, được trừ thời gian tạm giam trước từ ngày 10/12/2014 đến ngày 16/11/2015.

Buộc bị cáo Trần Đắc Ch phải nộp phạt 10.000.000 đồng sung quỹ nhà nước.

27. Áp dụng khoản 3, khoản 4 Điều 281; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47, khoản 1, khoản 2 Điều 60 Bộ luật hình sự.

+ Xử phạt: Nguyễn Văn D2 03 (ba) năm tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Nhưng cho bị cáo được hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 năm tính từ ngày tuyên án.

Giao bị cáo Nguyễn Văn D2 cho chính quyền địa phương nơi bị cáo cư trú là ủy ban nhân dân thị trấn Nh5, huyện T29, tỉnh An Giang giám sát giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách. Trong trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật Thi hành án hình sự.

Buộc bị cáo Nguyễn Văn D2 phải nộp phạt 10.000.000 đồng sung quỹ nhà nước.

28. Áp dụng khoản 3, khoản 4 Điều 281; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47 Bộ luật hình sự.

+ Xử phạt: Đỗ Văn L2 04 (bốn) năm tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

Buộc bị cáo Đỗ Văn L2 phải nộp phạt 10.000.000 đồng sung quỹ nhà nước.

29. Áp dụng khoản 3, khoản 4 Điều 281; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47 Bộ luật hình sự.

+ Xử phạt: Lê Phi Th 04 (bốn) năm tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

Buộc bị cáo Lê Phi Th phải nộp phạt 10.000.000 đồng sung quỹ nhà nước.

30. Áp dụng khoản 3, khoản 4 Điều 281; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47 Bộ luật hình sự.

+ Xử phạt: Dương Công B1 04 (bốn) năm tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án, được trừ thời gian tạm giam trước từ ngày 30/12/2014 đến ngày 25/12/2015.

Buộc bị cáo Dương Công B1 phải nộp phạt 10.000.000 đồng sung quỹ Nhà nước.

31. Áp dụng khoản 3, khoản 4 Điều 281; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47 Bộ luật hình sự.

+ Xử phạt: Nguyễn Văn Th3 (Hoàng) 04 (bốn) năm tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Thời hạn tù tính từ ngày 10/12/2014.

Buộc bị cáo Nguyễn Văn Th3 phải nộp phạt 10.000.000 đồng sung quỹ nhà nước.

32. Áp dụng khoản 3, khoản 4 Điều 281; khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự.

+ Xử phạt: Nguyễn Tiến L 10 (mười) năm tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Thời hạn tù tính từ ngày 03/11/2014.

Buộc bị cáo Nguyễn Tiến L phải nộp phạt 10.000.000 đồng sung quỹ nhà nước.

33. Áp dụng khoản 3, khoản 4 Điều 281; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47 Bộ luật hình sự.

+ Xử phạt: Đỗ Văn T6 03 (ba) năm tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

Buộc bị cáo Đỗ Văn T6 phải nộp phạt 10.000.000 đồng sung quỹ Nhà nước.

34. Áp dụng khoản 3, khoản 4 Điều 281; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47 Bộ luật hình sự.

+ Xử phạt: Nguyễn Sỹ Th1 03 (ba) năm tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

Buộc bị cáo Nguyễn Sỹ Th1 phải nộp phạt 10.000.000 đồng sung quỹ nhà nước.

35. Áp dụng khoản 2, khoản 4 Điều 281; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 47 Bộ luật hình sự.

+ Xử phạt: Đoàn Nhựt T7 01 (một) năm tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

Buộc bị cáo Đoàn Nhựt T7 phải nộp phạt 5.000.000 đồng sung quỹ nhà nước.

36. Áp dụng khoản 2, khoản 4 Điều 281; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47 Bộ luật hình sự.

+ Xử phạt: Nguyễn Khởi Ngh 02 (hai) năm tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

Buộc bị cáo Nguyễn Khởi Ngh phải nộp phạt 5.000.000 đồng sung quỹ nhà nước.

37. Áp dụng khoản 1, khoản 4 Điều 281; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự.

+ Xử phạt: Nguyễn Phạm Thái Th2 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

Buộc bị cáo Nguyễn Phạm Thái Th2 phải nộp phạt 3.000.000 đồng sung quỹ nhà nước.

38. Áp dụng khoản 2, khoản 4 Điều 281; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47 Bộ luật hình sự.

+ Xử phạt: Trần Thanh B2 02 (hai) năm tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

Buộc bị cáo Trần Thanh B2 phải nộp phạt 5.000.000 đồng sung quỹ nhà nước.

39. Áp dụng khoản 2 Điều 285; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; khoản 1, khoản 2 Điều 60 Bộ luật hình sự.

+ Xử phạt: Võ Văn A 03 (ba) năm tù về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”. Nhưng cho bị cáo được hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 năm tính từ ngày tuyên án.

Giao bị cáo Võ Văn A cho chính quyền địa phương nơi bị cáo cư trú là Ủy ban nhân dân Phường X8, Quận Y6, Thành phố Hồ Chí Minh giám sát giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách. Trong trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật Thi hành án hình sự.

40. Áp dụng khoản 2 Điều 285; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự.

+ Xử phạt: Đinh Văn Tr1 03 (ba) năm tù về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

Phản Kiến Nghị:

Kiến nghị Cơ quan cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh điều tra làm rõ trách nhiệm của Võ Thành Đ3, Hồ Huỳnh Thanh H4 và một số đối tượng liên quan đã thực hiện theo yêu cầu của Nguyễn Ngọc M là cấp 02 Bill tàu cùng số, cùng ngày, nhưng có nội dung hàng hoá khác nhau là Bill tàu kèm theo hàng vận chuyển ra khỏi cảng để chuyển cho hãng tàu ghi hàng thực phẩm nhưng Bill tàu khai báo Hải quan Cảng SG ghi thuốc lá, như vậy Võ Thành Đ3 và một số đối tượng liên quan có căn cứ để biết rõ hàng xuất đi không phải là thuốc lá như tờ khai Hải quan nhưng vẫn giúp M thực hiện, nếu có căn cứ thì khởi tố, xử lý theo đúng quy định pháp luật.

Kiến nghị cơ quan cảnh sát điều tra công an Thành phố Hồ Chí Minh, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh điều tra làm rõ trách nhiệm của cá nhân bà Nguyễn Thị Th4 là kế toán trưởng Công ty TPCN có nhiệm vụ kiểm tra, giám sát việc sử dụng nguồn tài sản, tài chính trong công ty, nhưng lại để xảy ra những sai phạm trong việc lập hồ sơ xin hoàn thuế GTGT đối với mặt hàng thuốc lá đã được hoàn trên 80 tỷ đồng và chưa được hoàn với số tiền 45 tỷ đồng, để xử lý theo đúng quy định pháp luật.

Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận thấy có hiện tượng là các lô hàng container sau khi được kiểm hóa tại Cảng SG được xác định là thuốc lá thì được chuyển cảng đến Cảng KV 1 để vận chuyển lên tàu, tại các biên bản bàn giao hàng chuyển cảng thì lại thể hiện là thực phẩm. Hội đồng xét xử xét thấy các cán bộ hải quan liên quan có căn cứ để biết hàng trong các container không phải là thuốc lá, do đó cần kiến nghị cơ quan cảnh sát điều tra công an thành phố Hồ Chí Minh, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh điều tra làm rõ trách nhiệm của cá nhân có liên quan để xử lý theo đúng quy định pháp luật.

Kiến nghị lãnh đạo Cục HQ tỉnh An Giang có biện pháp quản lý chặt chẽ hơn đối với các chi Cục HQ thuộc địa phận do cục quản lý để tránh những trường hợp sai phạm tương tự xảy ra.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm dân sự, xử lý khoản thu lợi bất chính, xử lý tài sản, án phí, việc thi hành án và quyền kháng cáo vụ án theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 11/11/2016, bị cáo Lê Khương T2, Đoàn Nhựt T7, Đỗ Văn T6, Phạm Tấn T4, Nguyễn Phạm Thái Th2, Khru Văn Đ1, Nguyễn Quốc D, Lê Phi Th, Nguyễn Thành Nh1, Trần Đắc Ch có đơn kháng cáo kêu oan.

Ngày 14/11/2016, bị cáo Nguyễn Phi C2, Nguyễn Khởi Ngh, Lê Thị D1, Trần Thanh B2, Phạm Tấn Đ, Lê Trần Huệ Ph có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 15/11/2016, bị cáo Thái Thanh Ng, Bùi Công T5, Trương Quang T3 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 16/11/2016, bị cáo Nguyễn Tiến L, Nguyễn Thanh L1, Nguyễn Ngọc M, Nguyễn Văn B, Đỗ Văn L2 có đơn kháng cáo kêu oan.

Ngày 17/11/2016, bị cáo Ngô Hoàng Nh, Dương Công B1, Nguyễn Sỹ Th1 có đơn kháng cáo kêu oan.

Ngày 18/11/2016, bị cáo Quách Văn Q có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 21/11/2016, bị cáo Mai Khắc Tr có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 22/11/2016, bị cáo Lê D, Lê Tiến C1, Nguyễn Văn S có đơn kháng cáo kêu oan; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hồ Huỳnh Thanh H4 kháng cáo phần kiến nghị xử lý của bản án sơ thẩm

Ngày 23/11/2016, bị cáo Huỳnh Dũng T1 có đơn kháng cáo xin xem xét lại tội danh và xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 25/11/2016, bị cáo Đinh Văn Tr1 có đơn kháng cáo kêu oan; bị cáo Trần Thị Bích T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, trừ phần quyết định về căn nhà số 43 H11, Phường X6, quận T14, thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 29/11/2016, bị cáo Hứa C có đơn kháng cáo kêu oan.

Bị cáo Nguyễn Văn Th3 có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt vào ngày 25/11/2016 nhưng sau đó đã làm đơn xin rút toàn bộ kháng cáo. Ngày 09/5/2017, Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh đã ra Thông báo rút kháng cáo số 19/2017/TB-PT đối với bị cáo Nguyễn Văn Th3.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Mai Khắc Tr thay đổi nội dung kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt thành kháng cáo kêu oan. Các bị cáo Nguyễn Thành Nh1, Lê Trần Huệ Ph, Đỗ Văn L2 chuyển từ kháng cáo kêu oan sang kháng cáo xin đổi sang tội danh khác nhẹ hơn và xin giảm nhẹ hình phạt. Các bị cáo còn lại vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Luật sư bào chữa cho các bị cáo nêu quan điểm cho rằng cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và đưa ra các lập luận chứng minh các bị cáo không có hành vi phạm tội như bản án sơ thẩm đã tuyên. Riêng Luật sư bào chữa cho các bị cáo Lê Trần Huệ Ph, Đỗ Văn L2 và Nguyễn Thành Nh1 lập luận

và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố các bị cáo phạm tội khác có khung hình phạt nhẹ hơn và giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo, xin cho các bị cáo được hưởng án treo.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo và giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 386/2016/HSST ngày 11/11/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo, Luật sư và người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Về hình thức đơn kháng cáo của các bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong hạn luật định nên chấp nhận xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Xét nội dung đơn kháng cáo của các bị cáo thì thấy:

*** Đối với nhóm tội “Buôn lậu”, “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”:**

1/ Bị cáo Lê D bị tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố phạm các tội “Buôn lậu”, “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”; xử phạt Lê D 06 năm tù về tội “Buôn lậu”; tù chung thân về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 14 năm tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”; tổng hợp hình phạt buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung cho cả 03 tội là tù chung thân. Bị cáo cho rằng mức án trên là không đúng với hành vi phạm tội của bị cáo, là oan sai.

Xét thấy bị cáo Lê D nguyên là Giám đốc Công ty TPCN (có 51% vốn nhà nước), là người chịu trách nhiệm quản lý điều hành mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty nhưng lại cấu kết với Trần Thị Bích T, Hứa C, Lâm Tuấn Ph1... Bị cáo trực tiếp ký kết nhiều hợp đồng mua bán, xuất khẩu không thuốc lá và chỉ đạo nhân viên dưới quyền thực hiện để tạo lập hồ sơ xin hoàn thuế giá trị gia tăng. Bị cáo đã ký 5 bộ hồ sơ xin hoàn thuế giá trị gia tăng và qua 5 kỳ hoàn thuế cho Công ty TPCN (riêng các hợp đồng xuất khẩu không mặt hàng thuốc lá) đã chiếm đoạt số tiền 80.329.200.000 đồng của Cục X thành phố Hồ Chí Minh. Trong số tiền chiếm đoạt này, bị cáo được chia 150.000.000 đồng, 1 chiếc xe SH (trị giá 195.000.000 đồng) và 20.000 USD. Hành vi của bị cáo đã phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Ngoài ra, trong 2 kỳ xin hoàn thuế tiếp theo, mặc dù hồ sơ chưa được xem xét, quyết định cho hoàn thuế của Cục X thành phố Hồ Chí Minh nhưng bị cáo Lê D lợi dụng chức vụ Giám đốc công ty đã chỉ đạo cho các bộ phận nghiệp vụ

của Công ty TPCN ứng chi trước cho Trần Thị Bích T và Hứa C số tiền thuế giá trị gia tăng là 36.380.947.920 đồng, đồng thời chi ứng trước tiền hàng cho Công ty LKN 16.072.978.600 đồng. Đến nay, số tiền nói trên không có khả năng thu hồi. Hành vi của bị cáo đã phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” theo khoản 3 Điều 281 Bộ luật hình sự năm 1999.

Cũng bằng việc xuất khẩu không thuốc lá, dựa theo Hợp đồng mua bán ngoại thương số 124.L/2013CNBD/TPCN ngày 06/6/2013 bị cáo ký xuất bán cho Công ty BCT (Campuchia) 3.000 thùng thuốc lá hiệu Craven “A” trị giá 23.645.454.000 đồng, trọng lượng hàng hóa xuất khẩu 42.000kg và hàng được chứa trong 2 container số hiệu DFSU 6684861 và IGHU 6056447 từ cảng Khu vực IV đến cảng Khu vực I (CL) để vận chuyển lên tàu Sitc Bangkok 1322S đi Campuchia theo đăng ký tờ khai xuất khẩu hàng hóa với hải quan cảng SG và được cấp số tờ khai 19877 ghi ngày 20/9/2013. Nhưng ngày 23/9/2013, Cục điều tra chống buôn lậu – Tổng Cục HQ tiến hành kiểm tra 02 container số hiệu nói trên không phải 3.000 thùng thuốc lá như đã khai báo mà là 20.000 kg gạo trị giá 190.000.000 đồng. Hành vi của bị cáo Lê D đã phạm tội “Buôn lậu”. Mặc dù hàng hóa có giá trị 190.000.000 đồng nhưng các bị cáo có sự cấu kết quy mô nhiều người, nhiều cấp với vai trò khác nhau để thực hiện hành vi phạm tội có tổ chức nên cần áp dụng khoản 2 Điều 153 Bộ luật Hình sự 1999 để xử phạt bị cáo.

Qua xem xét hành vi của bị cáo Lê D xét thấy đủ yếu tố cấu thành các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” và tội “Buôn lậu” mà cấp sơ thẩm đã xét xử và tuyên phạt là đúng người, đúng tội, không làm oan bị cáo. Tuy nhiên, bị cáo cho rằng mức án trên là không đúng với hành vi phạm tội của bị cáo, là oan sai là không có căn cứ. Do đó, cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo kêu oan của bị cáo.

2/ Bị cáo Lê Tiến C1 bị Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố phạm các tội “Buôn lậu”, “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”; xử phạt Lê Tiến C1 05 năm tù về tội “Buôn lậu”; 20 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 10 năm tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”; tổng hợp hình phạt buộc bị cáo chấp hành chung cho cả 03 tội là 30 năm tù. Bị cáo cho rằng mức án trên là không đúng với hành vi phạm tội của bị cáo, là oan sai.

Xét hành vi của bị cáo Lê Tiến C1 thì thấy, bị cáo là nhân viên giao nhận hàng chi nhánh BD thuộc Công ty TPCN nên bị cáo biết rõ đơn vị mình không mua thuốc lá của Công ty LKN để bán xuất khẩu cho Công ty ĐTM và Công ty BCT (Campuchia) nhưng vẫn cấu kết với các bị cáo khác và làm theo chỉ đạo của Lê D và Huỳnh Dũng T1 thực hiện hoàn tất 15 bộ hồ sơ xuất khẩu không thuốc lá để Lê D và đồng phạm thông qua Công ty TPCN chiếm đoạt số tiền hoàn thuế giá trị gia tăng là 80.329.200.000 đồng. Cũng với vai trò và thực hiện hành vi tương tự như trên, từ tháng 12/2012 đến tháng 6/2013 bị cáo đã hoàn tất nhiều bộ hồ sơ xuất khẩu không thuốc lá để Lê D ký 2 kỳ xin hoàn thuế giá trị gia tăng số tiền 38.969.990.000 đồng. Cũng căn cứ hồ sơ của 2 kỳ xin hoàn thuế này, Lê D lợi dụng chức vụ giám đốc dùng tiền Công ty TPCN chi ứng trước

cho Hứa C và Trần Thị Bích T số tiền 36.380.947.920 đồng gây thiệt hại đến nay chưa thu hồi được.

Ngoài ra ngày 23/9/2013, Cục điều tra chống buôn lậu – Tổng Cục HQ kiểm tra bắt quả tang 02 container số hiệu DFSU 6684861 và IGHU 6056447 chứa 20.000 kg gạo xuất đi tại Cảng SG không phải 3.000 thùng thuốc lá như bị cáo đã ký nhận hàng trên các tờ khai hóa đơn giá trị gia tăng của Công ty LKN. Những hành vi nêu trên của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 4 Điều 139, tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” theo khoản 3 Điều 281 và tội “Buôn lậu” theo khoản 2 Điều 153 Bộ luật Hình sự năm 1999. Cấp sơ thẩm đã xét xử và đã tuyên phạt bị cáo đúng người, đúng tội. Bị cáo kháng cáo cho rằng mình bị oan là không có căn cứ. Do đó, cấp phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo kêu oan của bị cáo.

3/ Bị cáo Trần Thị Bích T bị Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố phạm các tội “Buôn lậu”, “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Đưa hối lộ”; xử phạt Trần Thị Bích T 06 năm tù về tội “Buôn lậu”, tù chung thân về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tù chung thân về tội “Đưa hối lộ”; tổng hợp hình phạt buộc bị cáo chấp hành chung cho cả 03 tội là tù chung thân. Bị cáo kháng cáo kêu oan, cho rằng đối với tội “Buôn lậu” thời gian xảy ra vụ án bị cáo đã nghỉ việc, có quyết định nghỉ việc, không tham gia bất kỳ việc gì trong vụ án này. Đối với tội “Đưa hối lộ” không có tài liệu chứng minh bị cáo đưa tiền hối lộ cho ai, thời gian, không gian, chứng từ cụ thể. Đối với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, không có tài liệu, chứng cứ chứng minh việc Hứa C đưa cho bị cáo số tiền 35% thuế GTGT cũng như việc bị cáo giả mạo chữ ký của Sok Ch14 trên các hợp đồng.

Xét hành vi của bị cáo Trần Thị Bích T thì thấy: Thông qua hợp đồng mua bán và xuất khẩu số 124.L/2013/CNBD/TPCN ngày 06/6/2013 do Lê D ký bán không cho Công ty BCT 3.000 thùng thuốc lá hiệu Craven “A”, bị cáo T thuê đối tượng Tô Nguyễn Trung H32 (đã bỏ trốn) làm thủ tục hồ sơ xuất khẩu cho Công ty TPCN tại Cảng SG. Tuy nhiên, thực tế hàng chứa trong 2 container là 20.000 kg gạo như đã bắt quả tang. Hành vi của bị cáo đã phạm tội “Buôn lậu” theo khoản 2 Điều 153 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Ngoài ra, để thuận lợi cho Công ty TPCN trong việc làm thủ tục xuất khẩu cũng như hàng hóa nếu có xuất đi không bị kiểm soát, bị cáo T đã chi số tiền 4.000.000.000 đồng cho đối tượng Lâm Thị Th23 (đã bỏ trốn) để đưa hối lộ cho các công chức hải quan tại Chi Cục HQ cửa khẩu KB, tỉnh An Giang và 12.403.389.511 đồng cho Nguyễn Ngọc M để đưa hối lộ cho các công chức hải quan Cảng SG nhằm thông quan các lô hàng hóa không. Hành vi nói trên của Trần Thị Bích T đã phạm tội “Đưa hối lộ”, tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 289 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Ngoài ra, bị cáo Trần Thị Bích T lấy danh nghĩa hai công ty nước ngoài là ĐTM và Blue C.T (Campuchia) cấu kết với bị cáo Lê D lợi dụng danh nghĩa Công ty TPCN để trục lợi chiếm đoạt tiền thuế giá trị gia tăng. Số tiền trong 5 kỳ hoàn

thuế bị cáo được chia 29.136.064.000 đồng. Trong số tiền 36.380.947.920 đồng mà Công ty TPCN do Lê D chi ứng trước tiền hoàn thuế giá trị gia tăng, bị cáo Trần Thị Bích T chiếm đoạt 18.122.710.992 đồng. Hành vi của bị cáo đã phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999. Cấp sơ thẩm đã xét xử và tuyên phạt bị cáo đúng người, đúng tội. Bị cáo kháng cáo cho rằng mình không phạm tội “Buôn lậu” vì bản thân đã nghỉ việc nên không liên quan là không đúng. Mặt khác, sau khi xem xét các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án chứng minh được rằng chính bị cáo đã đưa tiền cho đối tượng Lâm Thị Th23 để hối lộ cho cán bộ hải quan cửa khẩu KB nên bị cáo phải chịu trách nhiệm về hành vi đưa hối lộ. Không nhất thiết phải có chứng từ đưa hối lộ mới quy kết được bị cáo. Việc quy kết bị cáo hưởng 35% thuế GTGT thu thập được từ các chứng cứ thể hiện trong hồ sơ vụ án, thực tế bị cáo tính toán những con số và cho rằng không đúng với tỷ lệ 35% là không có căn cứ. Do đó, cấp phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo kêu oan của bị cáo.

4/ Bị cáo Hứa C bị Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố phạm các tội “Buôn lậu” và “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; xử phạt Hứa C 06 năm tù về tội “Buôn lậu” và tù chung thân về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; tổng hợp hình phạt buộc bị cáo chấp hành chung cho cả 02 tội là tù chung thân. Bị cáo kháng cáo cho rằng bản thân bị cáo không phạm tội “Buôn lậu” và “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Xét hành vi của bị cáo Hứa C thì thấy: Bị cáo Hứa C là Giám đốc Công ty TNHH LKN, qua trung gian Lâm Tuấn Ph1 và Trần Thị Bích T đã cấu kết với Lê D ký hợp đồng mua bán không thuốc lá Craven “A”. Từ đó Công ty LKN ký xuất một số lượng lớn hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty TPCN để Lê D tạo lập hồ sơ không xin hoàn thuế GTGT số tiền 80.329.200.000 đồng, bị cáo chiếm hưởng 32.131.680.000 đồng. Trong số tiền 36.380.947.920 đồng mà Công ty TPCN do Lê D chi ứng trước tiền hoàn thuế giá trị gia tăng, bị cáo Hứa C chiếm đoạt 18.258.236.928 đồng. Ngoài ra, Lê D còn chi ứng trước tiền hàng cho bị cáo qua cân trừ nợ, đến nay bị cáo còn thiếu Công ty TPCN 16.072.978.600 đồng. Hành vi của bị cáo đã phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Để có Hợp đồng xuất khẩu số 124.L/2013 CNBĐ/TPCN ngày 06/6/2013 do Lê D ký bán không cho Công ty BCT 3.000 thùng thuốc lá hiệu Craven “A”. Bị cáo Hứa C đã ký với Lê D Hợp đồng 22T CNBĐ/TPCN ngày 26/6/2013 và từ ngày 17/9/2013 đến 20/9/2013 Công ty LKN xuất 8 tờ hóa đơn giá trị gia tăng và giao không 3.000 thùng thuốc lá tại địa chỉ kho số 1755 đường Q1A, phường T34, Quận Y1, thành phố Hồ Chí Minh để người của Trần Thị Bích T là Tô Nguyễn Trung H32 và Trương Quốc D đóng hàng xuất khẩu 20.000 kg gạo trong 02 container số hiệu DFSU 6684861 và IGHU 6056447. Ngày 23/9/2013, khi Cục điều tra chống buôn lậu – Tổng Cục HQ tiến hành kiểm tra 02 container nói trên, Hứa C tiếp tục cho Tô Nguyễn Trung H32 đóng 2.040 thùng thuốc lá (1.121 thùng thuốc lá hiệu Bastos và 919 thùng thuốc lá hiệu Craven “A”) cũng vào 2 container ký hiệu số GESU 6494081 và CRSU 9133377 vận chuyển vào

cảng SG nhằm che giấu hành vi phạm tội. Hành vi của bị cáo đã phạm tội “Buôn lậu” theo khoản 2 Điều 153 Bộ luật hình sự năm 1999.

Xét thấy hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Buôn lậu”, cấp sơ thẩm đã xét xử và tuyên phạt bị cáo đúng người, đúng tội. Bị cáo kháng cáo cho rằng mình không phạm tội là không có căn cứ. Bởi lẽ, bản thân bị cáo là người ký hợp đồng cung cấp thuốc lá nhãn hiệu Craven “A” cho Công ty TPCN trong một khoảng thời gian dài với số lượng và quy mô đặc biệt lớn, bị cáo khai có việc giao nhận thuốc lá nhưng không có chứng cứ chứng minh bị cáo có vận chuyển, thuê kho bãi giao hàng số lượng lớn cho Công ty TPCN. Do đó, cấp phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo kêu oan của bị cáo.

5/ Bị cáo Nguyễn Ngọc M bị Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; xử phạt bị cáo 20 năm tù về tội. Bị cáo kháng cáo kêu oan cho rằng bản thân không nhận 12.403.389.511 đồng từ Trần Thị Bích T cũng như 20% tiền đưa hối lộ; tài liệu và chứng cứ tại cơ quan điều tra không đúng với thực tế và lời khai của bị cáo tại phiên tòa.

Xét thấy bị cáo Nguyễn Ngọc M là người chuyên làm dịch vụ, được Trần Thị Bích T thuê làm hồ sơ xuất khẩu tại các cảng vụ, trực tiếp đóng hàng, liên hệ hãng tàu và làm thủ tục hải quan để vận chuyển thuốc lá Craven “A” theo các hợp đồng giữa Công ty TPCN và các công ty ĐTM, Blue C.T. Chính bị cáo là người biết rõ hơn ai hết số hàng hóa được đóng trong các container là hàng hóa gì bởi lẽ bị cáo là người khai báo và lưu giữ bút tích trên các tờ khai cũng như Bill tàu. Hành vi của bị cáo là không thể chối cãi bởi các chứng cứ đã thu thập được, đơn cử trường hợp lô hàng vận chuyển 02 container số MSKU 0676140 (còn nguyên niêm chì) và TCKU 9646369 do bị cáo làm thủ tục và được Nguyễn Tiến L thực hiện kiểm hóa cho thông quan tại Chi Cục HQ Cảng SG khai báo tổng cộng 3.000 thùng thuốc lá Craven “A”, nhưng qua kiểm tra tại Campuchia toàn bộ là trấu và mì gói. Với vai trò này, bị cáo đã giúp Trần Thị Bích T thực hiện 12 lô hàng xuất khẩu gồm 16 tờ khai hải quan, riêng mặt hàng thuốc lá trị giá hàng hóa 705.457.431.000 đồng, thuế GTGT được hoàn là 68.892.200.000 đồng. Hành vi của bị cáo đã phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” với vai trò đồng phạm, cấp sơ thẩm đã xét xử và tuyên phạt đúng người, đúng tội. Bị cáo kháng cáo cho rằng mình bị oan là không có căn cứ. Do đó, cấp phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo kêu oan của bị cáo.

6/ Bị cáo Huỳnh Dũng T1 bị Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”; xử phạt Huỳnh Dũng T1 15 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 11 năm tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”; tổng hợp hình phạt buộc bị cáo chấp hành chung cho cả 02 tội là 26 năm tù. Bị cáo kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm xét xử không đúng tội danh và mức án quá nặng so với hành vi phạm tội của bị cáo nên xin giảm nhẹ hình phạt.

Xét hành vi của bị cáo Huỳnh Dũng T1 thì thấy: Bị cáo là Trưởng chi nhánh BD thuộc Công ty TPCN. Bị cáo biết rõ đơn vị mình không mua thuốc lá của Công ty LKN để xuất bán cho Công ty ĐTM và Công ty BCT nhưng vẫn cấu kết với các bị cáo khác và làm theo chỉ đạo của Lê D thực hiện hoàn tất 15 bộ hồ sơ xuất khẩu không thuốc lá để Lê D và đồng phạm thông qua Công ty TPCN chiếm đoạt số tiền hoàn thuế giá trị gia tăng là 80.329.200.000 đồng. Cũng với vai trò và thực hiện hành vi tương tự như trên, từ tháng 12/2012 đến tháng 6/2013 bị cáo đã thực hiện hoàn tất nhiều bộ hồ sơ xuất khẩu không thuốc lá để Lê D ký 02 kỳ xin hoàn thuế giá trị gia tăng, riêng mặt hàng thuốc lá với số tiền là 38.969.990.000 đồng. Cũng căn cứ hồ sơ của 02 kỳ xin hoàn thuế này, Lê D lợi dụng chức vụ giám đốc dùng tiền Công ty TPCN chi ứng trước cho Hứa C và Trần Thị Bích T số tiền 36.380.947.920 đồng, thiệt hại đến nay chưa thu hồi được. Hành vi của bị cáo Huỳnh Dũng T1 đã cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” được quy định tại khoản 4 Điều 139 và khoản 3 Điều 281 Bộ luật Hình sự năm 1999. Cấp sơ thẩm đã xét xử và tuyên phạt đúng tội danh của bị cáo.

Xét về phần lượng hình: bị cáo phạm tội thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng nên cần xử phạt bị cáo một mức án nghiêm khắc nhằm cải tạo, giáo dục và răn đe, phòng ngừa chung. Tuy nhiên, khi lượng hình cấp sơ thẩm cũng đã xem xét các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo như thực hiện hành vi phạm tội cũng chỉ vì vai trò phụ thuộc, không nhằm mục đích trục lợi, bản thân có thành tích nhất định trong công tác, được tặng thưởng huy chương, có thời gian tham gia quân ngũ, cha ruột bị cáo tham gia cách mạng được tặng thưởng huân chương kháng chiến nên giảm cho bị cáo một mức hình phạt. Xét thấy hình phạt mà cấp sơ thẩm đã tuyên phạt bị cáo là phù hợp với tính chất và hành vi phạm tội của bị cáo nên cấp phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

7/ Bị cáo Phạm Tấn Đ bị Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố phạm tội “Buôn lậu” và bị phạt 3 năm tù giam. Bị cáo kháng cáo cho rằng bản thân không phạm tội buôn lậu, bị cáo bị oan sai.

Xét hành vi của bị cáo Phạm Tấn Đ thì thấy bị cáo là Trưởng chi nhánh BD, bị cáo biết rõ việc ký Hợp đồng số 22T CNBD/TPCN ngày 26/6/2013 mua của Công ty LKN 3.000 thùng thuốc lá hiệu Craven “A” và Hợp đồng ngoại thương số 124.L/2013 CNBD/TPCN xuất bán 3.000 thùng thuốc lá nói trên cho Công ty BCT (Campuchia) là hợp đồng khống, không có việc giao nhận hàng hóa nhưng bị cáo vẫn chỉ đạo nhân viên là bị cáo Quách Văn Q và bị cáo Mai Khắc Tr giao nhận hàng hóa và đề xuất bị cáo Tr ra cảng làm thủ tục hải quan. Bị cáo Tr mặc dù không thực hiện khai báo hải quan nhưng vẫn lập giấy đề xuất cho bị cáo Quý trình Lê D ký giấy giới thiệu và bị cáo Tr cũng là người trực tiếp giao nhận hàng hóa nhưng không kiểm tra hàng trên các container, lập tờ khai hải quan, ra kho bãi giao nhận hàng hóa làm thủ tục xuất khẩu hàng nhưng không phải thuốc lá. Hành vi của bị cáo Phạm Tấn Đ đã cấu thành tội “Buôn lậu”, cấp sơ thẩm đã xét xử và tuyên phạt là có căn cứ. Bị cáo cho rằng bản thân

bị cáo không phạm tội “Buôn lậu” là không có căn cứ. Do đó, cấp phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của bị cáo.

8/ Bị cáo Quách Văn Q bị Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố phạm tội “Buôn lậu” và bị phạt 03 năm tù giam. Bị cáo kháng cáo cho rằng bản thân làm theo chỉ đạo của cấp trên, theo quy trình đã có từ nhiều năm trước chứ không được bàn bạc. Do đó, bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Xét thấy bị cáo Quách Văn Q là Phó trưởng chi nhánh BD, biết việc ký Hợp đồng số 22T CNBD/TPCN ngày 26/6/2013 mua của Công ty LKN 3.000 thùng thuốc lá hiệu Craven “A” và Hợp đồng ngoại thương số 124.L/2013 CNBD/TPCN xuất bán 3.000 thùng thuốc lá nói trên cho Công ty BCT (Campuchia) là hợp đồng không vì chính bị cáo là người trực tiếp giao nộp 196 tờ giấy A4 có chữ ký không của Sok Ch14, biết việc ký hợp đồng mua bán thuốc lá là không nhưng vẫn trực tiếp chỉ đạo bị cáo Mai Khắc Tr giao nhận hàng hóa và đề xuất bị cáo Tr ra cảng làm thủ tục hải quan. Bị cáo Tr mặc dù không thực hiện khai báo hải quan nhưng vẫn lập giấy đề xuất cho bị cáo Q trình Lê D ký giấy giới thiệu và bị cáo Tr cũng là người trực tiếp giao nhận hàng hóa nhưng không kiểm tra hàng trên các container. Do đó, các bị cáo cũng phải chịu trách nhiệm tương tự như bị cáo Phạm Tấn Đ. Việc bị cáo cho rằng chỉ ký nháy theo quy trình của công ty là không đúng. Xét thấy hành vi của các bị cáo đã phạm tội “Buôn lậu” theo quy định tại Điều 153 Bộ luật Hình sự năm 1999, cấp sơ thẩm đã xét xử và tuyên phạt đối với bị cáo là có căn cứ.

Xét về phần lượng hình: Mặc dù hàng hóa có giá trị 190.000.000 đồng nhưng các bị cáo có sự cấu kết quy mô nhiều người, nhiều cấp có vai trò khác nhau để thực hiện hành vi phạm tội có tổ chức nên cần áp dụng khoản 2 Điều 153 Bộ luật Hình sự năm 1999 để xử phạt bị cáo với mức án đủ nghiêm nhằm cải tạo, giáo dục đối với bị cáo. Tuy nhiên cấp sơ thẩm cũng đã xem xét các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo như thực hiện hành vi phạm tội cũng chỉ vì vai trò phụ thuộc bị cáo Lê D, làm theo sự chỉ đạo không nhằm mục đích trục lợi, hậu quả đã được ngăn chặn kịp thời, bị cáo Q là lao động chính, hoàn cảnh gia đình khó khăn nên giảm cho các bị cáo một mức hình phạt. Hình phạt mà cấp sơ thẩm đã tuyên phạt là phù hợp với tính chất và hành vi phạm tội của bị cáo nên cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo.

9/ Bị cáo Nguyễn Quốc D bị Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố phạm tội “Buôn lậu” và bị phạt 3 năm tù giam. Bị cáo kháng cáo cho rằng bản thân không phạm tội buôn lậu, bị oan sai.

Xét hành vi của bị cáo Nguyễn Quốc D thì thấy bị cáo D làm trung gian cùng với đối tượng Tô Nguyễn Trung H32 (đã bỏ trốn) làm thủ tục xuất gạo qua Campuchia cho Trần Thị Bích T. Bị cáo là người thuê container, cung cấp thông tin mở Bill tàu với nội dung hàng hóa trong container là 400 bao gạo nhưng chính bị cáo cũng là người cầm giấy giới thiệu mang tên Mai Khắc Tr và cầm bộ tờ khai hải quan đến cảng SG làm thủ tục và đóng lệ phí xuất khẩu 3.000 thùng thuốc lá. Hành vi của bị cáo đã cấu thành tội “Buôn lậu” với vai trò là đồng

phạm giúp sức cho bị cáo T nên cấp sơ thẩm dụng khoản 2 Điều 153 Bộ luật hình sự năm 1999 để xử phạt bị cáo là đúng người, đúng tội, không làm oan bị cáo. Do đó, cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

10/ Bị cáo Mai Khắc Tr bị Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố phạm tội “Buôn lậu” và xử phạt 2 năm tù. Bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt nhưng tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo lại cho rằng mình không giúp sức các bị cáo khác buôn lậu.

Xét hành vi của bị cáo Mai Khắc Tr thì thấy: bị cáo là nhân viên giao nhận hàng hóa của chi nhánh BD thuộc Công ty TPCN khi được phân công giao hàng xuất khẩu 3.000 thùng thuốc lá bán cho Công ty BCT, bị cáo biết không có việc giao nhận thuốc lá nhưng vẫn ký xác nhận đã nhận hàng, đồng thời giúp sức cho Lê D và đồng phạm thực hiện xuất 20.000 kg gạo trắng trị giá 190.000.000 đồng vào 02 container. Hành vi của bị cáo Mai Khắc Tr đã cấu thành tội “Buôn lậu” theo khoản 2 Điều 153 Bộ luật Hình sự năm 1999 như cấp sơ thẩm đã quy kết.

Xét về phần lượng hình, khi lượng hình cấp sơ thẩm cũng đã xem xét mức độ, vai trò của bị cáo có phần hạn chế, làm theo chỉ đạo cấp trên, bị cáo khai báo thành khẩn, thể hiện sự ăn năn hối cải, nhân thân chưa có tiền án, tiền sự, hậu quả đã được ngăn chặn kịp thời nên giảm cho bị cáo một mức hình phạt, chỉ tuyên phạt bị cáo 02 năm tù giam là tương xứng với tính chất và hành vi phạm tội của bị cáo. Do đó, cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

*** Đối với nhóm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” của các công chức hải quan:**

11/ Bị cáo Nguyễn Tiến L bị Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” và bị phạt 10 năm tù. Bị cáo kháng cáo cho rằng bản thân không phạm tội.

Xét hành vi bị cáo thì thấy, bị cáo Nguyễn Tiến L là công chức hải quan Cảng SG, khi được phân công kiểm hóa hàng thuốc lá xuất khẩu của Công ty TPCN trên 06 tờ khai, trong đó có 02 tờ khai kiểm hóa tỷ lệ 5% với Đinh Văn Tr1 nhưng bị cáo nhận tiền không kiểm tra hàng hóa chất bên trong container mà chỉ xem bên ngoài rồi ký xác nhận. Tại phiên tòa bị cáo khai đã nhận khoảng 3.000.000 đồng. Hậu quả với 06 hợp đồng có 06 bộ tờ khai xuất khẩu thuốc lá nói trên Lê D và đồng phạm đã chiếm đoạt số tiền hoàn thuế giá trị gia tăng là 17.525.400.000 đồng. Như vậy, hành vi của bị cáo Nguyễn Tiến L đã cấu thành tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” theo khoản 3 Điều 281 Bộ luật Hình sự năm 1999 như cấp sơ thẩm đã xét xử và tuyên phạt là có căn cứ, đúng người, đúng tội, không làm oan bị cáo. Do đó, cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo kêu oan của bị cáo.

12/ Bị cáo Nguyễn Văn B bị Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” và bị phạt 12 năm tù. Bị cáo kháng cáo kêu oan bởi vì bản thân không chỉ đạo, bàn bạc cho cấp dưới ký không 92 tờ khai hải quan của Công ty TPCN; không móc nối, bàn bạc, thỏa

thuận với Lâm Thị Th23 để Th23 đưa số tiền nào đó cho bị cáo và không phân chia số tiền như đã nêu. Ngoài ra bản thân bị cáo nhận thấy công văn của Cục X thành phố Hồ Chí Minh trả lời Cục HQ tỉnh An Giang khẳng định rằng 92 tờ khai xuất khẩu thuốc lá làm thủ tục tại Chi Cục HQ cửa khẩu KB đều chưa được xét hoàn thuế giá trị gia tăng, như vậy hậu quả chưa xảy ra. Bản thân bị cáo và gia đình có công cách mạng được tặng thưởng huân huy chương và bằng khen của Thủ tướng Chính phủ.

Xét hành vi của bị cáo Nguyễn Văn B thì thấy: Với nhiệm vụ được giao là Chi cục trưởng - Chi Cục HQ cửa khẩu KB, tỉnh An Giang, bị cáo đã móc nối và nhận tiền từ Lâm Thị Th23, sau đó chỉ đạo cho cấp dưới là Nguyễn Phi C2, Thái Thanh Ng - Chi cục phó, Nguyễn Thanh L1 - Đội trưởng Đội nghiệp vụ, Nguyễn Văn Th3 - Đội trưởng Đội tổng hợp và các công chức Dương Công B1, Lê Thị D1, Phạm Tấn T4, Trương Quang T3, Nguyễn Thanh L6, Bùi Công T5, Lê Trần Huệ Ph, Lê Khương T2, Trần Đắc Ch, Nguyễn Văn S, Đỗ Văn L2, Nguyễn Thành Nh1, Lê Phi Th, Khưu Văn Đ1, Nguyễn Văn D2, Nguyễn Sỹ Th1, Đỗ Văn T6, Ngô Hoàng Nh, Nguyễn Khởi Ngh, Nguyễn Phạm Phú Thuận, Trần Thanh B2, Đoàn Nhật T7, Trịnh Trần Thủy Tr4 và Lâm Phú T33 xác nhận không vào các tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu của Công ty TPCN qua Campuchia để nhận tiền với tỷ lệ 0,3% giá trị hàng hoá ghi trên tờ khai. Từ ngày 05/02/2013 đến ngày 10/7/2013, bị cáo đã chỉ đạo các công chức thuộc quyền xác nhận trên 92 tờ khai hải quan ghi không trị giá hàng hoá thuốc lá điều 372.471.675.600 đồng và nhận tiền do Lâm Thị Th23 đưa là 1.117.415.027 đồng. Sau đó, bị cáo chỉ đạo ăn chia như sau: Giao cho Nguyễn Văn S giữ 5%, tương đương 55.870.751 đồng để đưa vào bếp ăn tập thể và chi phí tiếp khách; phần còn lại 95% (quy thành 100%) được chia làm 8 phần gồm: Nguyễn Văn B chiếm hưởng 23%, tương đương 244.155.183 đồng; Thái Thanh Ng và Nguyễn Phi C2 mỗi người 11%; Nguyễn Thanh L1 và Nguyễn Văn Th3 - Đội trưởng mỗi người 11%; số còn lại chia cho các cán bộ công chức hải quan trực kiểm hóa và giám sát mỗi người 11%.

Bị cáo cho rằng bản thân làm đúng theo quy trình, không móc nối với Lâm Thị Th23. Mặc dù Lâm Thị Th23 đã bỏ trốn nên không thể đối chất với bị cáo nhưng qua các nguồn chứng cứ khác khẳng định bị cáo đã móc nối với Lâm Thị Th23 sau đó đã chỉ đạo cấp dưới ăn chia số tiền do Lâm Thị Th23 đưa. Bị cáo cho rằng 92 tờ khai hải quan xuất khẩu thuốc lá làm thủ tục tại Chi Cục HQ cửa khẩu KB chưa được hoàn thuế nên hậu quả chưa xảy ra nên không phải chịu trách nhiệm là không đúng. Bởi vì, trên thực tế việc xuất hàng hóa là thuốc lá của Công ty TPCN là hàng hóa không nhưng cán bộ công chức hải quan cửa khẩu KB vẫn ký trên 92 tờ khai hải quan để được thụ hưởng 3% trên giá trị hàng hóa để chia nhau, việc làm này là trái với chức năng công vụ của công chức hải quan theo quy định của pháp luật. Do đó, hành vi của bị cáo đủ yếu cấu thành tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”, cho nên bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự do hành vi của mình gây ra. Xét thấy, việc cấp sơ thẩm tuyên bố bị cáo phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” và xử phạt 12 năm tù là tương xứng với tính chất hành vi phạm tội của bị

cáo, không làm oan bị cáo. Do đó cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo kêu oan của bị cáo.

13/ Bị cáo Thái Thanh Ng bị Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” và bị phạt 11 năm tù. Bị cáo kháng cáo cho rằng bản thân không phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” vì không dựa vào kết quả xét hỏi và tranh tụng công khai tại phiên tòa mà sử dụng biên bản lời khai hỏi cung tại cơ quan điều tra để buộc tội là không đảm bảo tính khách quan, không hợp pháp, kết tội oan cho bị cáo. Bị cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại.

Bị cáo Thái Thanh Ng đảm nhận chức vụ là Phó chi cục trưởng - Chi Cục HQ cửa khẩu KB, tỉnh An Giang. Bị cáo đồng tình với chủ trương mà bị cáo Nguyễn Văn B - chi cục trưởng, đã ký khống trên 92 tờ khai xác nhận thông quan cho Công ty TPCN để hưởng lợi số tiền 116.769.870 đồng. Ngoài ra, bị cáo trực tiếp ký duyệt lệnh hình thức trên 54 tờ khai. Về chứng cứ thể hiện trong hồ sơ vụ án thì bản thân bị cáo đã ký khống trên 92 tờ khai và ký duyệt lệnh hình thức trên 54 tờ khai. Như vậy, hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Do đó, xét thấy cấp sơ thẩm đã xét xử đúng người đúng tội nên cấp Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Ng.

14/ Bị cáo Nguyễn Phi C2 bị Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” và bị phạt 09 năm tù. Bị cáo kháng cáo kêu oan cho rằng trong quá trình tác nghiệp bị cáo đã tuân thủ đúng và đầy đủ quy trình công tác, không bàn bạc trong ban lãnh đạo. Thực tế, bị cáo đã ký duyệt lệnh hình thức của 13/92 tờ khai hải quan. Toàn bộ 13 tờ khai hải quan trên chưa được hoàn thuế GTGT nên chưa gây thiệt hại đến tài sản của nhà nước.

Xét hành vi của bị cáo Nguyễn Phi C2, bị cáo là phó chi cục trưởng, đã thống nhất chủ trương ký khống trên 92 tờ khai, xác nhận thông quan cho Công ty TPCN để hưởng lợi số tiền 116.769.870 đồng. Ngoài ra, bị cáo trực tiếp ký duyệt lệnh hình thức trên 13 tờ khai. Như vậy, hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”, bị cáo cho rằng 13 lệnh hình thức của 13/92 tờ khai hải quan chưa được hoàn thuế GTGT nên bản thân không phạm tội là không đúng, bởi vì mặc dù hậu quả chưa xảy ra nhưng bị cáo vẫn phải chịu trách nhiệm về hành vi mà mình đã làm. Cấp sơ thẩm xét xử bị cáo về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” là có căn cứ, đúng người, đúng tội, không làm oan bị cáo nên cấp phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo kêu oan của bị cáo.

15/ Bị cáo Nguyễn Thanh L1 bị Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” và bị phạt 08 năm tù. Bị cáo kháng cáo cho rằng các tài liệu, chứng cứ và lời khai tại cơ quan điều tra không đúng với hồ sơ, tài liệu, chứng cứ tại phiên tòa sơ thẩm; yêu cầu xem xét lại bản án đã tuyên.

Bị cáo Nguyễn Thanh L1 – Đội trưởng đội nghiệp vụ là người bàn bạc với Nguyễn Văn B thực hiện chủ trương ký khống trên 92 tờ khai của Công ty TPCN để nhận tiền bồi dưỡng của doanh nghiệp theo tỷ lệ 0,3% trên giá trị hàng hóa khai báo và chia lại cho các công chức dưới quyền. Bị cáo trực tiếp nhận đăng ký 18 tờ khai và giám sát 02 tờ khai, hưởng lợi số tiền 23.127.406 đồng. Như vậy, hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”, bị cáo cho rằng các tài liệu, chứng cứ và lời khai tại cơ quan điều tra không đúng với hồ sơ, tài liệu, chứng cứ tại phiên tòa sơ thẩm nhưng không có căn cứ để chứng minh. Ngoài ra, trong quá trình điều tra bị cáo đã nộp lại số tiền thu lợi bất chính, chứng tỏ bị cáo đã thực hiện hành vi ký khống 18 tờ khai và giám sát 02 tờ khai, hưởng lợi số tiền 23.127.406 đồng. Do đó, cấp sơ thẩm xét xử bị cáo về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” là có căn cứ, đúng người, đúng tội, không làm oan bị cáo nên cấp phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của bị cáo.

16/ Bị cáo Lê Khương T2 bị Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” và bị phạt 08 năm tù. Bị cáo kháng cáo cho rằng quá trình điều tra có vi phạm thủ tục tố tụng và bản thân không phạm tội.

Bị cáo Lê Khương T2 thực hiện chỉ đạo của Nguyễn Văn B, mặc dù không tiếp xúc với Công ty TPCN nhưng vẫn tiếp nhận và ký khống trên 70 tờ khai, ngoài ra bị cáo còn ký khống 09 tờ khai với vai trò giám sát và 02 tờ khai với vai trò kiểm hóa để hưởng lợi số tiền 20.421.389 đồng nhưng đã nộp lại số tiền thu lợi bất chính. Như vậy, hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”, bị cáo cho rằng bản thân mình không phạm tội là không có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của bị cáo.

17/ Bị cáo Trương Quang T3 bị Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” và bị phạt 07 năm tù. Bị cáo kháng cáo cho rằng bản thân thực hiện đúng trình tự, thủ tục của cán bộ hải quan nên không phạm tội và trong quá trình điều tra có vi phạm thủ tục tố tụng.

Xét thấy bị cáo Trương Quang T3 đã thực hiện ký xác nhận khống trên 18 tờ khai của Công ty TPCN với vai trò giám sát và 02 tờ khai với vai trò kiểm hóa để hưởng lợi số tiền 24.996.206 đồng và bị cáo đã nộp lại số tiền thu lợi bất chính. Bị cáo cho rằng bản thân đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục của cán bộ công chức hải quan nhưng thực tế bị cáo đã ký khống 18 tờ khai và 02 tờ khai với vai trò kiểm hóa để tạo điều kiện cho Công ty TPCN chiếm đoạt tiền thuế của nhà nước. Hội đồng xét xử xét thấy hành vi của bị cáo đã cấu thành tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” và cấp sơ thẩm đã xét xử và tuyên phạt bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của bị cáo.

18/ Bị cáo Phạm Tấn T4 bị Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” và bị phạt 07 năm tù. Bị cáo kháng cáo cho rằng bản thân không phạm tội và trong quá trình điều tra có vi phạm thủ tục tố tụng.

Bị cáo Phạm Tấn T4 thực hiện ký xác nhận khống trên 17 tờ khai của Công ty TPCN với vai trò giám sát và 02 tờ khai với vai trò kiểm hóa để hưởng lợi số tiền 24.302.629 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy hành vi của bị cáo đã cấu thành tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” và cấp sơ thẩm đã xét xử và tuyên phạt đối với bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của bị cáo.

19/ Bị cáo Nguyễn Văn S bị Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” và bị phạt 06 năm tù. Bị cáo kháng cáo cho rằng bản thân thực hiện đúng trình tự, thủ tục của cán bộ hải quan nên không phạm tội.

Bị cáo Nguyễn Văn S ký xác nhận khống trên 14 tờ khai của Công ty TPCN với vai trò giám sát và 01 tờ khai với vai trò kiểm hóa để hưởng lợi số tiền 18.246.261 đồng và bị cáo đã nộp lại số tiền thu lợi bất chính. Bị cáo cho rằng bản thân thực hiện đúng trình tự, thủ tục của công chức hải quan nhưng đã ký khống 14 tờ khai và 01 tờ khai với vai trò kiểm hóa để thu lợi bất chính. Hội đồng xét xử xét thấy với hành vi nêu trên của bị cáo đã cấu thành tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Cấp sơ thẩm đã xét xử và tuyên phạt đối với bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của bị cáo.

20/ Bị cáo Ngô Hoàng Nh bị Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” và bị phạt 06 năm tù. Bị cáo kháng cáo cho rằng bản thân không phạm tội và trong quá trình điều tra có vi phạm thủ tục tố tụng, tòa sơ thẩm chỉ xem xét lời khai tại cơ quan điều tra mà không xem xét lời khai tại phiên tòa.

Bị cáo Ngô Hoàng Nh ký xác nhận khống trên 13 tờ khai của Công ty TPCN với vai trò giám sát và 01 tờ khai với vai trò kiểm hóa để hưởng lợi số tiền 17.372.912 đồng và bị cáo đã nộp lại số tiền thu lợi bất chính. Bị cáo cho rằng bản thân thực hiện đúng trình tự, thủ tục của công chức hải quan nhưng đã ký khống 13 tờ khai và 01 tờ khai với vai trò kiểm hóa để thu lợi bất chính. Hội đồng xét xử xét thấy hành vi nêu trên của bị cáo đã cấu thành tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Cấp sơ thẩm đã xét xử và tuyên phạt đối với bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của bị cáo.

21/ Bị cáo Khuru Văn Đ1 bị Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” và bị phạt 05 năm tù. Bị cáo kháng cáo cho rằng bản thân thực hiện đúng trình tự, thủ tục của cán bộ hải quan nên không phạm tội, bị oan.

Bị cáo Khưu Văn Đ1 ký xác nhận không trên 12 tờ khai của Công ty TPCN với vai trò giám sát và 01 tờ khai với vai trò kiểm hóa để hưởng lợi số tiền 14.795.910 đồng và bị cáo đã nộp lại số tiền thu lợi bất chính. Bị cáo cho rằng bản thân thực hiện đúng trình tự, thủ tục của cán công chức hải quan nhưng đã ký không 12 tờ khai và 01 tờ khai với vai trò kiểm hóa để thu lợi bất chính. Hội đồng xét xử xét thấy hành vi trên của bị cáo đã cấu thành tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” và cấp sơ thẩm đã xét xử và tuyên phạt là có căn cứ, đúng người, đúng tội. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của bị cáo.

22/ Bị cáo Bùi Công T5 bị Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” và bị phạt 06 năm tù. Bị cáo kháng cáo cho rằng bản thân không phạm tội và trong quá trình điều tra có vi phạm thủ tục tố tụng; Tòa sơ thẩm chỉ xem xét lời khai tại cơ quan điều tra mà không xem xét lời khai tại phiên tòa.

Bị cáo Bùi Công T5 ký xác nhận không trên 13 tờ khai của Công ty TPCN với vai trò giám sát để hưởng lợi số tiền 18.336.490 đồng. Bị cáo cho rằng bản thân thực hiện đúng trình tự, thủ tục của cán bộ hải quan nhưng đã ký không 13 tờ khai để thu lợi bất chính. Hội đồng xét xử xét thấy hành vi trên của bị cáo đã cấu thành tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”; cấp sơ thẩm đã xét xử và tuyên phạt là có căn cứ, đúng người, đúng tội. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của bị cáo.

23/ Bị cáo Lê Trần Huệ Ph bị Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” và bị phạt 04 năm tù. Bị cáo kháng cáo phản nhận định, đánh giá, quyết định tội danh và hình phạt.

Bị cáo Lê Trần Huệ Ph ký xác nhận không trên 11 tờ khai của Công ty TPCN với vai trò giám sát và 01 tờ khai với vai trò kiểm hóa để hưởng lợi số tiền 15.046.197 đồng. Bị cáo cho rằng đã thực hiện đúng quy trình hải quan, thực tế có việc xuất khẩu thuốc lá Craven “A” qua cửa khẩu và bản thân không nhận số tiền 15.046.197 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy hành vi của bị cáo đã cấu thành tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” và cấp sơ thẩm đã xét xử, tuyên phạt là có căn cứ, đúng người, đúng tội. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của bị cáo.

24/ Bị cáo Lê Thị D1 bị Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” và bị phạt 04 năm tù. Bị cáo cho rằng không phạm tội, bị oan.

Bị cáo Lê Thị D1 ký xác nhận không trên 12 tờ khai của Công ty TPCN với vai trò giám sát, hưởng lợi số tiền 13.177.011 đồng và trong quá trình điều tra bị cáo đã nộp lại số tiền thu lợi bất chính. Hội đồng xét xử xét thấy hành vi trên của bị cáo đã cấu thành tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” và cấp sơ thẩm đã xét xử, tuyên phạt là có căn cứ, đúng người, đúng tội. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của bị cáo.

25/ Bị cáo Nguyễn Thành Nh1 bị Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” và bị phạt 04 năm tù. Bị cáo cho rằng không phạm tội, bị oan.

Bị cáo Nguyễn Thành Nh1 ký xác nhận không trên 10 tờ khai của Công ty TPCN với vai trò giám sát, hưởng lợi số tiền 13.856.312 đồng và trong quá trình điều tra bị cáo đã nộp lại số tiền thu lợi bất chính. Hội đồng xét xử xét thấy hành vi trên của bị cáo đã cấu thành tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” và cấp sơ thẩm đã xét xử, tuyên phạt là có căn cứ, đúng người, đúng tội. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của bị cáo.

26/ Bị cáo Trần Đắc Ch bị Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” và bị phạt 03 năm tù. Bị cáo cho rằng không phạm tội, bị oan; các cơ quan tiến hành tố tụng có vi phạm thủ tục tố tụng trong quá trình điều tra.

Bị cáo Trần Đắc Ch mặc dù không tiếp xúc với Công ty TPCN nhưng vẫn tiếp nhận đăng ký 04 tờ khai, ký xác nhận không trên 05 tờ khai với vai trò giám sát và 01 tờ khai với vai trò kiểm hóa để hưởng lợi số tiền 10.813.608 đồng và trong quá trình điều tra bị cáo đã nộp lại số tiền thu lợi bất chính. Hội đồng xét xử xét thấy hành vi trên của bị cáo đã cấu thành tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Cấp sơ thẩm đã xét xử và tuyên phạt đối với bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của bị cáo.

27/ Bị cáo Đỗ Văn L2 bị Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” và bị phạt 04 năm tù. Bị cáo kháng cáo phần nhận định, đánh giá và quyết định tội danh và hình phạt.

Bị cáo Đỗ Văn L2 ký xác nhận không trên 05 tờ khai của Công ty TPCN với vai trò giám sát và 01 tờ khai với vai trò kiểm hóa, hưởng lợi số tiền 7.855.230 đồng. Bị cáo cho rằng đã thực hiện đúng quy trình hải quan, thực tế có việc xuất khẩu thuốc lá Craven “A” qua cửa khẩu và bản thân không nhận số tiền 7.855.230 đồng nhưng trong quá trình điều tra bị cáo đã nộp lại số tiền thu lợi bất chính. Hội đồng xét xử xét thấy hành vi trên của bị cáo đã cấu thành tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Cấp sơ thẩm đã xét xử và tuyên phạt đối với bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của bị cáo.

28/ Bị cáo Lê Phi Th bị Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” và bị phạt 04 năm tù. Bị cáo kháng cáo kêu oan.

Bị cáo Lê Phi Th ký xác nhận không trên 06 tờ khai của Công ty TPCN với vai trò giám sát, hưởng lợi số tiền 6.637.510 đồng và trong quá trình điều tra bị cáo đã nộp lại số tiền thu lợi bất chính. Hội đồng xét xử xét thấy hành vi trên của bị cáo đã cấu thành tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Cấp sơ thẩm đã xét xử và tuyên phạt đối với bị cáo là có căn cứ, đúng

người, đúng tội. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của bị cáo.

29/ Bị cáo Dương Công B1 bị Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” và bị phạt 04 năm tù. Bị cáo kháng cáo phần nhận định, đánh giá, quyết định tội danh và hình phạt.

Bị cáo Dương Công B1 ký xác nhận không trên 05 tờ khai của Công ty TPCN với vai trò giám sát và 01 tờ khai với vai trò kiểm hóa, hưởng lợi số tiền 9.844.471 đồng. Bị cáo cho rằng đã thực hiện đúng quy trình hải quan là có xuất khẩu thuốc lá Craven “A” qua cửa khẩu và bản thân không nhận số tiền 9.844.471 đồng nhưng trong quá trình điều tra bị cáo đã nộp lại số tiền thu lợi bất chính. Hội đồng xét xử xét thấy hành vi trên của bị cáo đã cấu thành tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Cấp sơ thẩm đã xét xử và tuyên phạt đối với bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của bị cáo.

30/ Bị cáo Đỗ Văn T6 bị Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” và bị phạt 03 năm tù. Bị cáo kháng cáo cho rằng bản án sơ thẩm đã vi phạm tố tụng, nội dung bản án không thỏa đáng, không đúng người, đúng tội.

Bị cáo Đỗ Văn T6 ký xác nhận không trên 04 tờ khai của Công ty TPCN với vai trò giám sát, hưởng lợi số tiền 3.323.350 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy hành vi trên của bị cáo đã cấu thành tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Cấp sơ thẩm đã xét xử và tuyên phạt là có căn cứ, đúng người, đúng tội, không vi phạm tố tụng như lời trình bày của bị cáo. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của bị cáo.

31/ Bị cáo Nguyễn Sỹ Th1 bị Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” và bị phạt 03 năm tù. Bị cáo kháng cáo kêu oan cho rằng không phạm tội. Các cơ quan tiến hành tố tụng vi phạm pháp luật, không xem xét lời khai tại phiên tòa mà xem xét lời khai tại cơ quan điều tra để buộc tội.

Bị cáo Nguyễn Sỹ Th1 ký xác nhận không trên 02 tờ khai của Công ty TPCN với vai trò giám sát và 01 tờ khai với vai trò kiểm hóa, hưởng lợi số tiền 3.654.571 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy hành vi trên của bị cáo đã cấu thành tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Cấp sơ thẩm đã xét xử và tuyên phạt đối với bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của bị cáo.

32/ Bị cáo Đoàn Nhật T7 bị Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” và bị phạt 01 năm tù. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo kháng cáo xin được hưởng án treo.

Bị cáo Đoàn Nhật T7 ký xác nhận không trên 01 tờ khai của Công ty TPCN với vai trò giám sát và 01 tờ khai với vai trò kiểm hóa, hưởng lợi số tiền 2.509.293 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy hành vi trên của bị cáo đã cấu thành

tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Cấp sơ thẩm đã xét xử và tuyên phạt đối với bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của bị cáo.

33/ Bị cáo Nguyễn Khởi Ngh bị Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” và bị phạt 02 năm tù. Bị cáo kháng cáo kêu oan và cho rằng cơ quan tiến hành tố tụng có sự vi phạm nghiêm trọng các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo Nguyễn Khởi Ngh ký xác nhận không trên 01 tờ khai của Công ty TPCN với vai trò giám sát, hưởng lợi số tiền 1.691.264 đồng, trong quá trình điều tra bị cáo đã nộp lại số tiền thu lợi bất chính. Hội đồng xét xử xét thấy hành vi trên của bị cáo đã cấu thành tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Cấp sơ thẩm đã xét xử và tuyên phạt đối với bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội, không vi phạm tố tụng như lời trình bày của bị cáo. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của bị cáo.

34/ Bị cáo Nguyễn Phạm Thái Th2 bị Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” và bị phạt 01 năm 06 tháng tù. Bị cáo kháng cáo kêu oan và cho rằng cơ quan tiến hành tố tụng có sự vi phạm nghiêm trọng các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo Nguyễn Phạm Thái Th2 ký xác nhận không trên 01 tờ khai của Công ty TPCN với vai trò giám sát, hưởng lợi số tiền 903.670 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy hành vi trên của bị cáo đã cấu thành tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Cấp sơ thẩm đã xét xử và tuyên phạt đối với bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội. Các biên bản ghi lời khai bị cáo cho rằng có vi phạm thủ tục tố tụng đã được cấp sơ thẩm loại trừ khi xét xử đối với bị cáo. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của bị cáo.

35/ Bị cáo Trần Thanh B2 bị Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” và bị phạt 02 năm tù. Bị cáo kháng cáo kêu oan.

Bị cáo Trần Thanh B2 ký xác nhận không trên 01 tờ khai của Công ty TPCN với vai trò giám sát, hưởng lợi số tiền 1.657.080 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy hành vi trên của bị cáo đã cấu thành tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Cấp sơ thẩm đã xét xử và tuyên phạt đối với bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của bị cáo.

36/ Bị cáo Đinh Văn Tr1 bị Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố phạm tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” và bị phạt 03 năm tù. Bị cáo kháng cáo kêu oan.

Bị cáo Đinh Văn Tr1 là công chức hải quan cửa khẩu Cảng SG, bị cáo được phân công kiểm hóa hàng thuộc lá xuất khẩu của Công ty TPCN cùng với Nguyễn Tiến L trên 02 tờ khai với tỷ lệ kiểm hóa 5% nhưng bị cáo không kiểm tra hàng hóa chất bên trong container có phải đúng là thuốc lá hay không mà chỉ

xem bên ngoài rồi ký xác nhận theo yêu cầu của Nguyễn Tiến L kiểm. Hậu quả với 02 hợp đồng có 02 bộ tờ khai xuất khẩu thuốc lá nói trên, Lê D và đồng phạm đã chiếm đoạt số tiền hoàn thuế giá trị gia tăng là 15.548.400.000 đồng. Lẽ ra, hành vi của bị cáo gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, phải bị xử lý về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” theo khoản 3 Điều 281 Bộ luật hình sự năm 1999. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm truy tố, xét xử bị cáo về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” theo khoản 2 Điều 285 Bộ luật hình sự 1999 có khung hình phạt thấp hơn. Cấp phúc thẩm không làm xấu hơn tình trạng của bị cáo nên Hội đồng xét xử giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm đối với bị cáo.

37/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Hồ Huỳnh Thanh H4 kháng cáo đề nghị hủy bỏ phần kiến nghị xử lý của bản án sơ thẩm đối với bà Hoa.

Hội đồng xét xử xét thấy kháng cáo của bà Hồ Huỳnh Thanh H4 đã vượt quá phạm vi kháng cáo theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 54 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003. Bởi lẽ, phần kiến nghị của bản án sơ thẩm là kiến nghị đối với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nếu có căn cứ cơ quan có thẩm quyền sẽ truy tố và xử lý theo quy định và trong trường hợp này bà H4 mới có quyền kháng cáo theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Các quyết định của bản án sơ thẩm là có căn cứ pháp luật. Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của các bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về tội danh, hình phạt và phần kiến nghị của bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các vị luật sư đưa ra các luận cứ bào chữa cho các bị cáo cho rằng:

Thứ nhất, trong quá trình điều tra truy tố và xét xử đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Về vấn đề này Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy trong quá trình điều tra có vi phạm nhưng không làm thay đổi bản chất và nội dung vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm đã loại trừ các văn bản có vi phạm thủ tục tố tụng và không sử dụng để làm căn cứ buộc tội đối với các bị cáo. Do đó, Hội đồng không chấp nhận luận cứ của các vị luật sư đề nghị hủy sơ thẩm.

Thứ hai, các Luật sư cho rằng các bị cáo không phạm tội “Buôn lậu”, “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”, “Đưa hối lộ”. Luận cứ này của các luật sư đưa ra là không có căn cứ, bởi vì trên thực tế các bị cáo đã cấu kết với nhau tạo dựng một quy trình mua, bán, xuất khẩu khổng lồ hàng hóa mục đích nhằm chiếm đoạt tiền hoàn thuế giá trị gia tăng thông qua việc làm trái công vụ của các công chức hải quan để hoàn chỉnh hồ sơ, thủ tục. Về chứng cứ để chứng minh về hành vi phạm tội của các bị cáo là việc bắt quả tang 20.000kg gạo tại Cảng SG, trong khi kê khai xuất khẩu là 3.000 thùng thuốc lá hiệu Caraven “A” nhưng thực chất là xuất khẩu gạo. Các bị cáo lập không các chứng từ thông quan với chứng cứ là bút tích và các chữ ký của bị cáo trong các tờ khai hải quan và Công ty ĐTM, Công ty BCT trên thực tế không hoạt động kinh doanh các loại hàng hóa mà Công ty TPCN đã kê khai

xuất bán cho hai công ty nêu trên. Đồng thời, trên thực tế các bị cáo đã chiếm đoạt tiền hoàn thuế của Cục X thành phố Hồ Chí Minh trên 80 tỉ đồng, làm thiệt hại cho Công ty TPCN trên 36 tỉ đồng. Do đó, các luận cứ mà các vị luật sư đưa ra là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Thứ ba, các Luật sư bào chữa cho các bị cáo là công chức hải quan của khẩu KB, tỉnh An Giang cho rằng 92 tờ khai được các bị cáo ký không chưa được hoàn thuế nên thiệt hại chưa xảy ra, từ đó không đủ căn cứ để định tội các bị cáo. Lập luận này là không có cơ sở chấp nhận bởi lẽ các bị cáo đã ký không các chứng từ thông quan, Công ty TPCN đã sử dụng các tờ khai này để làm thủ tục hoàn thuế tại Cục X thành phố Hồ Chí Minh. Cục X thành phố Hồ Chí Minh chưa tiến hành hoàn thuế là do sự việc bị cơ quan điều tra phát hiện. Đồng thời, hành vi ký thông quan hàng hóa không là việc làm trái với chức năng công vụ của hải quan theo pháp luật quy định. Do đó, các bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự do hành vi phạm tội của mình gây ra.

Tại phiên tòa phúc thẩm, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân Cấp cao đề nghị giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 386/2016/HSST ngày 11/11/2016 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Do kháng cáo của các bị cáo không được chấp nhận nên phải chịu tiền án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 248 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003;

Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Lê D, Trần Thị Bích T, Hứa C, Huỳnh Dũng T1, Lê Tiến C1, Phạm Tấn Đ, Quách Văn Q, Mai Khắc Tr, Nguyễn Quốc D, Nguyễn Ngọc M, Nguyễn Tiến L, Nguyễn Văn B, Thái Thanh Ng, Nguyễn Phi C2, Nguyễn Thanh L1, Lê Khương T2, Trương Quang T3, Phạm Tấn T4, Nguyễn Văn S, Ngô Hoàng Nh, Khưu Văn Đ1, Bùi Công T5, Lê Trần Huệ Ph, Lê Thị D1, Nguyễn Thành Nh1, Trần Đắc Ch, Đỗ Văn L2, Lê Phi Th, Dương Công B1, Đỗ Văn T6, Nguyễn Sỹ Th1, Đoàn Nhựt T7, Nguyễn Khởi Ngh, Nguyễn Phạm Thái Th2, Trần Thanh B2, Đinh Văn Tr1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hồ Huỳnh Thanh H4.

Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 386/2016/HSST ngày 11/11/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Tuyên bố các bị cáo Lê D và Lê Tiến C1 phạm các tội “Buôn lậu”, “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Bị cáo Trần Thị Bích T phạm các tội “Buôn lậu”, “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Đưa hối lộ”. Bị cáo Hứa C phạm các tội “Buôn lậu” và “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Bị cáo Nguyễn Ngọc M phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Bị cáo Huỳnh Dũng T1 phạm các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và

“Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Các bị cáo Phạm Tấn Đ, Quách Văn Q, Nguyễn Quốc D và Mai Khắc Tr phạm tội “Buôn lậu”.

Nguyễn Tiến L, Nguyễn Văn B, Thái Thanh Ng, Nguyễn Phi C2, Nguyễn Thanh L1, Lê Khương T2, Trương Quang T3, Phạm Tấn T4, Nguyễn Văn S, Ngô Hoàng Nh, Khuru Văn Đ1, Bùi Công T5, Lê Trần Huệ Ph, Lê Thị D1, Nguyễn Thành Nh1, Trần Đắc Ch, Đỗ Văn L2, Lê Phi Th, Dương Công B1, Đỗ Văn T6, Nguyễn Sỹ Th1, Đoàn Nhựt T7, Nguyễn Khởi Ngh, Nguyễn Phạm Thái Th2 và Trần Thanh B2 phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”.

Đinh Văn Tr1 phạm tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”.

1. Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 153; điểm a khoản 4 Điều 139; khoản 3 Điều 281; khoản 2 Điều 46; Điều 50 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Lê D 06 (sáu) năm tù** về tội “Buôn lậu”; **tù chung thân** về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và **14 (mười bốn) năm tù** về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”.

Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung cho cả 03 tội là **tù chung thân**. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 24/01/2014.

2. Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 153; điểm a khoản 4 Điều 139; điểm a khoản 4 Điều 289; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 50 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Trần Thị Bích T 06 (sáu) năm tù** về tội “Buôn lậu”; **tù chung thân** về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và **tù chung thân** về tội “Đưa hối lộ”.

Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung cho cả 03 tội là **tù chung thân**. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 24/01/2014.

3. Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 153; điểm a khoản 4 Điều 139; điểm p khoản 1 Điều 46; Điều 50 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Hứa C 06 (sáu) năm tù** về tội “Buôn lậu” và **tù chung thân** về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung cho cả 02 tội là **tù chung thân**. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 26/3/2014.

4. Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 153; điểm a khoản 4 Điều 139; khoản 3 Điều 281; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 50 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Lê Tiến C1 05 (năm) năm tù** về tội “Buôn lậu”; **20 (hai mươi) năm tù** về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và **10 (mười) năm tù** về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”.

Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung cho cả 03 tội là **30 (ba mươi) năm tù**. Thời hạn tù tính từ ngày 24/01/2014.

5. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; khoản 3 Điều 281; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 50 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Huỳnh Dũng T1 15 (mười lăm) năm tù** về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 11 (mười một) năm tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”.

Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung cho cả 02 tội là 26 (hai mươi sáu) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 03/11/2014.

6. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Nguyễn Ngọc M 20 (hai mươi) năm tù** về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày 26/3/2014.

7. Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 153; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Phạm Tấn Đ 03 (ba) năm tù** về tội “Buôn lậu”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án, được trừ thời gian tạm giam trước từ ngày 24/01/2014 đến ngày 22/01/2015.

8. Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 153; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Quách Văn Q 03 (ba) năm tù** về tội “Buôn lậu”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án, được trừ thời gian tạm giam trước từ ngày 24/01/2014 đến ngày 22/01/2015.

9. Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 153; điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Nguyễn Quốc D 03 (ba) năm tù** về tội “Buôn lậu”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án, được trừ thời gian tạm giam trước từ ngày 24/01/2014 đến ngày 22/01/2015.

10. Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 153; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Mai Khắc Tr 02 (hai) năm tù** về tội “Buôn lậu”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án, được trừ thời gian tạm giam trước từ ngày 24/01/2014 đến ngày 22/01/2015.

11. Áp dụng khoản 3, khoản 4 Điều 281; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Nguyễn Văn B 12 (mười hai) năm tù** về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Thời hạn tù tính từ ngày 17/12/2014.

Buộc bị cáo Nguyễn Văn B phải nộp phạt 30.000.000 đồng sung quỹ nhà nước

12. Áp dụng khoản 3, khoản 4 Điều 281; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Thái Thanh Ng 11 (mười một) năm tù** về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án, được trừ thời gian tạm giam trước từ ngày 30/12/2014 đến ngày 25/12/2015.

Buộc bị cáo Thái Thanh Ng phải nộp phạt 30.000.000 đồng sung quỹ Nhà nước.

13. Áp dụng khoản 3, khoản 4 Điều 281; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 47 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Nguyễn Phi C2 09 (chín) năm tù** về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án, được trừ thời gian tạm giam trước từ ngày 30/12/2014 đến ngày 25/12/2015.

Buộc bị cáo Nguyễn Phi C2 phải nộp phạt 30.000.000 đồng sung quỹ nhà nước.

14. Áp dụng khoản 3, khoản 4 Điều 281; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 47 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Nguyễn Thanh L1 08 (tám) năm tù** về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Thời hạn tù tính từ ngày 04/11/2014.

Buộc bị cáo Nguyễn Thanh L1 phải nộp phạt 10.000.000 đồng sung quỹ nhà nước.

15. Áp dụng khoản 3, khoản 4 Điều 281; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47 Bộ luật hình sự.

Xử phạt **Lê Khương T2 08 (tám) năm tù** về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án, được trừ thời gian tạm giam trước từ ngày 10/12/2014 đến ngày 16/11/2015.

Buộc bị cáo Lê Khương T2 phải nộp phạt 10.000.000 đồng sung quỹ nhà nước.

16. Áp dụng khoản 3, khoản 4 Điều 281; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Trương Quang T3 07 (bảy) năm tù** về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án, được trừ thời gian tạm giam trước từ ngày 30/12/2014 đến ngày 25/12/2015.

Buộc bị cáo Trương Quang T3 phải nộp phạt 10.000.000 đồng sung quỹ nhà nước.

17. Áp dụng khoản 3, khoản 4 Điều 281; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Phạm Tấn T4 07 (bảy) năm tù** về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án, được trừ thời gian tạm giam trước từ ngày 30/12/2014 đến ngày 25/12/2015.

Buộc bị cáo Phạm Tấn T4 phải nộp phạt 10.000.000 đồng sung quỹ nhà nước.

18. Áp dụng khoản 3, khoản 4 Điều 281; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Nguyễn Văn S 06 (sáu) năm tù** về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án, được trừ thời gian tạm giam trước từ ngày 10/12/2014 đến ngày 16/11/2015.

Buộc bị cáo Nguyễn Văn S phải nộp phạt 10.000.000 đồng sung quỹ nhà nước.

19. Áp dụng khoản 3, khoản 4 Điều 281; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 ; Điều 47 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Ngô Hoàng Nh 06 (sáu) năm tù** về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

Buộc bị cáo Ngô Hoàng Nh phải nộp phạt 10.000.000 đồng sung quỹ nhà nước.

20. Áp dụng khoản 3, khoản 4 Điều 281; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Khuru Văn Đ1 05 (năm) năm tù** về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

Buộc bị cáo Khuru Văn Đ1 phải nộp phạt 10.000.000 đồng sung quỹ nhà nước.

21. Áp dụng khoản 3, khoản 4 Điều 281; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Bùi Công T5 06 (sáu) năm tù** về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án, được trừ thời gian tạm giam trước từ ngày 30/12/2014 đến ngày 25/12/2015.

Buộc bị cáo Bùi Công T5 phải nộp phạt 10.000.000 đồng sung quỹ nhà nước.

22. Áp dụng khoản 3, khoản 4 Điều 281; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Lê Trần Huệ Ph 04 (bốn) năm tù** về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

Buộc bị cáo Lê Trần Huệ Ph phải nộp phạt 10.000.000 đồng sung quỹ nhà nước.

23. Áp dụng khoản 3, khoản 4 Điều 281; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Lê Thị D1 04 (bốn) năm tù** về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án, được trừ thời gian tạm giam trước từ ngày 30/12/2014 đến ngày 25/12/2015.

Buộc bị cáo Lê Thị D1 phải nộp phạt 10.000.000 đồng sung quỹ nhà nước.

24. Áp dụng khoản 3, khoản 4 Điều 281; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Nguyễn Thành Nh1 04 (bốn) năm tù** về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

Buộc bị cáo Nguyễn Thành Nh1 phải nộp phạt 10.000.000 đồng sung quỹ nhà nước.

25. Áp dụng khoản 3, khoản 4 Điều 281; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Trần Đắc Ch 03 (ba) năm tù** về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án, được trừ thời gian tạm giam trước từ ngày 10/12/2014 đến ngày 16/11/2015.

Buộc bị cáo Trần Đắc Ch phải nộp phạt 10.000.000 đồng sung quỹ nhà nước.

26. Áp dụng khoản 3, khoản 4 Điều 281; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47 Bộ luật hình sự.

Xử phạt **Đỗ Văn L2 04 (bốn) năm tù** về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

Buộc bị cáo Đỗ Văn L2 phải nộp phạt 10.000.000 đồng sung quỹ nhà nước.

27. Áp dụng khoản 3, khoản 4 Điều 281; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Lê Phi Th 04 (bốn) năm tù** về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

Buộc bị cáo Lê Phi Th phải nộp phạt 10.000.000 đồng sung quỹ nhà nước.

28. Áp dụng khoản 3, khoản 4 Điều 281; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Dương Công B1 04 (bốn) năm tù** về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án, được trừ thời gian tạm giam trước từ ngày 30/12/2014 đến ngày 25/12/2015.

Buộc bị cáo Dương Công B1 phải nộp phạt 10.000.000 đồng sung quỹ Nhà nước.

29. Áp dụng khoản 3, khoản 4 Điều 281; khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Nguyễn Tiến L 10 (mười) năm tù** về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Thời hạn tù tính từ ngày 03/11/2014.

Buộc bị cáo Nguyễn Tiến L phải nộp phạt 10.000.000 đồng sung quỹ nhà nước.

30. Áp dụng khoản 3, khoản 4 Điều 281; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Đỗ Văn T6 03 (ba) năm tù** về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

Buộc bị cáo Đỗ Văn T6 phải nộp phạt 10.000.000 đồng sung quỹ Nhà nước.

31. Áp dụng khoản 3, khoản 4 Điều 281; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Nguyễn Sỹ Th1 03 (ba) năm tù** về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

Buộc bị cáo Nguyễn Sỹ Th1 phải nộp phạt 10.000.000 đồng sung quỹ nhà nước.

32. Áp dụng khoản 2, khoản 4 Điều 281; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 47 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Đoàn Nhựt T7 01 (một) năm tù** về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

Buộc bị cáo Đoàn Nhựt T7 phải nộp phạt 5.000.000 đồng sung quỹ nhà nước.

33. Áp dụng khoản 2, khoản 4 Điều 281; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Nguyễn Khởi Ngh 02 (hai) năm tù** về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

Buộc bị cáo Nguyễn Khởi Ngh phải nộp phạt 5.000.000 đồng sung quỹ nhà nước.

34. Áp dụng khoản 1, khoản 4 Điều 281; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Nguyễn Phạm Thái Th2 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù** về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

Buộc bị cáo Nguyễn Phạm Thái Th2 phải nộp phạt 3.000.000 đồng sung quỹ nhà nước.

35. Áp dụng khoản 2, khoản 4 Điều 281; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Trần Thanh B2 02 (hai) năm tù** về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

Buộc bị cáo Trần Thanh B2 phải nộp phạt 5.000.000 đồng sung quỹ nhà nước.

36. Áp dụng khoản 2 Điều 285; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt **Đinh Văn Tr1 03 (ba) năm tù** về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

Phản Kiến Nghị:

Kiến nghị Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Hồ Chí Minh, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh điều tra làm rõ trách nhiệm của Võ Thành Đ3, Hồ Huỳnh Thanh H4 và một số đối tượng liên quan đã thực hiện theo yêu cầu của Nguyễn Ngọc M là cấp 02 Bill tàu cùng số, cùng ngày, nhưng có nội dung hàng hoá khác nhau là Bill tàu kèm theo hàng vận chuyển ra khỏi cảng để chuyển cho hãng tàu ghi hàng thực phẩm nhưng Bill tàu khai báo Hải quan Cảng SG ghi thuốc lá, như vậy Võ Thành Đ3 và một số đối tượng liên quan có căn cứ để biết rõ hàng xuất đi không phải là thuốc lá như tờ khai Hải quan nhưng vẫn giúp M thực hiện, nếu có căn cứ thì khởi tố, xử lý theo đúng quy định pháp luật.

Kiến nghị cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Hồ Chí Minh, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh điều tra làm rõ trách nhiệm của cá nhân bà Nguyễn Thị Th4 là kế toán trưởng Công ty TPCN có nhiệm vụ kiểm tra, giám sát việc sử dụng nguồn tài sản, tài chính trong công ty, nhưng lại để xảy ra những sai phạm trong việc lập hồ sơ xin hoàn thuế GTGT đối với mặt hàng thuốc lá đã được hoàn trên 80 tỷ đồng và chưa được hoàn với số tiền 45 tỷ đồng, để xử lý theo đúng quy định pháp luật.

Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận thấy có hiện tượng là các lô hàng container sau khi được kiểm hóa tại Cảng SG được xác định là thuốc

lá thì được chuyển cảng đến Cảng KV I để vận chuyển lên tàu, tại các biên bản bàn giao hàng chuyển cảng thì lại thể hiện là thực phẩm. Hội đồng xét xử xét thấy các cán bộ hải quan liên quan có căn cứ để biết hàng trong các container không phải là thuốc lá, do đó cần kiến nghị Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Hồ Chí Minh, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh điều tra làm rõ trách nhiệm của cá nhân có liên quan để xử lý theo đúng quy định pháp luật.

Kiến nghị lãnh đạo Cục HQ tỉnh An Giang có biện pháp quản lý chặt chẽ hơn đối với các chi Cục HQ thuộc địa phận do cục quản lý để tránh những trường hợp sai phạm tương tự xảy ra.

Các bị cáo Lê D, Trần Thị Bích T, Hứa C, Huỳnh Dũng T1, Lê Tiến C1, Phạm Tấn Đ, Quách Văn Q, Mai Khắc Tr, Nguyễn Quốc D, Nguyễn Ngọc M, Nguyễn Tiến L, Nguyễn Văn B, Thái Thanh Ng, Nguyễn Phi C2, Nguyễn Thanh L1, Lê Khương T2, Trương Quang T3, Phạm Tấn T4, Nguyễn Văn S, Ngô Hoàng Nh, Khưu Văn Đ1, Bùi Công T5, Lê Trần Huệ Ph, Lê Thị D1, Nguyễn Thành Nh1, Trần Đắc Ch, Đỗ Văn L2, Lê Phi Th, Dương Công B1, Đỗ Văn T6, Nguyễn Sỹ Th1, Đoàn Nhựt T7, Nguyễn Khởi Ngh, Nguyễn Phạm Thái Th2, Trần Thanh B2, Đinh Văn Tr1, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự phúc thẩm.

Các phần quyết định khác về tội danh, hình phạt của các bị cáo Lâm Tuấn Ph1, Nguyễn Văn Th3, Nguyễn Văn D2, Võ Văn A; phần trách nhiệm dân sự, xử lý khoản thu lợi bất chính, xử lý tài sản, án phí sơ thẩm và việc thi hành án của bản án sơ thẩm được giữ nguyên.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND TP. Hồ Chí Minh;
- Công an TP. Hồ Chí Minh;
- Sở Tư pháp TP. Hồ Chí Minh;
- Cục THADS TP. Hồ Chí Minh;
- Trại tạm giam Công an TP. Hồ Chí Minh;
- (Trại tạm giam Công an TP. Hồ Chí Minh; tổng đạt cho bị cáo (9));
- BCTN (27);
- NĐDS (1);
- NBH (1);
- NLQ (H4);
- Lưu VP (3), HS (2), (52b). (AN 22-38)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Văn Yên